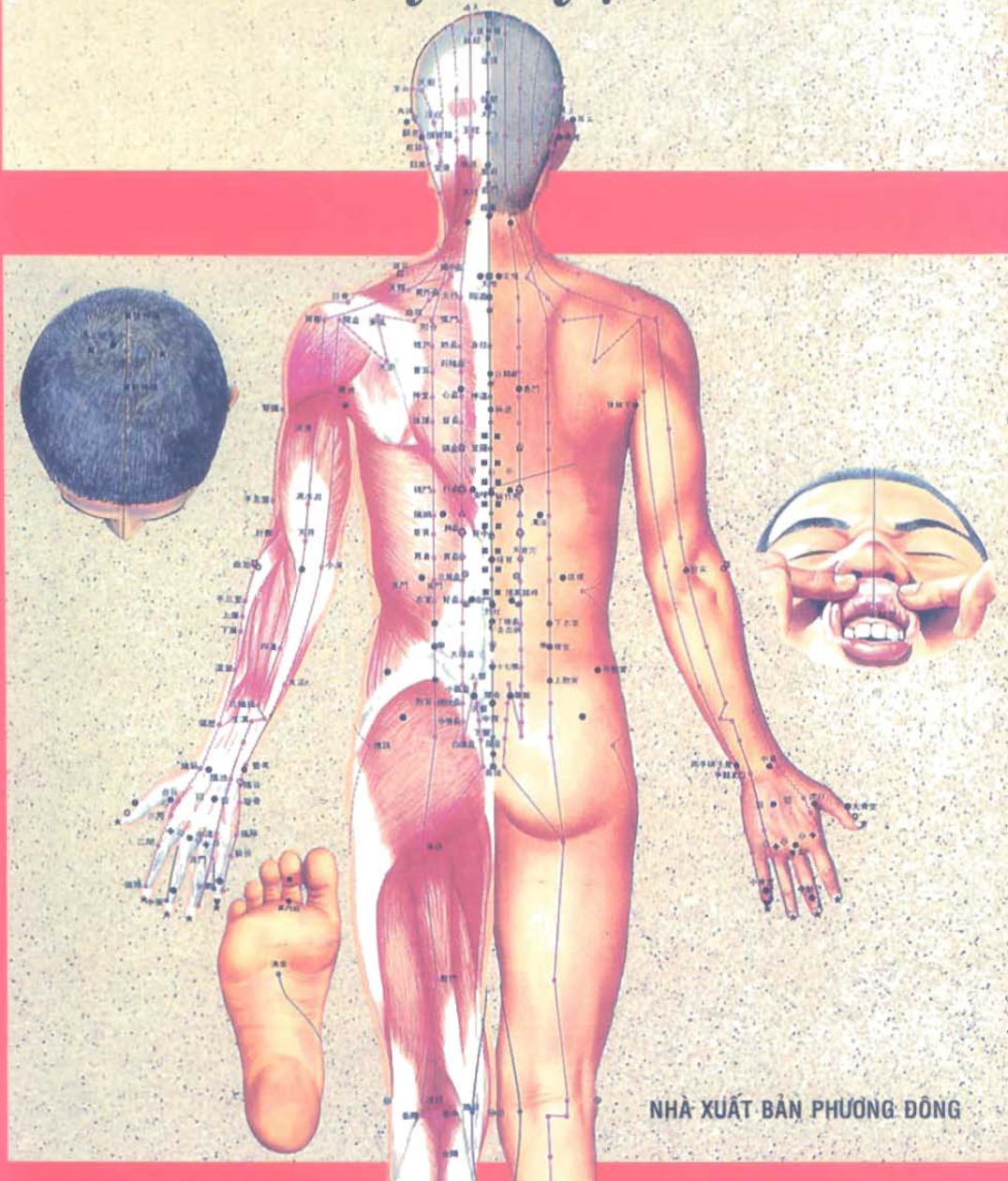


Công Sĩ

Kinh Lạc Học

(Kỳ Huyết)



KINH LẠC HỌC (KỶ HUYỆT)



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

CÔNG SĨ



KINH LẠC HỌC **(KỶ HUYỆT)**

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

NHÀ XUẤT BẢN PHƯƠNG ĐÔNG

LỜI TỰA

Trong học thuyết kinh lạc của Đông y, “kinh huyết” là những huyết thuộc vào 12 kinh chính và 2 mạch Nhâm Đốc, còn “kỳ huyết” là những huyết không thuộc vào 14 kinh mạch chính trên, hay còn gọi là huyết ngoài kinh.

Ngày nay, ngoài “kinh huyết” được WHO (Tổ chức Y tế Thế giới) công nhận ra, “kỳ huyết” cũng được tiêu chuẩn hóa, và cũng được WHO công nhận.

Năm 1981, mục tiêu của WHO là thống nhất hóa toàn cầu về kinh huyết trong kinh lạc, có kế hoạch tiêu chuẩn hóa về thuật ngữ châm cứu. Do đó một số các nước ở khu vực Tây Thái Bình Dương triệu tập hội nghị, ngay sau đó hội nghị Quốc tế được triển khai tại Genève, trở thành một đề tài thảo luận mang tính toàn cầu.

Hội nghị lần này đề tài chủ yếu được đề cập đến là tiêu chuẩn hóa “kinh huyết” trong hệ thống kinh lạc, khảo chứng và nêu ra con số cụ thể và vị trí của “kinh huyết”. Nhưng tại hội nghị lần khác vào năm 1984, Trung Quốc Đại Lục lại đột nhiên nêu ra vấn đề mới về “kỳ huyết và huyết mới”, thế là tại hội nghị đã nhằm xoay quanh sang vấn đề mới này, thảo luận về cách phân biệt đối với “kỳ huyết” và “huyết mới”. Cuối cùng quyết định căn cứ theo niên đại khảo chứng để phân biệt giữa “kỳ huyết” và “huyết mới”. Những huyết vị ngoài kinh lạc trong các sách vở tài liệu y học từ năm 1900 trở về trước gọi là “kỳ huyết”, còn những huyết vị được phát hiện từ năm 1901 trở lại đây gọi là “huyết mới”.

Nhưng sau đó, tại hội nghị lần thứ 2 (vào năm 1985) và hội nghị lần thứ 3 (vào năm 1987) về tiêu chuẩn hóa thuật ngữ châm cứu do WHO tổ chức đã đi đến quyết định sau: tức tên gọi của “kỳ huyết” và “huyết mới” từ nay về sau thống nhất với tên gọi chung là “kỳ huyết”. Con số “kỳ huyết” hiện nay là 48 huyết (được WHO công nhận).

Trong cuốn sách này, các “kỳ huyết” được lấy từ nguồn tư liệu chủ yếu là: “Loại kinh đồ dục” của Trương Giới Tàn (1642), “Châm cứu a thị yếu huyết” (1703); ngoài ra còn có thêm “Bì cấp thiên kim yếu phương”, “Thiên kim dục phương”, “Châm cứu tư sinh kinh”, “Y học cương mục”, “Châm cứu Đại thành” và “Châm cứu Tập thành”, tổng cộng 8 bộ. Ngoài những tư liệu trên ra, còn tham khảo rất nhiều tư liệu khác có liên quan (xem ở phần cuối sách).

Với lại, cuốn sách này không chỉ thu nhập 159 “kỳ huyết” có được trong những tư liệu trên, mà còn cố gắng đưa ra xuất xứ, vị trí và chủ trị của các “kỳ huyết” một cách chính xác, để tiện nghiên cứu về sau.

Khi xác định vị trí của huyết vị, ở các vùng như đầu, ngực, bụng và lưng thường phân chia thành từng đường cơ bản. Đường chính giữa gọi là đường thứ 1, cách ra hai bên lần lượt từ gần ra xa là đường thứ 2, đường thứ 3 và đường thứ 4. Vùng đầu và lưng chia thành 3 đường, vùng ngực, bụng chia thành 4 đường.

Phần I: KỶ HUYỆT KHÁI LUẬN

“Huyệt” hay “huyệt vị” được vận dụng trong châm cứu trị liệu, là những điểm phản ứng ở vùng trên da nằm trên đường kinh hay không thuộc trên đường kinh. Huyệt vị được phân ra gồm “kinh huyệt” và “kỳ huyệt”, cả hai được ví như hai cái bánh xe của chiếc xe, cần phải liên kết với nhau, mới có thể đạt được hiệu quả trị liệu hoàn toàn.

I. Sự phát hiện và tiến bộ của huyệt châm cứu:

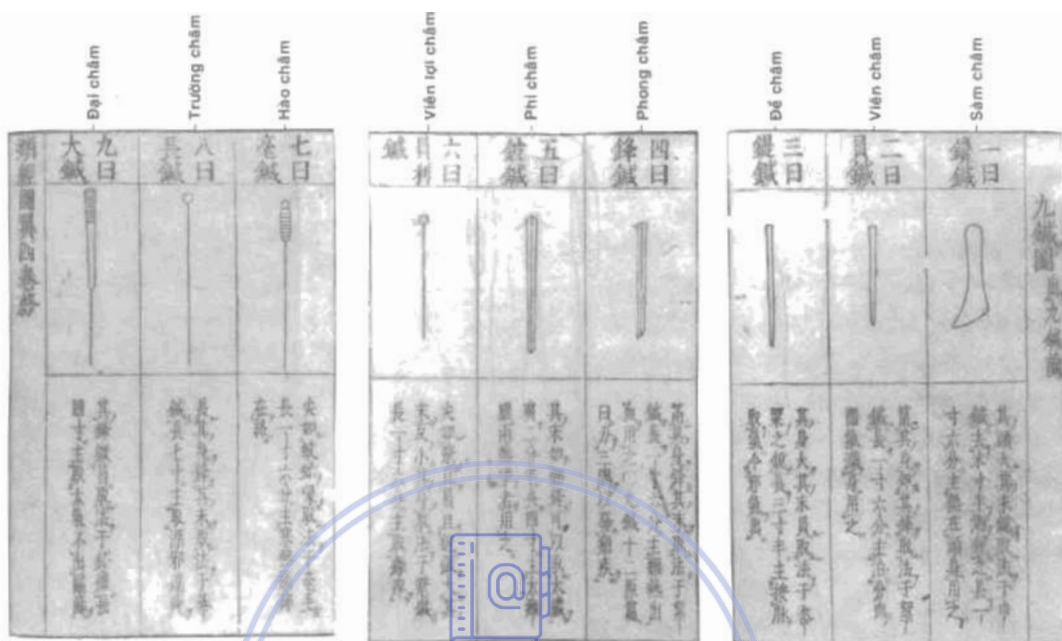
Sự phát hiện về “kinh huyệt” và “kỳ huyệt” không rõ vào niên đại nào, nhưng qua khai quật khu di tích thuộc lưu vực Hoàng Hà (Trung Quốc), người ta đã phát hiện ra một số vật dụng được làm từ thời đại đồ đá, được gọi là “kim đá” (đây là loại dụng cụ dùng trong châm cứu thời xưa, mà cuối thời đại đồ đá cách khoảng 3000 năm trước Công nguyên. Như vậy có thể ước tính được thời đại văn minh đó cách đây ít nhất khoảng 5000 năm trước đây).

Vật dụng bằng “kim đá” đã có cách đây 5000 năm về trước, như vậy có thể chứng minh rằng huyệt châm cứu phải có từ trước đó.

Bình thường có thể nhìn thấy loài chó mèo khi bị thương chúng tự liếm vết thương cho chóng lành: loài người có trí thông minh thuộc bậc cao, tuy nhiên qua hành vi trị liệu theo bản năng của động vật, con người có thể suy nghĩ tìm ra phương thức chữa bệnh hợp lý. Ví dụ như khi bị đau bụng, bèn co ép vùng bụng; hoặc khi bị va chạm đau, dùng tay xoa dè ở chung quanh để làm giảm cơn đau, đó là phản ứng tự nhiên mà kể cả đứa trẻ lên ba cũng biết. Nếu co ép vùng bụng hoặc dùng tay xoa dè lên chỗ đau mà cơn đau vẫn không giảm, dần dần con người nghĩ cách dùng vật nhọn để chích hoặc dùng vật ấm áp lên chỗ đau, và cũng từ đó dần dần phát hiện ra huyệt vị, đồng thời hình thành nên môn châm cứu.

Từ đời này qua đời khác, qua thực tiễn và tích lũy kinh nghiệm, bộ môn châm cứu không ngừng được cải tiến và phát triển. Ngày nay, ngoài những hình thức châm cứu cổ xưa ra, còn áp dụng thêm nhiều hình thức châm cứu khác, như: tiêm thuốc vào huyệt, kích thích điện lên huyệt, gõ kim hoa mai, châm loa tai, châm tê, châm bằng tia la-de, điện phân thuốc trên huyệt, chiếu tia hồng ngoại, tử ngoại lên huyệt...





CỬU CHÂM ĐỒ
(Trong "Loại kinh đồ đức" của Trương Giới Tân, Đời Minh - 1624)

II. Phân loại huyết vị

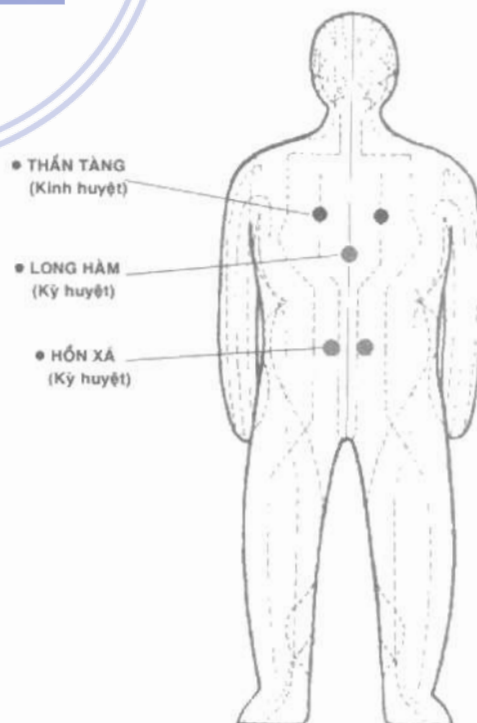
Huyết vị được chia làm 2 loại là kinh huyết và kỳ huyết. Kinh huyết là những huyết vị nằm trên kinh mạch, kỳ huyết là những huyết vị nằm ngoài kinh mạch. Nhưng không hẳn tuyệt đối, cũng có trường hợp kỳ huyết lại nằm trên đường kinh.

Điểm khác nhau giữa kinh huyết và kỳ huyết:

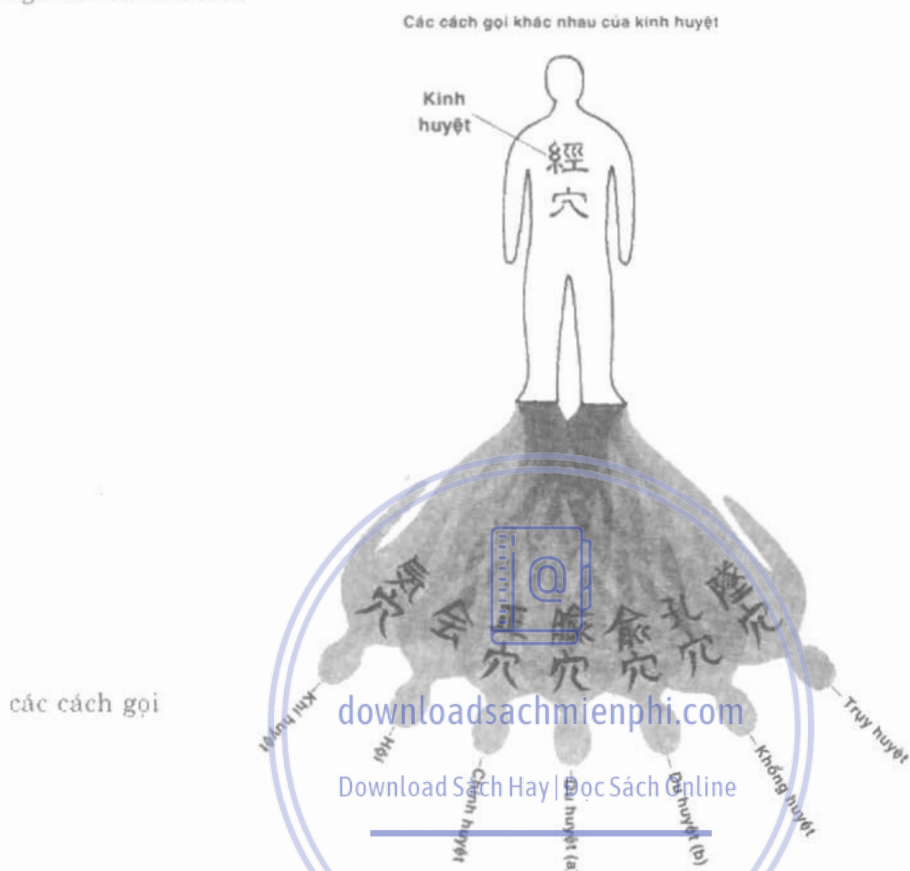
Kinh huyết: nằm trên kinh lạc.

Kỳ huyết: nằm ngoài kinh lạc nhưng cố ngoại lệ.

Kinh huyết và kỳ huyết mà chúng ta gọi ngày nay, trước đây cũng có nhiều cách gọi khác nhau. Về kinh huyết, trong "Linh khu" và "Tổ vấn" gọi là "hội" và "khí huyết", trong "Thiên kim yếu phương" gọi kinh huyết là "chính huyết", Vương Duy lại gọi kinh huyết là "du huyết" hay "khổng huyết".



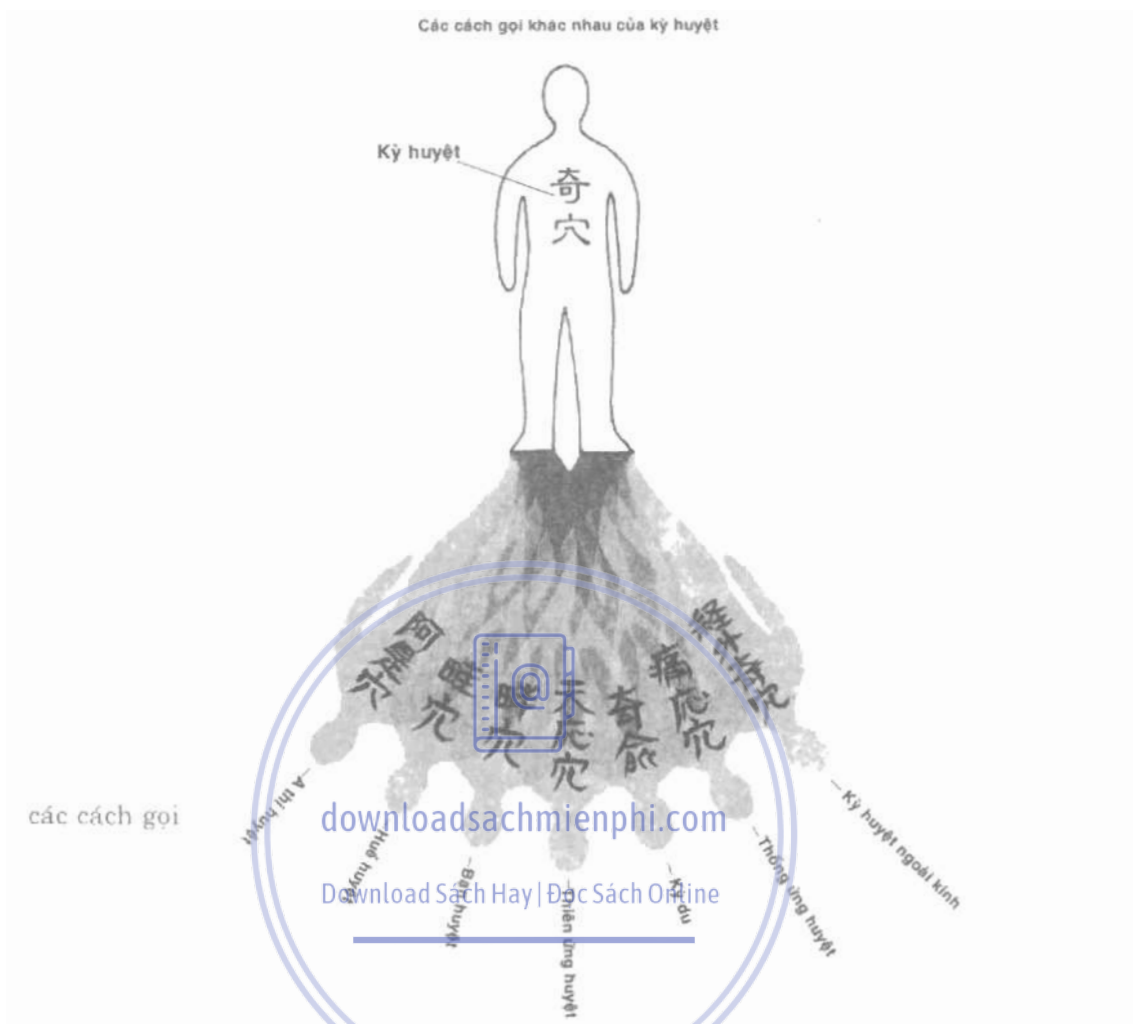
Trong tên gọi được nêu ở trên, “hội” tức biểu thị kinh lạc hội hợp, “chính huyết” có nghĩa là huyết chính quy, “du huyết” nghĩa là huyết trị bệnh, “khí huyết” tức là cửa ngõ ra vào của khí.



Về ký huyết, trước đây cũng có nhiều tên gọi khác nhau. Trong “Thiên kim yếu phương” của Tôn Tư Mạc (đời Đường) có giải thích về ký huyết như sau: “Khi bên trong cơ thể bị đau, nếu đề ở ngoài da vùng bị đau có ảnh hưởng, mà không liên quan đến kinh huyết, thì có thể gọi nó là “A thị huyết”. A thị huyết còn có tên là “huê huyết” hay “bạn huyết”. “Huê” hay “bạn” theo tiếng Hán có nghĩa là bờ ruộng, tức bờ đắp cao giữa ruộng nước và ruộng khô. Nó không phải là đường, cũng không phải là ruộng. Ý nói là nếu đi đường thì phải đi đường vòng xa, còn nếu đi theo bờ ruộng thì sẽ nhanh, sẽ sớm đạt đến mục đích. Trong “Hoàng đế Nội kinh Tố vấn” gọi ký huyết là “thiên ứng huyết”, lấy vùng đau làm huyết là phương thức trị liệu hợp với “lễ trời”.

Ngoài ra, trong “Loại kinh đồ dục” của Trương Giới Tân (Đời Minh- năm 1624) gọi ký huyết là “kỳ du”. Còn có người gọi là “thống ứng huyết” và “kỳ huyết ngoài kinh”

Về con số ký huyết, tài liệu xưa nhất có ghi khá đầy đủ là bộ “Thiên Kim” của Tôn Tư Mạc, phải nói rằng đây là một “nguyên tác” về ký huyết. Bộ “Thiên kim yếu phương” (khoảng năm 674) đưa ra 158 ký huyết, và bộ “Thiên kim dục phương” (khoảng năm 683) lại đưa ra 244 ký huyết nhưng cả 2 bộ có chỗ lặp lại.



Cho dù là tài liệu các đời sau, cũng nêu ra con số kỳ huyết khác nhau. Như trong “Loại kinh đồ dục” của Trương Giới Tân (1624) nêu ra 85 kỳ huyết. Trong “Kinh huyết hội giải” của Nguyễn Nam Dương (1803) tập hợp các kỳ huyết xưa nay tổng cộng có 259 huyết, đồng thời nói rõ xuất xứ, vị trí và chủ trị của kỳ huyết.

Sau này, Hách Kim Khải ở Trung Quốc tập hợp các kỳ huyết và huyết mới từ xưa đến nay làm thành bộ sách có tên “Châm cứu kinh ngoại kỳ huyết đồ phổ” (năm 1963), đưa ra 588 huyết. Sau đó lại tiếp tục đưa ra thêm 1007 kỳ huyết khác, tổng cộng gồm 1595 huyết, được xem là tập “Đại thành” về kỳ huyết.

Số kinh huyết ở trong các sách y học điển hình:

TÊN SÁCH	Số kinh huyết
Hoàng Đế Nội Kinh	163
Châm cứu Giáp Ất Kinh	349
Bị cấp thiên kim yếu phương	348

[Loại kinh đồ dục]



[A thị yếu huyết]



[Khốn học huyết pháp]



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Y tâm phương	354
Đồng nhân du huyết châm cứu đồ kinh	354
Châm cứu Tư sinh kinh	357
Thập tứ kinh lạc phát huy	354
Trung Quốc châm cứu học khái yếu	361

Số kỳ huyết ở trong các sách y học điển hình:

TÊN SÁCH	Số kỳ huyết
Bị cấp thiên kim yếu phương	158
Thiên kim dục phương	244
Loại kinh đồ dục	85
Châm cứu A thị yếu huyết	149
Kinh huyết hội giải	259
Khốn học huyết pháp	32
Châm cứu không huyết loại tụ	325
Châm cứu kinh ngoại kỳ huyết đồ phổ	588
Châm cứu kinh ngoại kỳ huyết đồ phổ (tập tiếp theo)	1007

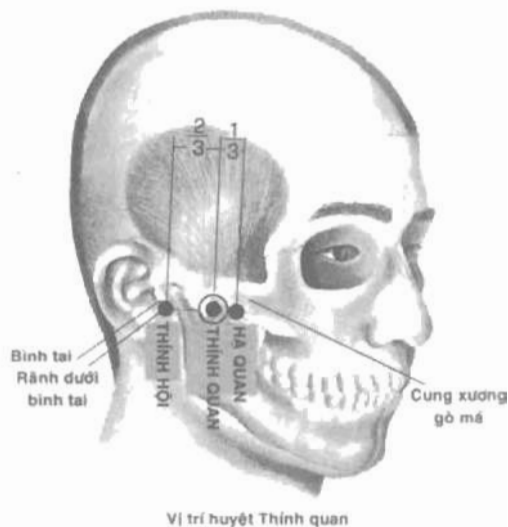
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

III. Ý NGHĨA CỦA KỶ HUYỆT:

Ý nghĩa tối trọng yếu của kỳ huyết là vấn đề liên quan đến hiệu quả trị liệu. Mặc dù chỉ với kinh huyết thông thường, đại đa số cũng có thể đạt được mục đích trị liệu; nhưng nếu kết hợp thêm kỳ huyết, đem lại hiệu quả như mong muốn trên thực tế cũng không phải là ít. Ví dụ như khi đau thần kinh tọa, có thể châm chính ngay giữa vùng mông, qua thử nghiệm lâm sàng cho thấy có hiệu quả rõ rệt. Đây là phương pháp châm lâm giảm độ căng thẳng quá mức của cơ vùng mông gây chèn ép thần kinh tọa.

Ngoài ra, khi đau dây thần kinh tam thoa (dây thần kinh sọ não số V), có thể chọn lấy huyết Thính quan (nằm giữa huyết Thính hội và huyết Hạ quan, từ Hạ quan ra $\frac{1}{3}$) để kích thích, cũng đem lại hiệu quả giảm đau rõ rệt.

Lại thêm, những người bị kiết lỵ, chọn lấy kỳ huyết có tên Hạ chỉ thất để điều trị hiệu quả cũng tốt. nếu bị táo bón có thể chọn huyết Yếu nghi, cũng mang lại hiệu quả



Vị trí huyết Thính quan

thông đại tiện. Qua đó có thể chứng minh được kỳ huyết có ý nghĩa rất quan trọng trong công tác trị liệu.

Về cách gọi tên của kỳ huyết, có thể căn cứ theo tác dụng của nó, cũng có thể căn cứ về giải phẫu, hoặc căn cứ theo cách lấy huyết... để đặt tên.

1. Tên gọi căn cứ theo tác dụng của huyết: Ví dụ như kỳ huyết có tên “Lâu âm”, từ ý nghĩa của mặt chữ cũng có thể đoán ra rằng huyết đó dùng để trị chứng băng lậu, bạch trọc bạch đới của phụ nữ; hay huyết “Trường di” dùng thích hợp cho chứng đại tiện bí, vì chữ “trường” nghĩa là ruột, tức chỉ về đường ruột, còn “di” nghĩa là són, tổng chất thải ra ngoài.

2. Tên gọi căn cứ về giải phẫu: Ví dụ như huyết Trừu tiêm, có nghĩa là nằm ở đầu cùi chỏ, huyết Hậu hạ dịch, tức nằm ở đầu lần ngang phía sau nách (dịch là nách).

3. Tên gọi theo cách lấy huyết: Trong kỳ huyết có huyết có tên Kỳ trúc mã, tức gọi tên theo cách lấy huyết. Cách lấy huyết của huyết Kỳ trúc mã như sau: dùng 1 thanh trúc làm ngựa để cưỡi, lấy độ dài từ cùi chỏ đến đầu mút ngón tay giữa, rồi đem độ dài đó đo từ điểm cùng của xương cụt dọc lên theo sống lưng để lấy huyết (tham khảo thêm ở phần sau).



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Phần 2: KỶ HUYỆT CHỦ GIẢI

TÚC THÁI ÂM (Vùng chân)

- Lấy từ "Bị cấp thiên kim yếu phương"
- Hai chân 2 huyết.

▪ Vị trí:

Ở mé dưới chỗ lõm phía sau mắt cá trong.

▪ Cách lấy huyết:

Lấy huyết ở bờ trên xương gót, phía dưới huyết Thái khê của kinh Túc thiếu âm thận.

Thái khê: Chỗ lõm phía sau chỗ nổi cao nhất của mắt cá trong, nơi có động mạch đi qua.

▪ Chủ trị:

downloadsachmienphi.com

Viêm khớp cổ chân, đau gân vùng cổ chân, kiết lỵ, vùng bụng lạnh đau, khó sinh.

[Download Sách Hay](#) | [Độc Sách Online](#)

THIÊN KIM: Bệnh tạng tâm (Tâm phúc thông, Quyển 13); đau tinh hoàn (Âm điện, Quyển 24).

THIÊN DỤC: Trong bụng ngũ hàn uất trệ (Phụ nhân, Quyển 26); diên cuồng (Tiểu trường bệnh, Quyển 27), hạ lỵ, xích bạch đới hạ (Tỳ bệnh, Quyển 27)

ĐỔ DỤC: Sản phụ sinh ngược, chân ra trước (Kỳ du loại tập, Quyển 10).

TẬP THÀNH: Sản phụ sinh ngược, chân ra trước (Túc bộ, Quyển 4).



HÌNH 1

HUYỆT LẦN NGANG NGÓN CHÂN CÁI (Vùng chân)

- Lấy từ "Thiên kim dục phương"
- Hai chân 2 huyết.

▪ Vị trí:

Ở điểm giữa của lần ngang giữa 2 đốt ngón chân cái, phía mu bàn chân.

▪ Chủ trị:

Viêm tinh hoàn, chứng sốt cấp tính.

THIÊN DỤC: Chứng trúng phong, nhiệt



HÌNH 2

độc (chư phong. Quyển 26); âm nang sưng (Thoát giang. Quyển 28).

ĐỒ DƯỢC: Âm nang sưng to, người mệt (Kỳ du loại tập. Quyển 10).

A THỊ: Chứng trúng phong, nhiệt độc, âm nang sưng người mệt (Quyển 3).

TẬP THÀNH: Chứng trúng phong, nhiệt độc, âm nang sưng to người mệt (Túc bộ. Quyển 4).

TÚC THÁI DƯƠNG (Vùng chân)

- Lấy từ “Bị cấp thiên kim yếu phương”.

- Hai chân 2 huyết

▪ Vị trí:

Ở mé dưới chỗ lõm phía sau mắt cá ngoài.

▪ Cách lấy huyết:

Lấy huyết ở bờ trên xương gót, phía dưới huyết Côn Lôn của kinh Túc thái dương bằng quang.

Côn Lôn: Chỗ lõm phía sau mắt cá ngoài, nằm ở điểm giữa của đoạn từ chỗ gấp nếp của mắt cá ngoài đến bờ gân Asin (gân gót).

▪ Chủ trị:

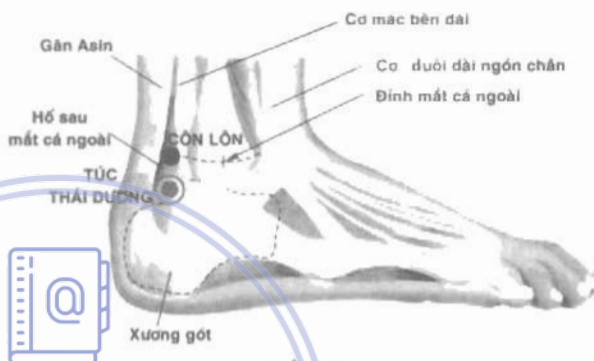
Viêm khớp cổ chân, viêm gân Asin, phù chân, bệnh tiểu đường, miệng khát, động kinh, bệnh về tinh thần.

THIÊN KIM: Bệnh đại, tay chân co quắp (Kinh giản. Quyển 5); điên cuồng nói bậy (Phong điên. Quyển 14); tiêu khát họng khô (Tiêu khát. Quyển 21).

THIÊN DƯỢC: Phù chân (Cước khí. Quyển 26); sốt nhau (Phụ nhân. Quyển 26); kinh giản (Tiểu trường bệnh. Quyển 27); tiêu khát miệng khô (Tiêu khát. Quyển 28); âm nang sưng (Thoát giang. Quyển 28).

CƯƠNG MỤC: Sốt rét cách nhật, miệng không khát (Âm dương tạng phủ bộ. Quyển 6).

ĐỒ DƯỢC: Sốt nhau (Kỳ du loại tập. Quyển 10).



HÌNH 3

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

VỊ QUẢN HẠ DU (Vùng lưng)

- Lấy từ “Bì cấp thiên kim yếu phương”.
- Huyệt tập hợp. (3 huyệt)
- Tên khác: VỊ HẠ DU (Thiên dục).

• Vị trí:

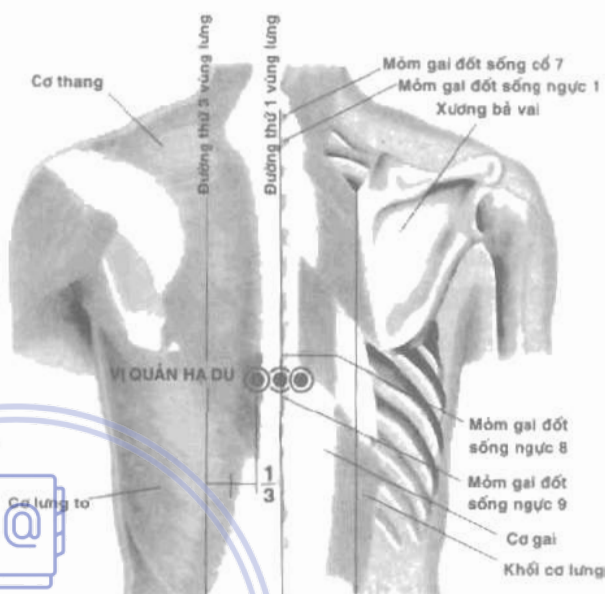
Ở giữa đốt móm gai sống ngực 8 và 9 là 1 huyệt, rồi từ huyệt đó lan ra đến điểm 1/3 trong giữa đường thứ 1 vùng lưng với đường thứ 2 vùng lưng, tổng cộng 3 huyệt.

• Chủ trị:

Bệnh tiểu đường, miệng khát, bệnh đường ruột

THIÊN KIM: Trị chứng tiêu khát, họng khô (Tiêu khát, Quyển 21).

THIÊN DỤC: Trị chứng tiêu khát, họng khô (Tiêu khát, Quyển 28).



HÌNH 4

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

LỤC CỬU (Vùng lưng)

- Lấy từ "Y học nhập môn".
- Huyệt tập hợp (6 huyệt).
- Tên khác: KINH MÔN TỬ HOA, LỤC HOA.

▪ Vị trí:

Tức là huyệt Cách du, Can du và Tỳ du của kinh Túc thái dương bằng quang, hai bên 6 huyệt.

Cách du: Từ giữa đốt sống ngực 7 và 8 ngang ra 1,5 thốn (nằm trên đường thứ 2 vùng lưng).

Can du: Từ giữa đốt sống ngực 9 và 10 ngang ra 1,5 thốn (nằm trên đường thứ 2 vùng lưng).

Tỳ du: Từ giữa đốt sống ngực 11 và 12 ngang ra 1,5 thốn (nằm trên đường thứ 2 vùng lưng).

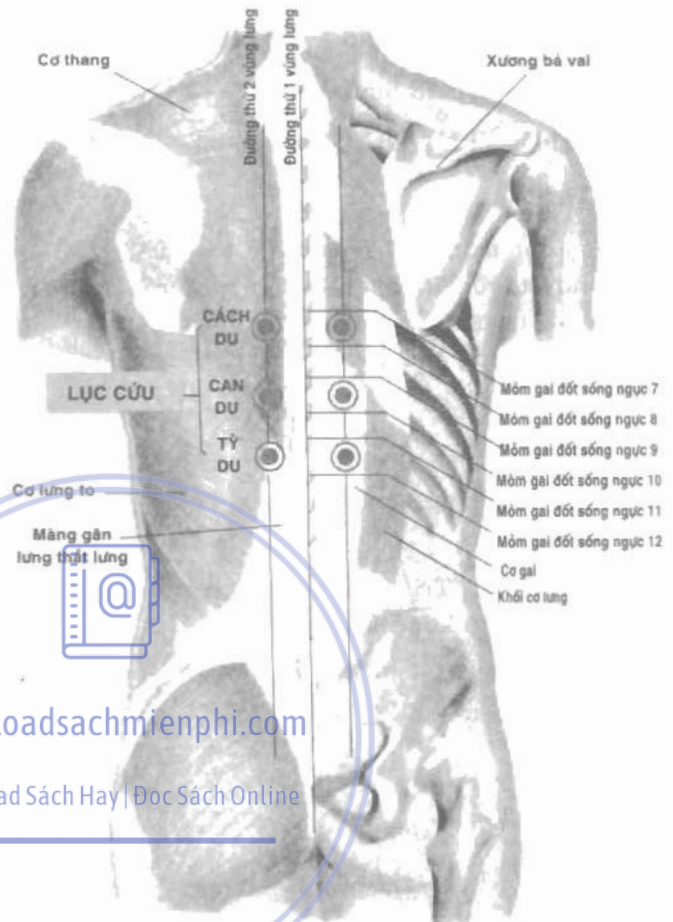
▪ Chủ trị:

Đau dạ dày, thở dốc.

NHẬP MÔN: Trị chứng hư lao (Kỳ huyệt trị bệnh. Quyển 1).

CHAM THU: Dạ dày tiêu hóa kém, dạ dày co thắt, viêm dạ dày, nôn, thở dốc, tức ngực, đau sườn (A thị huyết Chương 4).

KINH KHÁI: Trị bệnh về dạ dày (Kinh ngoại kỳ huyệt. Chương 4).



HÌNH 5

ÂM KHIÊU (Vùng chân)

- Lấy từ "Bị cấp thiên kim yếu phương".
- Hai chân 2 huyệt.
- Tên khác: LỮ TẾ (Cương mục, Đại thành, Tập thành).

▪ Vị trí:

Nằm ở khe hở giữa đầu dưới xương chày và xương sên, từ đỉnh của mắt cá trong thẳng xuống.

▪ Chủ trị:

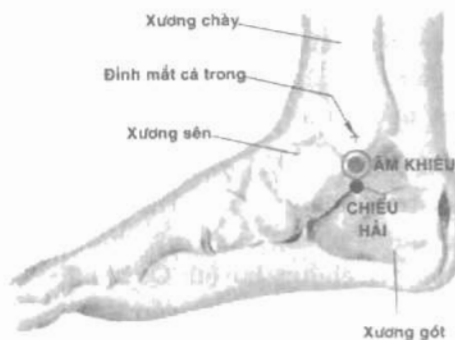
Đau mắt, tê liệt nửa người, bệnh về tinh thần, kinh nguyệt không đều, đau vùng bụng dưới, sái khớp cổ chân

THIÊN KIM: Trị đỏ mắt (Mục bệnh. Quyển 6); bụng đầy đau, toát mồ hôi (Tâm phúc. Quyển 30); trúng phong bất tỉnh nhân sự, liệt nửa người, đêm nằm giật mình thất kinh (Phong tý. Quyển 30); kinh huyết không đều, sán khí, đau một bên bụng dưới (Tập bệnh. Quyển 26).

THIÊN DƯỢC: Trị chứng đêm nằm giật mình thất kinh như thấy quỷ (Kinh gián trẻ em. Quyển 26).

CƯƠNG MỤC: Trị mắt đỏ đau, đau mắt lan ra khoe mắt, đau một bên bụng dưới, nôn mửa, chứng co giật, chóng mặt ưa nằm (Can đêm bộ. Quyển 13).

TỨ SINH: Trị chứng biếng ăn, đêm ngủ hay giật mình thất kinh, phụ nữ buồn bực không vui (Tâm kinh khủng. Quyển 4); trúng phong, liệt nửa người (Trúng phong. Quyển 4); mắt đỏ đau bắt đầu từ khoe mắt (Đỏ mắt. Quyển 6); kinh nguyệt không đều, đau một bên bụng dưới (Kinh nguyệt chứng. Quyển 7).



HÌNH 6

A THỊ HUYỆT TRỊ CHỨNG NUỐT ĐAU (truyền miệng)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

▪ Vị trí:

Ở điểm đè đau có khối cứng trước cổ do viêm amidan gây nên.

▪ Chủ trị:

Chứng nuốt đau do viêm amidan hoặc do viêm họng gây nên, khiến tuyến nước bọt dưới cằm sưng lên và khi nuốt đau, có thể tìm thấy chỗ sưng và đè đau, dùng mỗi ngón cứu lên chỗ đó.



HÌNH 7

ẤN ĐƯỜNG (Vùng đầu)

- Lấy từ "Y học cương mục".

- 1 huyết.

▪ Vị trí:

Ở chỗ lõm giữa hai lông mày.

▪ Chủ trị:

Đau đầu, nặng đầu, viêm mũi, nghẹt mũi, chảy nước mũi.

CƯƠNG MỤC: Trị chứng đầu phong, đau đầu nôn mửa, đau nặng như đá (Can đởm bộ. Quyển 15); chảy máu cam (Tâm tiểu trường bộ. Quyển 17); kinh phong cấp mạn tính (Tiểu nhĩ bộ. Quyển 36).

ĐẠI THÀNH: Trị đau ở góc 2 chân mày, trúng phong bất tỉnh nhân sự, mọc thịt thừa ở mũi, nghẹt mũi, trẻ em kinh phong cấp, tay chân co giật (Bát mạch đồ khai trị chứng huyết. Quyển 5); say rượu xong đầu đau (Đầu diện môn. Quyển 8).

ĐỒ DƯỢC: Trẻ em kinh phong cấp mạn tính, co giật (Kỳ du loại tập. Quyển 10).

A THỊ: Trẻ em kinh phong cấp mạn tính (Quyển 3).



HÌNH 8

LẦN NGANG DƯỚI ÂM NANG (Vùng bụng)

- Lấy từ “Thiên kim dược phương”.

- 1 huyết.

• Vị trí:

Nằm trên rãnh biiu dái phía dưới sau biiu dái, cách phía trước điểm phân chia giữa da vùng hậu môn với biiu dái khoảng 1cm.

• Chủ trị:

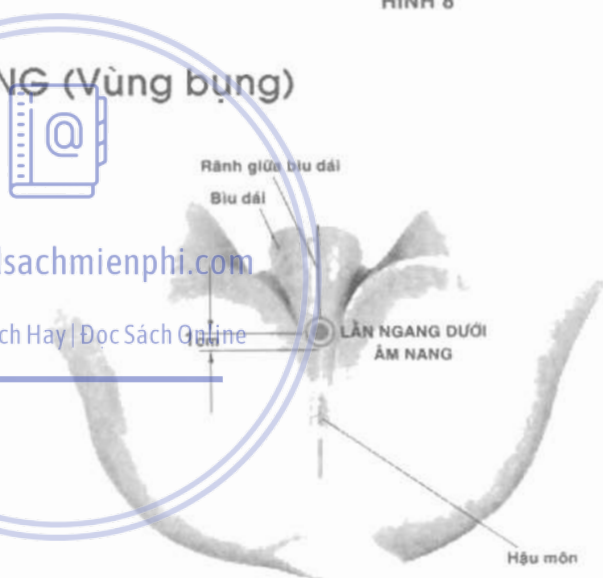
Đau bụng dữ dội.

THIÊN DƯỢC: Trị chứng cấm khẩu, mắt trợn ngược, bụng đau như cắt. (Chư phong. Quyển 26).

ĐỒ DƯỢC: Trúng phong cấm khẩu, mắt trợn ngược, bụng đau như cắt (Kỳ du loại tập Quyển 10).

A THỊ: Trúng phong cấm khẩu, mắt trợn ngược, bụng đau như cắt (Quyển 2).

TẬP THÀNH: Trúng phong cấm khẩu, mắt trợn ngược, bụng đau như cắt, đau ngực cấm khẩu (Âm bộ. Quyển 4).



HÌNH 9

DẪN MÔN (Vùng đầu)

- Lấy từ “Bị cấp thiên kim yếu phương”.

- 1 huyết.

▪ Vị trí:

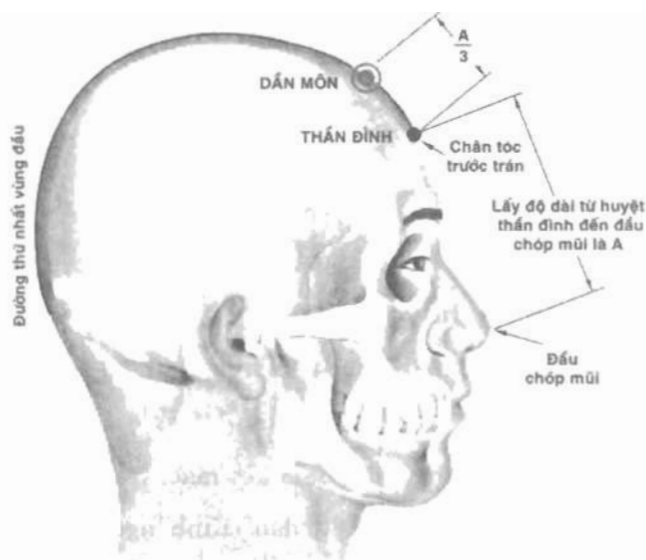
Lấy độ dài từ chân tóc trước trán (huyệt Thần đỉnh) đến đầu chóp mũi là A, lấy 1/3 của độ dài này đo từ huyệt Thần đỉnh lên phía đỉnh đầu là huyệt.

▪ Chủ trị:

Chứng hoàng đản, đau đầu, hoa mắt.

THIÊN KIM: Trị chứng hoàng đản (Thương hàn phát hoàng. Quyển 10).

TƯ SINH: Chứng hoàng đản (Hoàng đản. Quyển 7).



HÌNH 10

ÂM DƯỞNG (Vùng chân)



- Lấy từ "Bị cấp thiên kim" phương".

- Hai chân 2 huyệt.

▪ Vị trí:

Nằm giữa làn da trắng đỏ, phía trong khớp giữa hai đốt ngón cái.

▪ Cách lấy huyệt:

Cơ khớp giữa 2 đốt ngón cái lại, lấy huyệt ở đầu làn ngang phía trong ngón cái.

▪ Chủ trị:

Chứng bạch đới, bệnh đản bà.

THIÊN KIM: Phụ nữ xích bạch đới hạ (Xích bạch đới. Quyển 4).

THIÊN DỰC: Phụ nữ xích bạch đới hạ (Phụ nhân. Quyển 26).

TƯ SINH: Xích bạch đới hạ (Xích bạch đới. Quyển 27).

CƯƠNG MỤC: Xích bạch đới (Phụ nhân bộ. Quyển 34).

A THỊ: Phụ nữ xích bạch đới hạ (Quyển 3).



HÌNH 11

NỘI NGHỀNH HƯƠNG (Vùng đầu)

- Lấy từ “Châm cứu Đại thành”.
- Hai bên 2 huyệt.

▪ Vị trí:

Trên niêm mạc trong khoang mũi.

▪ Cách lấy huyết:

Lấy ở trên lớp niêm mạc bên trong lỗ mũi.

▪ Chủ trị:

Nghẹt mũi, dị ứng mũi, viêm kết mạc, viêm amidan.

ĐẠI THÀNH: Mất nhiệt, đau (Kinh ngoại kỳ huyết. Quyển 9).



HÌNH 12

LÝ NỘI ĐÌNH (Vùng chân)

- Lấy từ “Châm cứu chân tủy”

- Hai chân 2 huyệt.

- Tên khác: THỰC THƯƠNG ĐẠO (Đạo thực thương).

▪ Vị trí:

Ở chính giữa đốt gốc ngón II. phía gan bàn chân.

▪ Cách lấy huyết:

Trước hết lấy điểm nổi cao của đầu ngón II phía gan bàn chân làm điểm giả thiết, sau đó co gấp ngón II lại, lấy huyết ở chỗ điểm giả thiết chạm với mặt dưới của đốt gốc ngón II.

▪ Chủ trị:

Ngộ độc thức ăn, đau bụng, nôn mửa, ỉa chảy.

CHÂN TỦY: Thương thực.

KỶ PHỔ: Đau bụng, nôn mửa, thương thực (Hạ chi bộ).



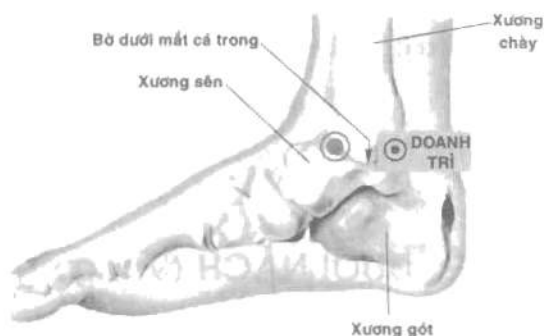
HÌNH 13

DOANH TRÌ (Vùng chân)

- Lấy từ “Bị cấp thiên kim yếu phương”.
- Huyết tập hợp.
- Hai chân 4 huyết.
- Tên khác: ÂM DƯƠNG (Thiên kim, Cương mục), DOANH VỆ (Tứ sinh).

▪ Vị trí:

Ở chỗ lõm phía trước và sau của bờ dưới mắt cá trong, nằm ở kẽ hở giữa bờ dưới mắt cá trong và xương sên.



HÌNH 14

▪ Chủ trị:

Chứng xuất huyết ở đàn bà, bạch đới, sỏi khớp cổ chân, đau khớp do phong thấp.

THIÊN KIM: Trị phụ nữ bị băng lậu, xích bạch đới hạ (Xích bạch đới hạ. Quyển 4).

THIÊN DỤC: Phụ nữ băng lậu, xích bạch đới (Phụ nhân. Quyển 26).

TỨ SINH: băng lậu, xích bạch đới, đại tiểu tiện không thông (Xích bạch đới. Quyển 7).

CƯƠNG MỤC: Xích bạch đới (Xích bạch đới. Quyển 10).

ĐỔ DỤC: Phụ nữ băng lậu, xích bạch đới (Kỳ du loại tập. Quyển 10).

Ế MINH (Vùng đầu)

- Lấy từ “Tập chỉ y học Trung Hoa”.



HÌNH 15

- Hai bên 2 huyết.

▪ **Vị trí:**

Ở bờ dưới của đầu mút mấu trâm.

▪ **Chủ trị:**

Lão thị, cận thị, bệnh thanh manh, đục thủy tinh thể.

KY PHỒ: Chứng thiếu vitamin A, lão thị, cận thị, bệnh thanh manh, đục thủy tinh thể.

HUYẾT DƯỚI NÁCH (Vùng ngực) (Dịch hạ huyết)

- Lấy từ "Loại kinh đồ dục".

- Hai bên 2 huyết.

▪ **Vị trí:**

Nằm ở mé trên xương sườn 3 thẳng dưới hố nách.

▪ **Cách lấy huyết:**

Lấy huyết ở mé trên xương sườn 3, thẳng dưới huyết Cực tuyến (giữa hố nách) của kinh Thủ thiếu âm tâm.

▪ **Chủ trị:**

Nấc, khó thở.

ĐỔ DỤC: Trị nấc, khi bế khó thở (Kỳ du loại tập. Quyển 10).

A THI: Nấc, bế khi khó thở (Quyển 2).

TẬP THÀNH: Nấc, bế khi khó thở (Ứng bộ. Quyển 4).



HÌNH 16

DỊCH KHÍ TRỪ CĂN (Vùng ngực)

- Lấy từ "Loại kinh đỏ tập".
- Hai bên 2 huyết.
- Tên khác: CỨU DỊCH KHÍ (A thị).

▪ Vị trí:

Tuyến mỡ hôi ở hố nách.

▪ Cách lấy huyết:

Cạo sạch lông ở hố nách, rồi bôi lên một lớp phấn trắng, để vài ngày sau, lấy huyết ở trên điểm xuất hiện tuyến mỡ hôi ở hố nách.

ĐỒ DƯỢC: Trước hết cạo sạch lông ở hố nách, rồi dùng bột hòa với nước bôi lên 6-7 ngày sau thấy dưới nách có 1 điểm đen, tất có lỗ nhỏ như mũi kim, tức lỗ hơi. Dùng móng ngãi to bằng hạt gạo cứu lên chỗ đó (Chư chứng cứu pháp yếu huyết, Quyển 11)

▪ Chủ trị:

Hôi nách.

ĐỒ DƯỢC: Hôi nách (Chư chứng cứu pháp yếu huyết, Quyển 11).

A THỊ: Hôi nách (Quyển 2).

YẾN KHẨU (Vùng đầu)

- Lấy từ "Loại kinh đỏ dục".
- Hai bên 2 huyết.

▪ Vị trí:

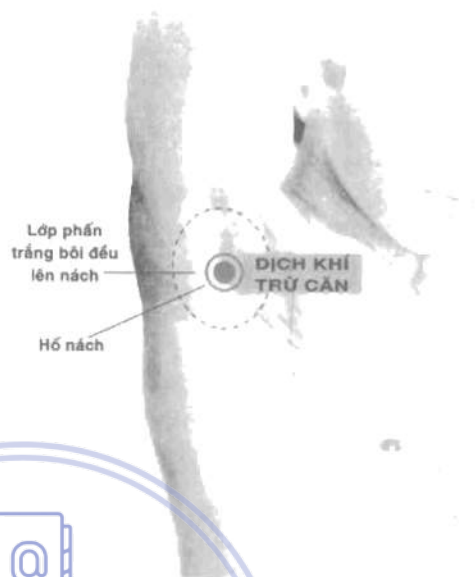
Nằm ở góc miệng của hai bên miệng, chỗ giáp ranh giữa niêm mạc với da mặt.

▪ Chủ trị:

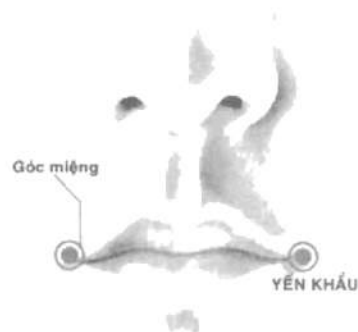
Bệnh vô tình thần, liệt mặt, trẻ em bị đại tiểu tiện.

ĐỒ DƯỢC: Trị chứng điên cuồng nói bậy, chửi bậy, trẻ em đại tiểu tiện không thông (Kỷ du loại tập, Quyển 10).

A THỊ: Điên cuồng, nói bậy, chửi bậy, trẻ em đại tiểu tiện không thông, (Quyển 2).



HÌNH 17



HÌNH 18

TẬP THÀNH: Diên cuồng nói bậy, chửi bậy, trẻ em đại tiểu tiện không thông (Điện bộ. Quyển 4).

HOÀNH CỐT HẠ (Vùng bụng)

- Lấy từ “Thiên kim yếu phương”.

- 1 huyết.

• Vị trí:

Ở bờ dưới xương mu, từ huyết Khúc cốt của mạch Đốc thẳng xuống.

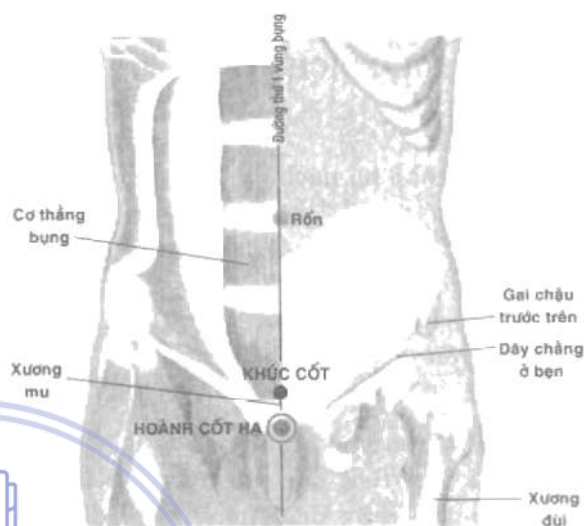
• Chủ trị:

Phụ nữ đới dầm, thất tình.

THIÊN DỰC: Phụ nữ đới dầm (Phụ nhân. Quyển 26).

ĐỒ DỰC: Phụ nữ đới dầm (Kỳ đ. loại tập. Quyển 10).

A THI: Phụ nữ đới dầm. (Quyển 2)



HÌNH 19

NGOẠI KHỎA TIÊM (Vùng chân) (Mắt cá ngoài)

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Lấy từ “Bị cấp thiên kim yếu phương”.

- Hai chân 2 huyết.

• Vị trí:

Ở chỗ lõm cao của mắt cá ngoài (tức móm đầu dưới xương mác).

• Chủ trị:

Phù chân, chuột rút mắt ngoài bàn chân, bệnh lậu.

THIÊN KIM: Chứng lậu (Lâm bế. Quyển 21).

ĐẠI THÀNH: Trị hong gán, chuột rút phía ngoài bàn chân, cước khí nóng lạnh (Ngoại kinh kỳ huyết. Quyển 7).



HÌNH 20

HỒI KHÍ (Vùng lưng)

- Lấy từ “Bị cấp thiên kim yếu phương”.

- 1 huyết.

• Vị trí:

Ở đầu dưới cùng của xương cùng.

• Cách lấy huyết:

Lấy huyết ở giữa đốt cùng và đốt cụt, phía trên huyết Trường cường (đầu chót xương cụt) của mạch Đốc.

• Chủ trị:

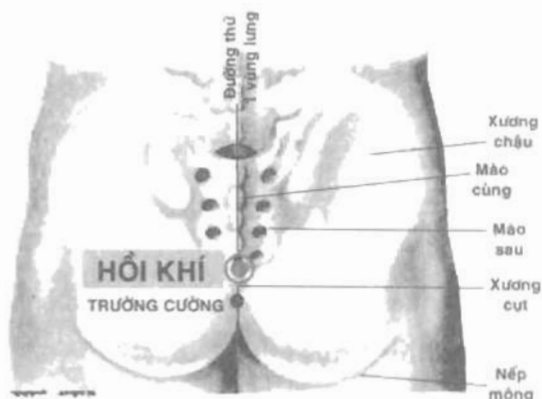
Bệnh trĩ, đại tiện ra máu, đại tiện không tự chủ.

THIÊN KIM: Trị các chứng trĩ, đại tiện ra máu, đại tiện không tự chủ (Ngũ trị. Quyển 23).

THIÊN DƯỢC: Các chứng trĩ, đại tiện ra máu, đại tiện không tự chủ (Tỳ bệnh. Quyển 27).

ĐỔ DƯỢC: Các chứng trĩ, đại tiện ra máu, đại tiện không tự chủ (Kỳ du loại tập. Quyển 10).

A THI: Các chứng trĩ, đại tiện ra máu, đại tiện không tự chủ (Quyển 1).



HÌNH 21

KHÁI NGHỊCH HUYỆT (Vùng ngực)

- Lấy từ "Châm cứu tự anh phát" Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Hai bên 2 huyết.

• Vị trí:

Nằm cách phía dưới núm vú khoảng 1 khoát ngón tay.

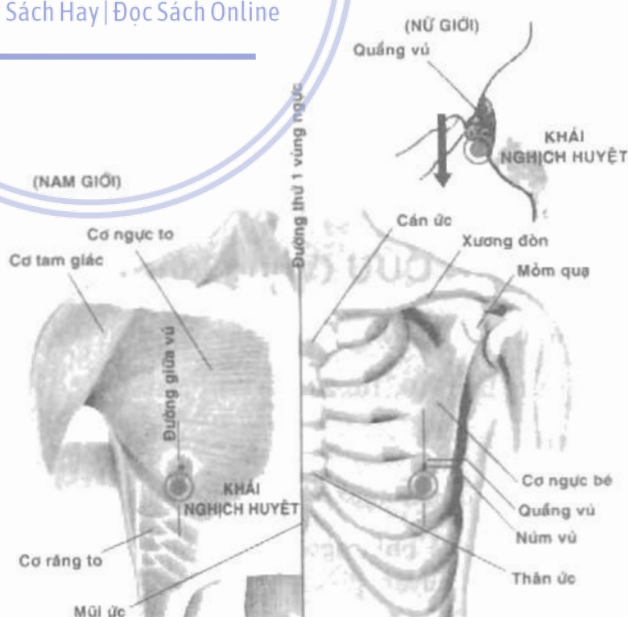
• Cách lấy huyết:

Nếu là nam giới thì lấy huyết ở mé dưới quầng vú, thẳng từ vú xuống, còn nữ giới thì bẻ cho núm vú gập xuống dưới, lấy huyết ở chỗ đầu núm vú chạm với mặt da.

• Chủ trị:

Nấc, ho, đau thần kinh gian sườn.

TỰ ANH: Trị ho, khí nghịch (Châm cứu chứng trị, Quyển 2).



HÌNH 22

A THI: Nắc, ho (Quyển 2)

HẢI TUYỀN (Vùng đầu)

- Lấy từ "Châm cứu đại thành".

- 1 huyết.

▪ Vị trí:

Ở chính giữa nếp hãm lưỡi ở phía dưới lưỡi.

▪ Cách lấy huyết:

Co đầu lưỡi lên, cho nếp hãm ở dọc giữa phía dưới lưỡi nổi lên, lấy huyết chính giữa nếp hãm đó.

▪ Chủ trị:

Bệnh tiểu đường, viêm khoang miệng, miệng lưỡi khô, sưng lưỡi, đau thất lưng.

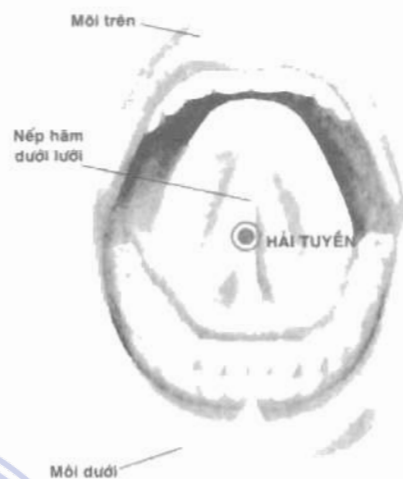
CƯƠNG MỤC: Trị lở miệng (Tâm tiết trường bộ, Quyển 20); miệng khát họng khô (Tỳ vị bộ, Quyển 21).

DAI THÀNH: Trị sưng lưỡi, nặng lưỡi khó nói (Huyết khai đồ liệt, Quyển 7); tiêu khát (Ngoại kinh kỳ huyết, Quyển 6); nặng lưỡi đau thất lưng (Trị chứng tổng yếu, Quyển 11).

ĐỒ DƯỢC: Trị chứng tiêu khát (Kỳ du loại tập, Quyển 10).

A THI: Tiêu khát (Quyển 2).

TẬP THÀNH: Tiêu khát (Biệt huyết, Quyển 1; Diện bộ, Quyển 4)



HÌNH 23

GIẢI ĐOẠN CỬU (Vùng lưng)

- Lấy từ "Châm cứu y học toàn thư"

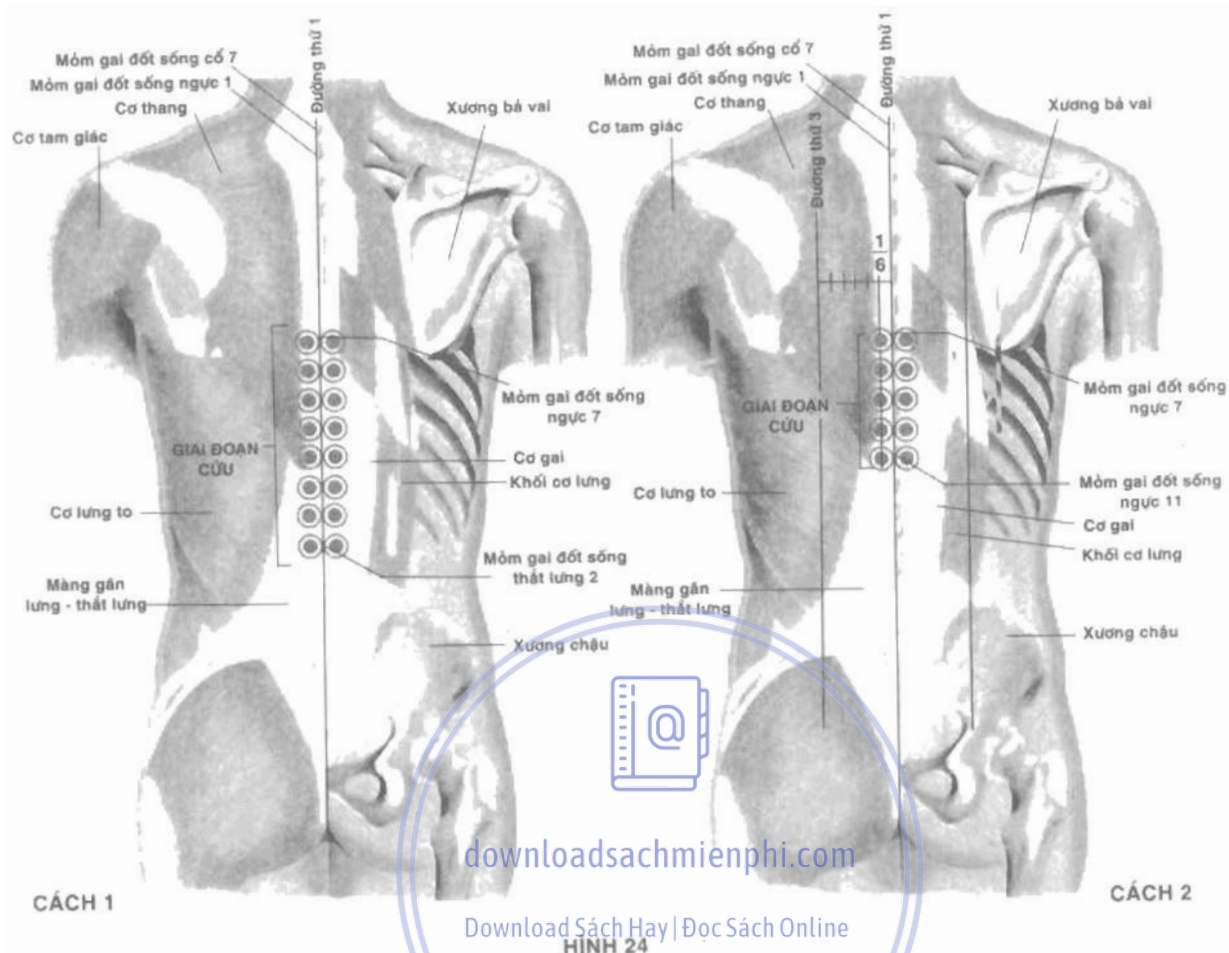
- Huyết tập hợp (10, 16, 22 huyết).

▪ Vị trí:

Chu yếu nằm ở bên ngoài đoạn sống ngực, có 4 cách lấy huyết khác nhau.

CÁCH I: Nằm kể phía ngoài mòm gai cột sống từ đốt ngực 7 đến đốt thất lưng 2, hai bên cả thấy 16 huyết.

CÁCH II: Nằm phía ngoài mòm gai cột sống từ đốt ngực 7 đến đốt ngực 11, nằm ở khoảng 1/6 trong ra giữa đường thứ 1 với đường thứ 3 vùng lưng, hai bên cả thấy 10 huyết.



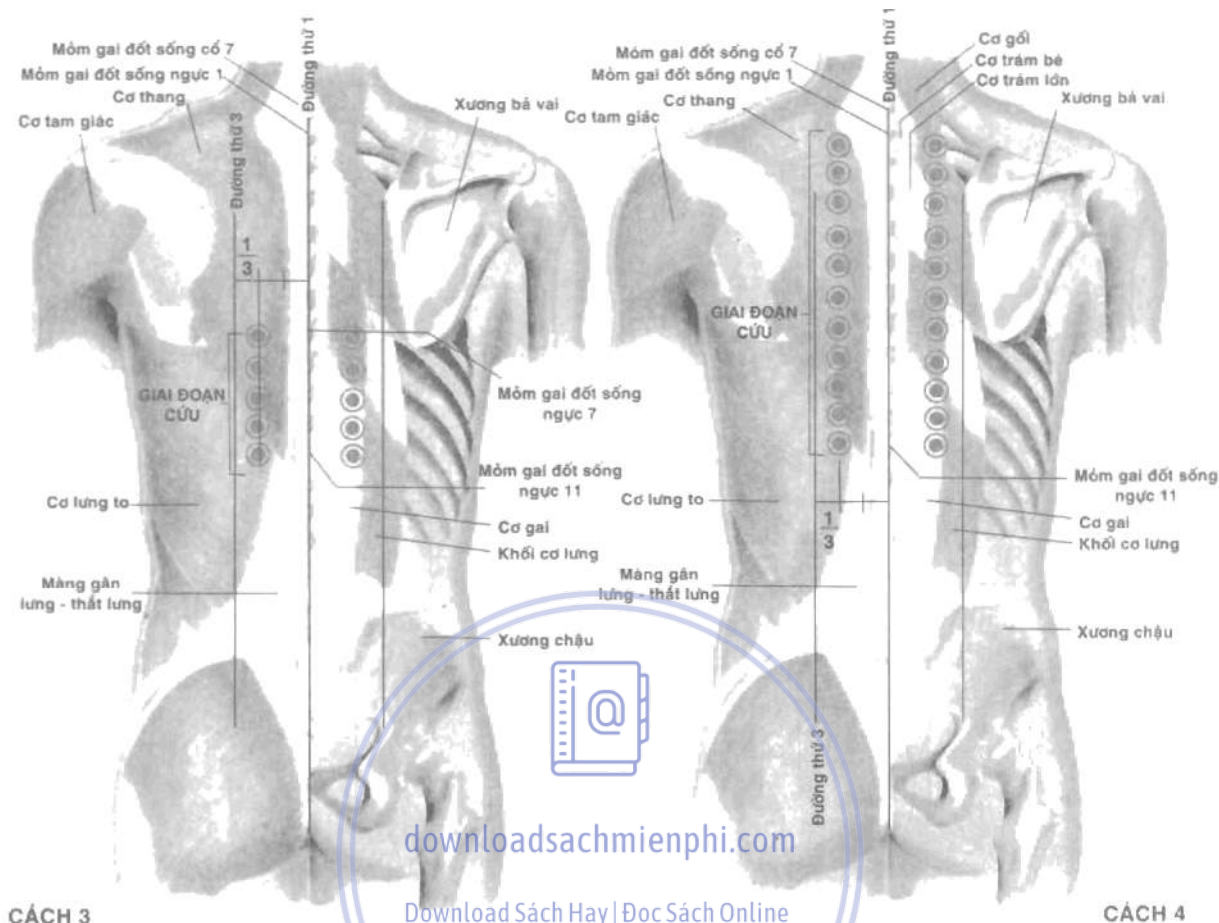
CÁCH III: Ở phía ngoài môm gai cột sống từ đốt ngực 7 đến đốt ngực 11, nằm ở khoảng cách 1/3 ngoài giữa đường thứ 1 với đường thứ 3 vùng lưng, hai bên cả thấy 10 huyết.

CÁCH IV: Ở phía ngoài môm gai cột sống từ đốt ngực 1 đến đốt ngực 11, nằm ở khoảng cách 1/3 ngoài giữa đường thứ 1 và đường thứ 3 vùng lưng, hai bên cả thấy 22 huyết.

▪ Chủ trị:

Bệnh ở bộ máy hô hấp, tiêu hóa và ở cột sống.

CHĂM THU: Trị bệnh bộ máy hô hấp, bộ máy tiêu hóa, bệnh cột sống (A thị huyết, Chương 4, thiên 1).



KHÁI THẤU HUYỆT (Vùng ngực)

- Lấy từ "Bị cấp thiên kim yếu phương".
- Hai bên 2 huyết + 1 huyết sau lưng.

▪ Vị trí:

Huyết trước: Lấy huyết ở mé dưới quầng vú thẳng hai đầu núm vú xuống, đối với nam giới thì huyết này tương đương với huyết Khái nghịch.

Huyết sau: Nằm chính giữa cột sống, độ cao ngang với hai đầu núm vú.

▪ Chủ trị:

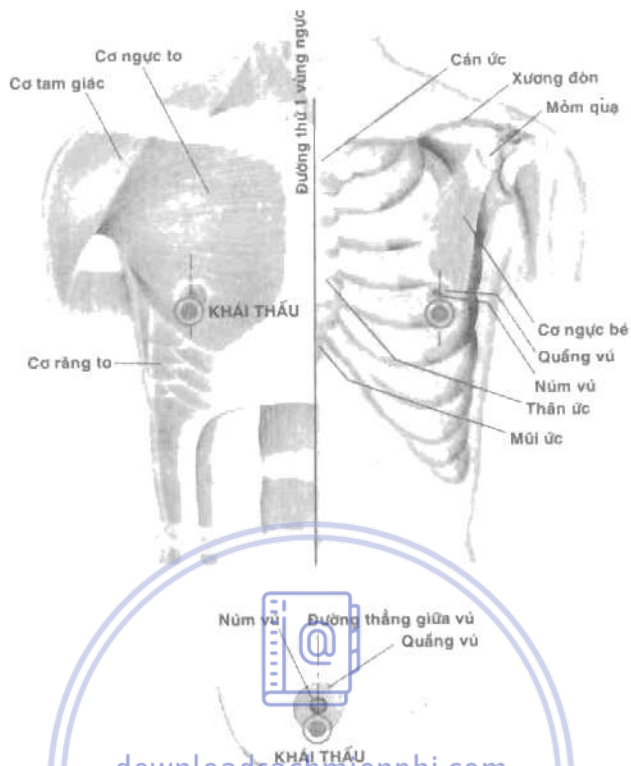
Ho, đau thần kinh gian sườn.

THIÊN KIM: Trị ho (Khái thấu. Quyển 18).

TỤ ANH: Trị ho (Châm cứu chứng trị. Quyển 2).

A THỊ: Trị ho (Quyển 1,2).

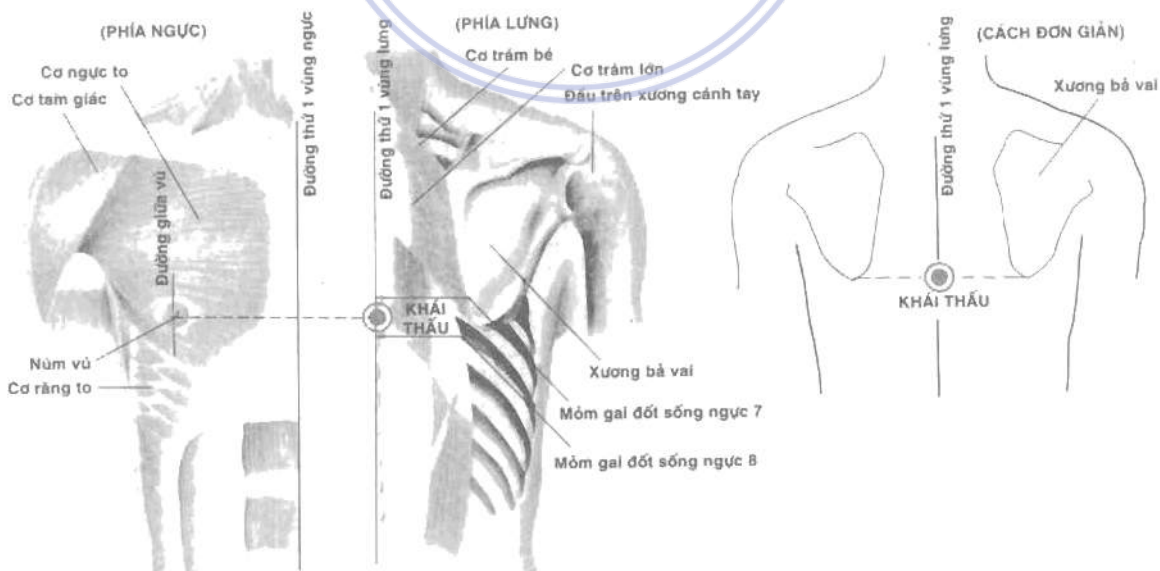
Huyệt trước



downloadsachmienphi.com

HÌNH 25
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Huyệt sau



HÌNH 25

HẠ CỤC DU (vùng lưng)

- Lấy từ "Bì cấp thiên kim yếu phương".

- 1 huyết

- Tên khác: ĐỐT SỐNG 15 (Thiên dục)

▪ Vị trí:

Nằm ở giữa môm gai đốt sống thắt lưng 3 và 4.

▪ Cách lấy huyết:

Lấy huyết ở giữa huyết Mệnh môn và huyết Dương quan của mạch Đốc.

Mệnh môn: Giữa môm gai đốt sống thắt lưng 2 và 3.

Dương quan: Giữa môm gai đốt sống thắt lưng 4 và 5.

▪ Chủ trị:

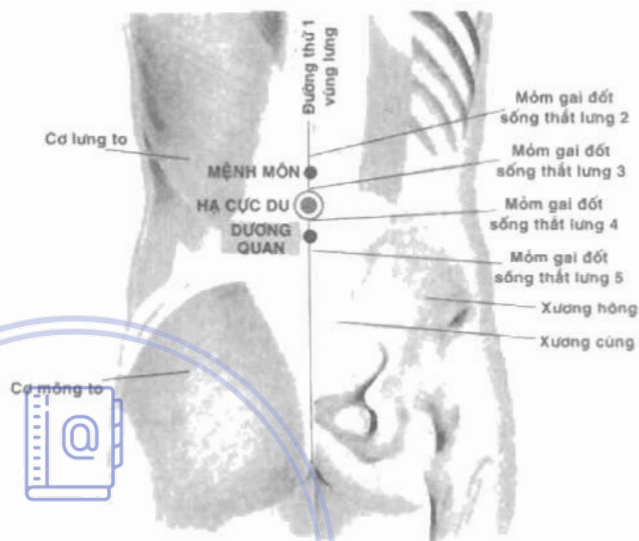
Đau vùng thắt lưng, đau vùng bụng, kiết lỵ, vùng bụng dưới lạnh đau.

THIÊN KIM: Đau bụng, đau thắt lưng, băng quang lạnh, hạ lỵ (Tam tiêu hư thực. Quyển 20).

THIÊN DỤC: Đau trong bụng, đau thắt lưng, băng quang lạnh, hạ lỵ (Băng quang bệnh. Quyển 27).

TỬ SINH: Đau trong bụng, đau thắt lưng, băng quang lạnh, hạ lỵ (Kỳ du loại tập. Quyển 10).

A THI: Đau trong bụng, đau thắt lưng, băng quang lạnh, hạ lỵ (Quyển 1).



HÌNH 26

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

HẠC ĐỈNH (Vùng chân)

- Lấy từ "Y học cương mục".

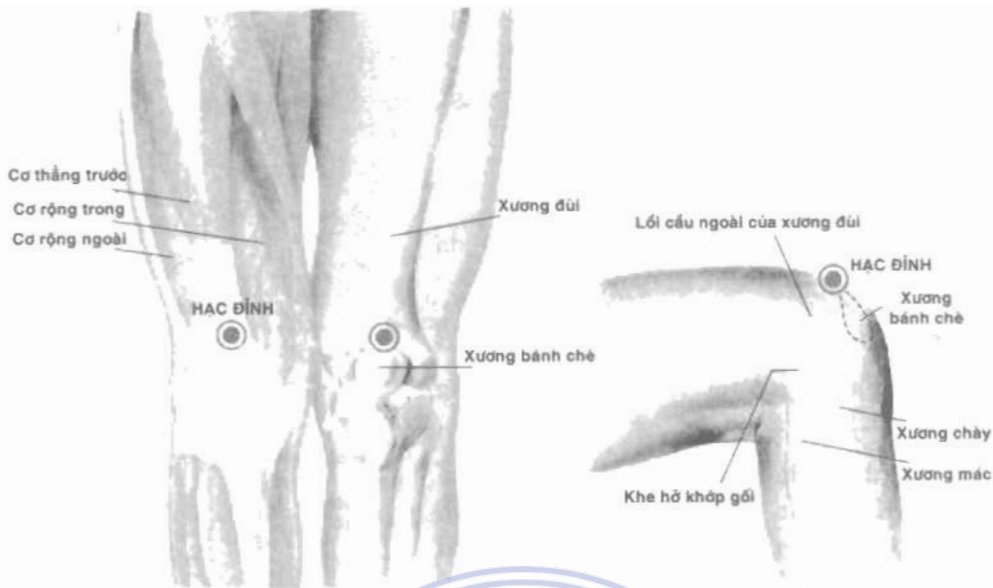
- Hai chân 2 huyết.

▪ Vị trí:

Ở chỗ lõm chính giữa bờ trên xương bánh chè.

▪ Chủ trị:

Chân tê liệt, đau khớp gối, khớp biến dạng.



CƯƠNG MỤC: Hai chân yếu, tê liệt (Thận, bàng quang bộ. Quyển 28).

TẬP THÀNH: Hai chân tê liệt, vô lực (Biệt huyết. Quyển 1).

downloadsachmienphi.com

HOA ĐÀ (Vùng chân)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Lấy từ "Hoàng đế minh đường cứu kinh"

- Hai chân 2 huyết.

▪ Vị trí:

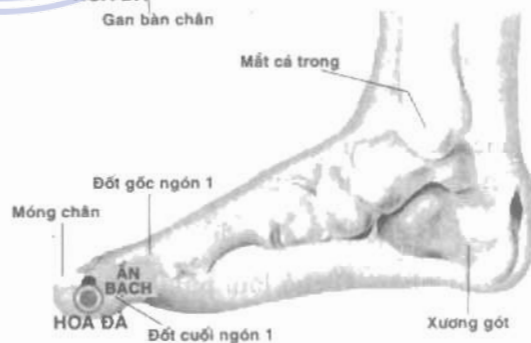
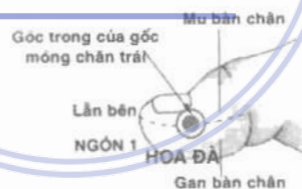
Nằm cách phía trong của góc trong góc móng chân cái khoảng 1cm (ở chỗ làn da trắng đỏ).

▪ Chủ trị:

Viêm tinh hoàn cấp tính, tinh hoàn sưng to.

THÁI BÌNH: Sa nang, sưng tinh hoàn.

MINH ĐƯỜNG: Sa nang, sưng tinh hoàn.



HÌNH 28

NỮ TẮT

- Lấy từ “Kinh huyết hội giải” (Quyển 8), “Châm cứu khổng huyết loại tụ” (Quyển hạ).

▪ Vị trí:

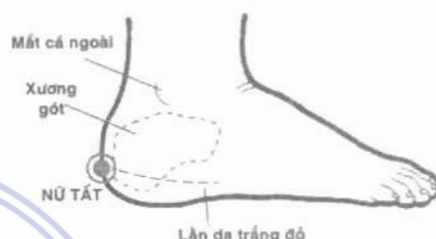
Ở chính giữa phía sau xương gót, chỗ lằn da trắng đỏ (2 chân 2 huyết).

▪ Chủ trị:

Tiểu buốt, tiểu ra không hết do viêm bàng quang gây nên.

- Nếu bị tiểu buốt do viêm bàng quang, có thể chọn huyết Khúc cốt, Quy lai, Thương lưu và Thận du để châm cứu, đồng thời dùng mỗi ngày cứu lên huyết Nữ tắt 7-15 mỗi.

- Nếu bị tiểu buốt, tiểu không ra hết do viêm bể thận dẫn đến phát nóng lạnh có thể châm cứu lên huyết Nữ tắt để giảm cơn đau.



HÌNH 29

CƯỚC KHÍ BÁT HUYỆT (Vùng chân)

downloadsachmienphi.com

- Lấy từ “Thiên kim dục phương”.

- Huyết tập hợp (hai chân 16 huyết).

▪ Vị trí:

Cước khí bát huyết tức gồm 8 huyết sau: Phong thị (kinh Túc thiếu dương dờm), Phục thổ, Độc ty (kinh Túc dương minh vị), Nội tắt nhân (kỳ huyết), Túc tam lý, Thương cự hứ, Hạ cự hứ (kinh Túc dương minh vị), Huyền chung (kinh Túc thiếu dương dờm).

Phong thị: Ở phía trước ngoài của giữa đùi, chỗ khe giữa 2 gân phía ngoài. Áp tay lên đùi, chỗ lõm của đùi đúng đầu ngón tay giữa là huyết.

Phục thổ: Nằm ở điểm 1/3 dưới của đoạn nối từ bờ dưới xương chày trước đùi đến góc trên ngoài xương bánh chè.

Độc ty: Ở chỗ lõm phía dưới ngoài xương bánh chè.

Nội tắt nhân: Ở chỗ lõm phía dưới trong xương bánh chè, đối diện với huyết Độc ty.

Túc tam lý: Dưới ngoài đầu gối, ở dưới lõm củ ngoài xương chày, cách từ mé ngoài xương chày ngang ra 2cm.

Thương cự hứ: Nằm giữa huyết Túc tam lý và huyết Điều khẩu, từ huyết Điều khẩu lên 1/4.

Điều khẩu: Nằm chính giữa huyết Độc ty với huyết Giải khê, từ mé ngoài xương chày ngang ra 2cm.

Giải khê: Ở chỗ lõm trước cổ chân, mé ngoài cơ duỗi riêng ngón chân cái.

Hạ cự hự: Từ huyết Điều khẩu thẳng xuống 2 cm.

Huyền chung: Trên mắt cá ngoài 3 thôn, lấy huyết ở sát bờ trước xương mào.

• Chủ trị:

Bệnh cước khí.

THIÊN DỤC: Cước khí (Cước khí. Quyển 26).

THÀNH TẾ: Cước khí (Trị cước khí cứu pháp. Quyển 193).

TỨ SINH: Cước khí (Cước khí. Quyển 5).

Phụ chú: Khi cứu Cước khí bắt huyết, thứ tự theo các huyết: trước hết cứu huyết Phong thị, đến Phục thỏ, đến Độc ty, đến Nốt tất nhân, đến Túc tam lý, đến Thượng cự hự, đến Hạ cự hự, đến Huyền chung.



HÌNH 30

THƯỢNG NGHÊNH HƯƠNG (Vùng đầu)

- Lấy từ "Châm cứu kinh ngoại kỳ huyết độ phở".

- Hai bên 2 huyết.

• Vị trí:

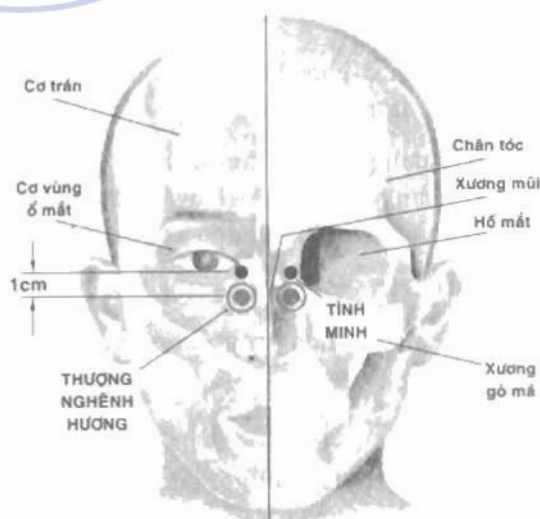
Nằm ở mé ngoài gốc mũi, từ góc trong mắt thẳng xuống khoảng 1cm.

• Cách lấy huyết:

Lấy huyết thẳng dưới huyết Tinh Minh của kinh Túc thái dương bằng quang 1cm.

• Chủ trị:

Viêm mũi, viêm xoang mũi, sưng mí mắt, chảy nước mắt, viêm mũi do dị ứng.



HÌNH 31

KỶ PHỔ: Trị viêm mũi do dị ứng, thịt thừa ở mũi, viêm xoang mũi, ra gió chảy nước mắt (Đầu bộ, Chương 1, thiên cuối).

THƯỢNG BÀO HOANG (Vùng lưng)

- Lấy từ “Tài liệu châm cứu trị liệu Nhật Bản”.

- Hai bên 2 huyệt.

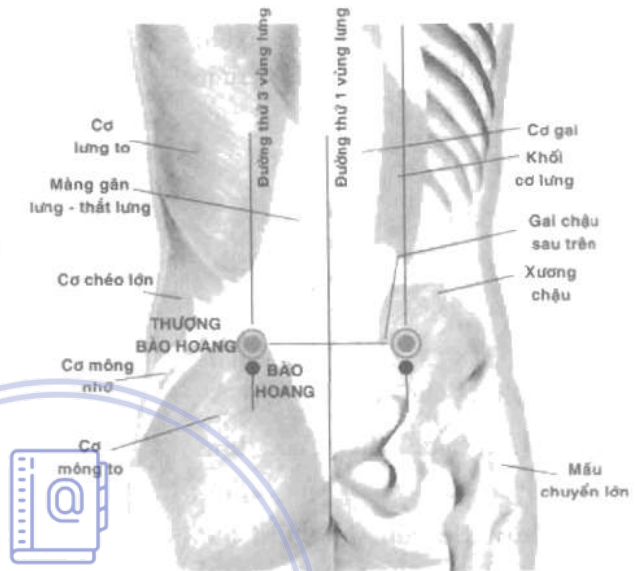
• Vị trí:

Nằm ở mé ngoài dưới của gai chậu sau trên, phía trên huyệt Bào hoàng của kinh Túc thái dương bàng quang.

Bào hoàng: Nằm trên đường thứ 3 vùng lưng, từ huyệt Bàng quang du ngang ra.

• Chủ trị:

Đau thần kinh tọa, chỉ dưới cử động đau.



HÌNH 32

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

KHOAN CỐT (Vùng chân)

- Lấy từ “Loại kinh đồ dục”.

- Hai chân 2 huyệt.

• Vị trí:

Huyệt nằm ở giữa kinh Túc dương minh vị và Túc thiếu dương dõm từ huyệt Lương khâu ngang ra 1 thốn.

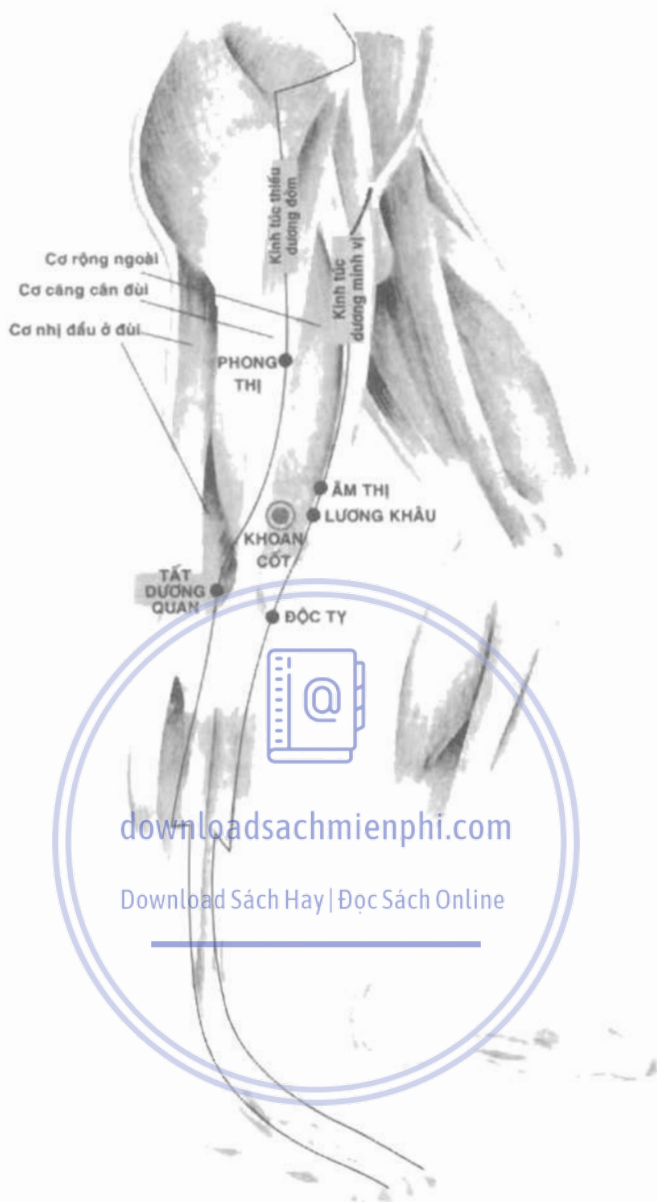
Huyệt Lương khâu: Nằm ở điểm 1/3 trên của đoạn nối từ huyệt Âm thị đến góc trên ngoài xương bánh chè (Huyệt Âm thị nằm ở điểm 1/6 dưới lên của đoạn nối từ góc trên ngoài xương bánh chè với bờ dưới gai chậu trước trên).

• Chủ trị:

Đau khớp gối, phong thấp khớp gối, đau thần kinh tọa.

ĐỒ DỤC: Trị hai đầu gối sưng đỏ đau, hàn thấp, chân không cử động được (Kỳ du loại tập, Quyển 10)

TẬP THÀNH: Trị hai gối sưng đỏ đau, hàn thấp, phong thấp đau chân, không thể cử động (Túc bộ, Quyển 4).



HÌNH 33

HOẠN MÔN (Vùng lưng)

- Lấy từ “Y học nhập môn”.
- Hai bên 2 huyết.

▪ Vị trí:

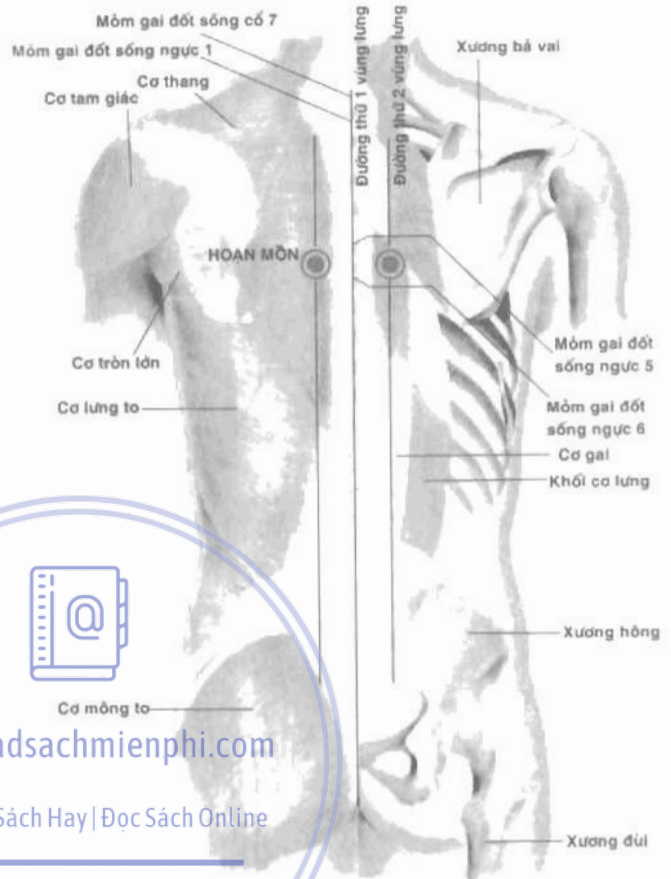
Nằm trên đường thứ 2 vùng lưng, cạnh bên huyết Tâm du của kinh Túc thái dương bàng quang, từ móm gai đốt sống ngực 5 ngang ra.

Tâm du: Ở trên đường thứ 2 vùng lưng, từ giữa móm gai đốt sống ngực 5 và 6 ngang

ra (tức dưới đốt sống ngực 5 ngang ra 1,5 thốn).

▪ Cách lấy huyết:

Cho người bệnh đứng thẳng, dùng 1 sợi dây nhỏ để mũi thử nhất nằm ở đầu mút ngón chân cái, rồi vòng sợi dây qua dọc dưới lòng bàn chân, lui sau gót, vòng lên dọc giữa phía sau cẳng chân, đến chính giữa khoeo chân (ở huyết Ủy trung) và cắt ngang đó. Lấy độ dài của dây đó mũi thử nhất đặt ở đầu chóp mũi người bệnh, vòng lên trước trán, qua đỉnh đầu, lui sau đầu, dọc xuống theo xương sống, lấy mũi cuối của sợi dây ở trên xương sống làm điểm gia thiết. Sau đó lấy một dây khác mũi thử nhất đặt ở góc miệng, kéo thẳng sợi dây lên bờ dưới của chính giữa mũi, rồi bẻ sợi dây xuống phía góc miệng bên kia và cắt ngang đó. Lấy độ dài của sợi dây này đặt ngang đối xứng trên điểm gia thiết ở sau sống lưng, lấy huyết ở hai đầu mút của dây ở hai bên.



HÌNH 34

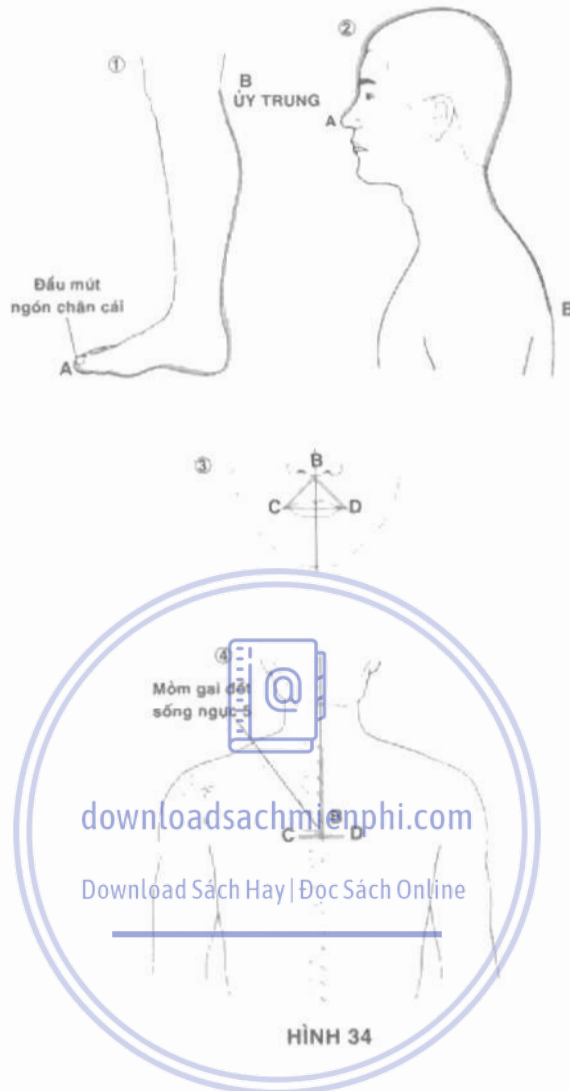
▪ Chủ trị:

Viêm khí quản, hen phế quản, toàn thân mệt mỏi, bệnh tạng tâm, phát sốt, đổ mồ hôi trộm.

NHẬP MÔN: Thiếu niên âm hư, dương hư, mặt vàng, người gầy yếu, ăn không biết ngon. Ho, di tinh, đổ mồ hôi trộm, đau tim đau lan ra cả ngực và lưng, ngũ lao thất thương. (Trị bệnh kỳ huyết, Quyển 1).

ĐỔ DỤC: Trị các chứng ngũ lao thất thương, khí huyết hư tổn, ho, sốt nhẹ về chiều, đổ mồ hôi trộm, ngũ tâm phiền nhiệt, tay chân mệt mỏi rã rời (Kỳ du loại tập, Quyển 10).

A THỊ: Trị các chứng ngũ lao thất thương, khí huyết hư tổn, ho, sốt nhẹ về chiều, đổ mồ hôi trộm, ngũ tâm phiền nhiệt, tay chân mệt mỏi (Quyển 4).



THƯỢNG THƯỢNG QUAN

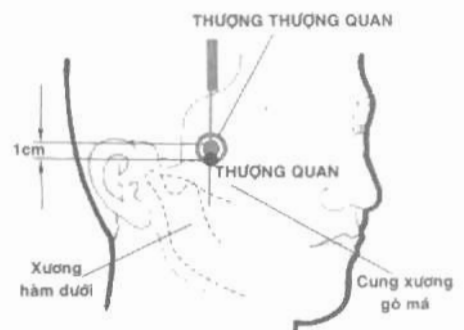
- Lấy từ “Bì phương bản châm truyền thư”.
- Hai bên 2 huyệt.

▪ Vị trí:

Ở trên huyệt Thượng quan của kinh Túc thiếu dương đờm khoảng 1 cm.

▪ Chủ trị:

Đau răng hàm trên.



HẬU GIÁP XA

- Lấy từ "Bì phương hàn châm truyền thư".
- Hai bên 2 huyết.

• Vị trí:

Ở bờ sau xương hàm dưới, chỗ lõm phía trên góc xương hàm dưới.

• Chủ trị:

Đau răng hàm dưới.

Khi bị đau răng hàm dưới, châm huyết Hậu giáp xa cho mũi kim nằm ngang hướng vào phía trong xương hàm dưới, có thể giảm đau.



HÌNH 36

CƠ QUAN (Vùng đầu)

- Lấy từ "Bì cấp thiên kim yếu phương".
- Hai bên 2 huyết.

• Vị trí:

Nằm thẳng phía trên huyết Giáp xa của kinh Túc dương minh vị, cách huyết Giáp xa 5 mm.

Giáp xa: Cách phía trên trước góc xương hàm dưới 1 cm.

• Chủ trị:

Trúng phong, liệt thần kinh mặt, đau răng hàm dưới, đau dây thần kinh tam thoa.

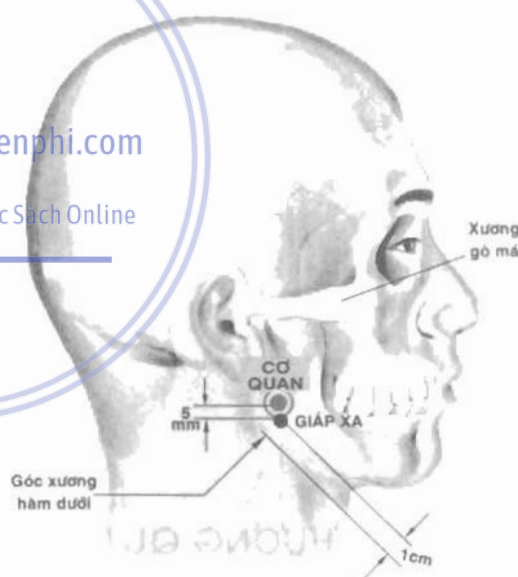
THIÊN KIM: Trị trúng phong cấm khẩu, miệng mở không ra (Phong y, Quyển 8).

THIÊN DƯỢC: Trị trúng phong, cấm khẩu, miệng mở không ra.

ĐỒ DƯỢC: Trị trúng phong cấm khẩu, miệng mở không ra (Ký du loại tập, Quyển 10).

A THI: Trị trúng phong, cấm khẩu (Quyển 2).

TẬP THÀNH: Trị trúng phong, cấm khẩu (Đầu bộ, Quyển 4).



HÌNH 37

QUỶ KHỐC (Vùng tay)

- Lấy từ "Y học nhập môn".
- Huyết tập hợp (Hai tay 4 huyết)

▪ Vị trí:

Ở trên ngón tay cái, nằm phía trước sau của góc ngoài móng tay cái.

▪ Cách lấy huyết:

Lấy sợi dây buộc hai ngón tay cái lại với nhau, dùng mỗi ngón cái lên 2 chỗ phía trước và sau của góc ngoài 2 móng tay cái (nằm kế nhau).

▪ Chủ trị:

Bệnh về tinh thần, ác mộng, mộng du, sốt cao nổi sảng.

NHẬP MÔN: Tinh thần hốt hoảng, như bị quỷ ám (Kỳ huyết trị bệnh. Quyển 1).

ĐẠI THÀNH: Tinh thần hốt hoảng, như bị quỷ ám (Tiếp yếu cứu pháp. Quyển 11).

ĐỒ DỨC: Động kinh, nằm mơ thấy quỷ, bị "quỷ đánh" dẫn động, thương hàn phát cuồng (Kỳ du loại tập. Quyển 10).



HÌNH 38

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

KỶ TRÚC MÃ (Vùng lưng)

- Lấy từ "Châm cứu tự anh phát huy".

- Hai bên 2 huyết

• Vị trí:

Nằm ở điểm 1/3 trong ra của đường nối từ đường thứ 1 với đường thứ 3 vùng lưng, ngang với móm gai đốt sống ngực 9 (tức từ móm gai đốt sống ngực 9 ngang ra 1 thôn).

• Cách lấy huyết:

Chuẩn bị 1 sợi dây với độ dài từ huyết Xích trạch (của kinh Thủ thái âm phế), ở khuỷu tay đến đầu mút ngón tay giữa, nam lấy bên trái nữ lấy bên phải. Bào ngón bệnh ngón cuối lên trên 1 cây trâm, châm hõm khoi đặt, rồi đem sợi dây với độ dài trên 1 đầu đặt ngang với đầu mút xương cụt, cho sợi dây nằm thẳng dọc lên theo giữa xương sống, lấy đầu mút trên của sợi dây làm điểm giả thiết, rồi từ điểm giả thiết đo ngang ra mỗi bên 1 thôn là huyết.

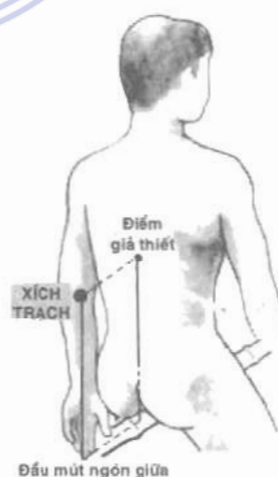
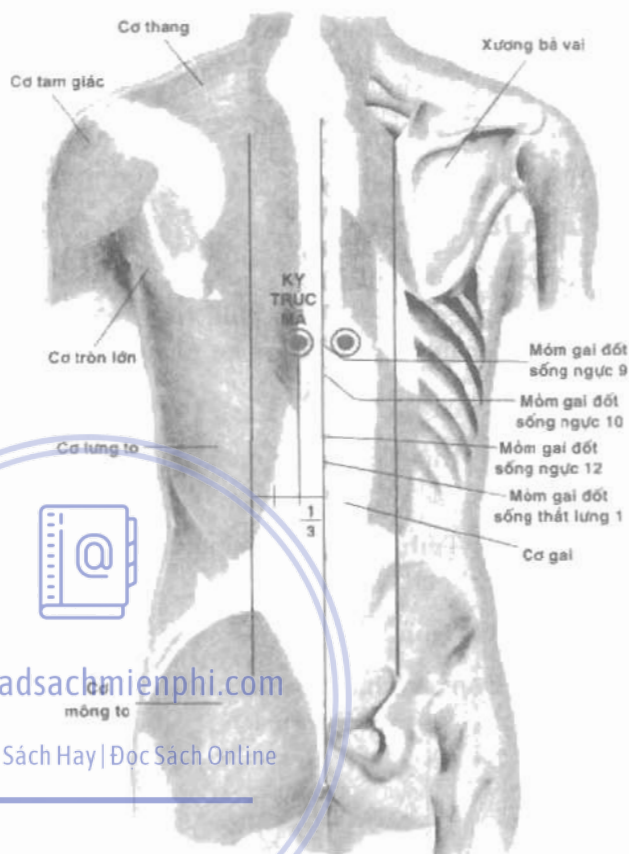
• Chủ trị:

Các bệnh về da, viêm tuyến vú.

TU ANH: Ung nhọt, nhọt độc (Quyển 2).

NIHẬP MÔN: Các loại ung nhọt, nhọt độc (Kỳ huyết trị bệnh, Quyển 1).

DỖ DỨC: Ung nhọt, nhọt độc, đan bã đau vú (Kỳ du loại tập, Quyển 10).



HÌNH 39

KHÍ ĐOAN (Vùng chân)

- Lấy từ “Bị cấp thiên kim yếu phương”.

- Huyết tập hợp (hai chân 10 huyết).

- Tên khác: THẬP CHỈ ĐOAN (Thiên kim).

• Vị trí:

Ở đầu mũi 10 ngón chân, cách đầu trước móng chân khoảng 2-3 mm.

• Chủ trị:

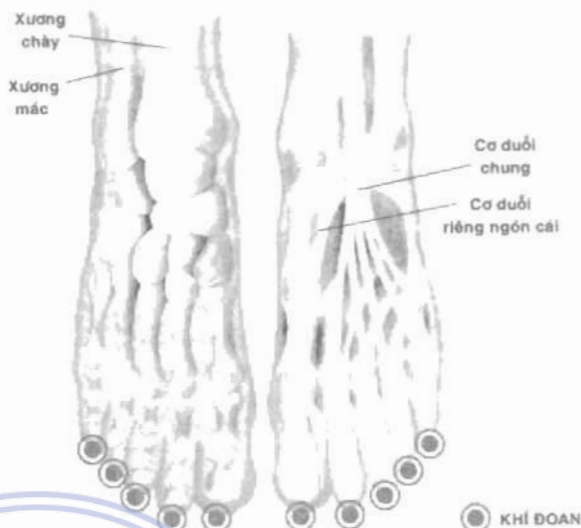
Cước khí, chi dưới đau mỏi.

THIÊN KIM: Trị chứng cước khí, yếu chân (Luận phong độc trạng Quyển 7).

THIÊN DỨC: Cước khí, đau chân (Cước khí, Quyển 26).

TU SĨNH: Cước khí (Cước khí, Quyển 5).

TẬP THÀNH: Cước khí (Túc bộ biệt huyết, Quyển 1).



HÌNH 40

KHÍ MÔN (Vùng bụng)

- Lấy từ “Bị cấp thiên kim yếu phương”.

- Hai bên 2 huyết.

• Vị trí:

Nằm ở điểm 1/4 ngoài của đoạn nối từ đường thứ nhất với đường thứ 4 vùng bụng, ngang với huyết Quan nguyên của mạch Nhâm.

- Từ huyết Quan nguyên ngang ra 3 thôn (Thiên kim, Tư sinh, Cương mục, Đổ dục).

Quan nguyên: nằm ở điểm 2/5 dưới của đoạn nối từ huyết Thần khuyết (giữa rốn) với huyết Khúc cốt.



HÌNH 41

• Chủ trị:

Không đậu thai, xuất huyết tử cung, bị xích bạch đới sau khi sinh.

TỬ SINH: Phụ nữ tuyệt tử không sinh (Cầu tử, Quyển 2); chứng thạch lâm, bí tiểu (Lâm bế, Quyển 21).

TỬ SINH: Chứng thạch lâm (Lâm lung, Quyển 3), phụ nữ tuyệt tử không sinh (Phụ nhân vô tử, Quyển 7); sốt nhau ra huyết (Băng huyết, Quyển 7).

CƯỜNG MỤC: Phụ nữ không có con (Phụ nhân bộ, Quyển 35).

ĐỔ DỨC: Có thai không thành, sốt nhau ra huyết liên tục (Kỳ du loại tập, Quyển 10).

CỨU HUYẾT BỆNH (Vùng lưng)

- Lấy từ "Loại kinh đổ dục".
- Tên khác: TIỀN HUYẾT (Đổ dục).
- Có 2 cách lấy huyết khác nhau.

▪ Vị trí:

CÁCH I: Ở trên môm gai đốt sống thắt lưng ngang với rốn.

CÁCH II: Ở dưới môm gai đốt sống cùng 3.

▪ Cách lấy huyết:

CÁCH I: Lấy độ cao từ mặt lòng bàn chân lên rốn làm chuẩn, rồi đem độ cao đó đo ở sau lưng để lấy huyết.

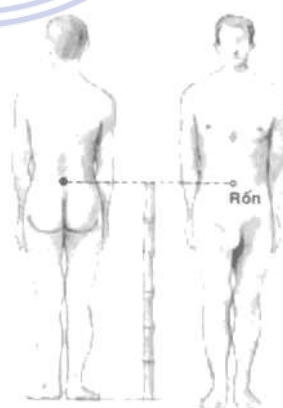
CÁCH II: Lấy huyết ở dưới môm gai đốt sống cùng 3.

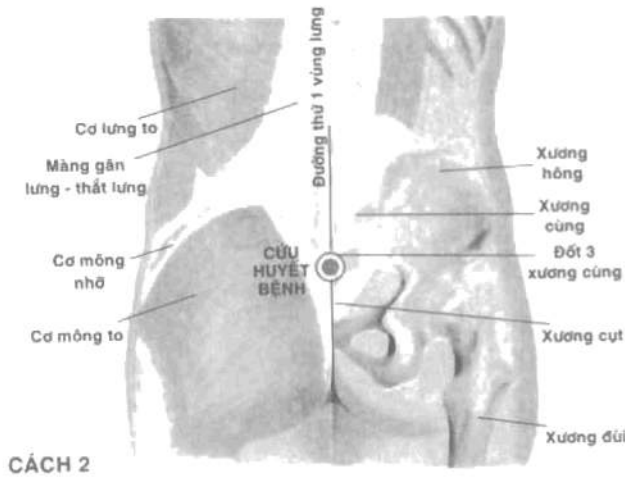
▪ Chủ trị:

Các chứng xuất huyết như đại tiện ra máu, nôn ra máu.

ĐỔ DỨC: Trị các chứng xuất huyết như đại tiện ra máu, nôn ra máu (Cứu pháp yếu huyết, Quyển 11)

A THÍ: Các chứng xuất huyết (Quyển 2).





HÌNH 42

CẦU HẬU (Vùng đầu)

- Lấy từ "Châm cứu kinh ngoại kỳ huyết đồ phổ".

- Hai bên 2 huyết.

▪ Vị trí:

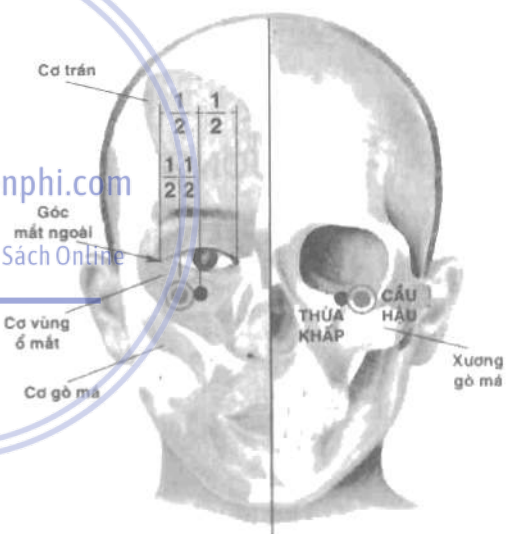
Nằm dưới mắt ngang với huyết Thừa khấp, ở điểm 1/4 ngoài góc ngoài mắt với góc trong mắt thẳng xuống.

Thừa khấp: Ổ bờ dưới hố mắt, chính từ giữa con ngươi thẳng xuống.

▪ Chủ trị:

Teo dây thần kinh thị giác, viêm dây thần kinh thị giác, giật và liệt mí mắt.

KỶ PHỔ: Teo dây thần kinh thị giác, viêm dây thần kinh thị giác (Đầu bộ).



HÌNH 43

CỬU HẢO (Vùng lưng)

- Lấy từ "Thần ứng kinh"

- 1 huyết

▪ Vị trí:

Lấy 1 sợi dây choàng qua cổ, vòng 2 mũi qua ngực xuống đến chóp xương ức và cắt

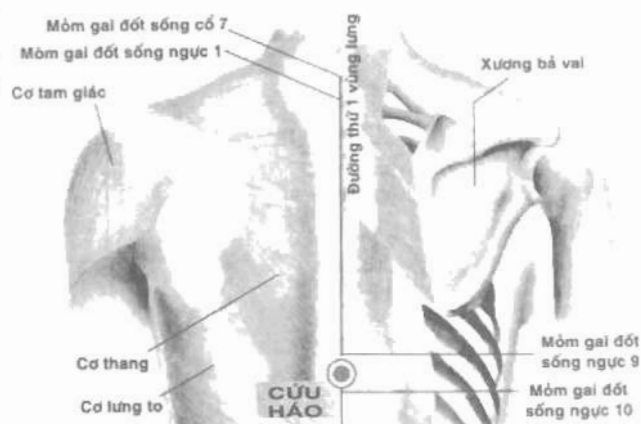
ngang dõ. Sau đó cho sợi dây vòng lui phía sau lưng, lấy huyết ở điểm cuối của 2 mũi dây giữa sống lưng.

▪ **Chủ trị:**

Hen suyễn, viêm khí quản.

THẦN ƯNG: Trị hen suyễn.

A THI: Trị hen suyễn (Quyển 1).



HÌNH 44

GIÁP THỪA TƯƠNG (Vùng đầu)

- Lấy từ “Bị cấp thiên kim yếu phương”

- Hai bên 2 huyết.

▪ **Vị trí:**

Từ huyết Thừa tướng của mạch Nhâm ngang ra khoảng 2 cm, tương đương với vị trí lỗ cằm.

Thừa tướng: Ở chỗ lõm trên cằm, chính giữa và dưới môi dưới.

▪ **Chủ trị:**

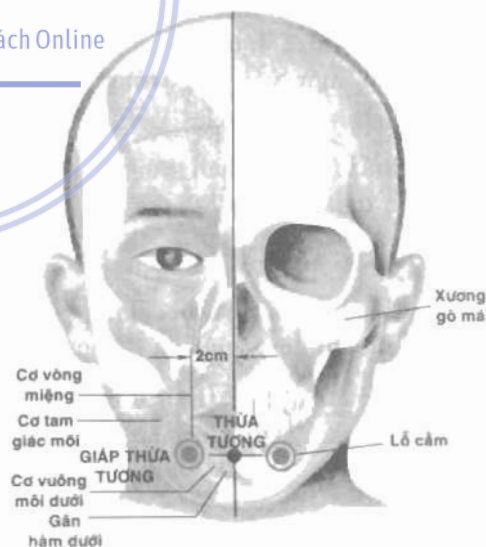
Bệnh hoàng đản, viêm lợi răng, đau răng hàm dưới, đau dây thần kinh tam thoa, liệt thần kinh mặt.

THIÊN KIM: Trị chứng hoàng đản (Thương hàn phát hoàng, Quyển 10).

TU SINH: Chứng hoàng đản (Hoàng đản, Quyển 7).

ĐỒ DỤC: Chứng hoàng đản (Kỳ du loại tập, Quyển 10).

A THI: Chứng hoàng đản (Quyển 2).



HÌNH 45

TAP THANH: Chứng hoàng đản (Diễn bộ, Quyển 4)

GIÁP THƯỢNG TINH (Vùng đầu)

- Lấy từ "Bị cấp thiên kim yếu phượng"
- Hai bên 2 huyết.

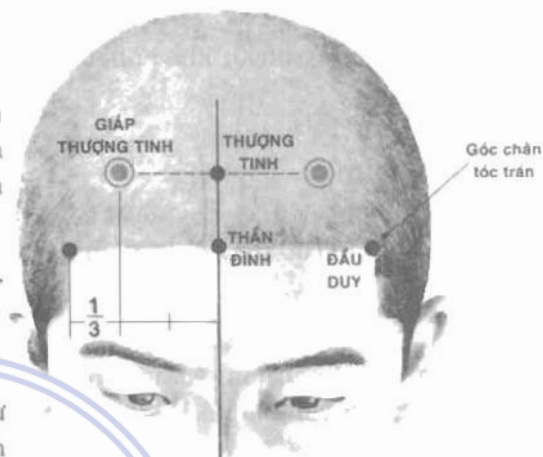
- **Vị trí:**

Từ huyết Thượng tinh ngang ra hai bên, nằm trên đường thẳng kéo dài từ điểm 1/3 ngoài của đoạn nối từ huyết Đầu duy đến huyết Thần đình.

Đầu duy: Nằm ở góc chân tóc hai bên trán, huyệt ở trên đường khớp trán-dinh.

Thần đình: Chỉnh giữa chân tóc trước trán.

Thượng tinh: Ở điểm 1/5 dưới của đoạn nối từ huyết Thần dinh với huyết Bá hội (trên đỉnh đầu).



HÌNH 46

- **Chủ trì:**

Viêm mũi, viêm xoang mũi.

THIÊN KIM: Tri thit thừa trong mũi (Bệnh về mũi, Quyển 6).

THIÊN DỨC: Thịt thừa trong mũi (Bệnh về mũi, Quyển 26).

GIÁP TÍCH HUYỆT (Vùng lưng)

- Lấy từ "Bì cấp thiên kim yếu phương"
- Hai bên 2 huyết.
- Có 2 cách lấy huyết khác nhau.

CÁCH 1:

▪ Vị trí:

Tương đương với vị trí huyết Vị du của kinh Túc thái dương bàng quang.

Vị dụ: Từ dưới đốt sống ngực 12 ngang ra 1,5 thốn (nằm trên đường thứ 2 vùng lưng).

▪ Cách lấy huyết:

Bao người bệnh nằm sấp, hai tay xuôi thẳng hai bên người, lấy sợi dây căng ngang từ bên này đến bên kia của hai đầu cùi chỏ, lấy điểm ở giữa cột sống nơi sợi dây ngang qua làm điểm giả thiết. Từ điểm giả thiết đo đo ngang ra mỗi bên 1,5 thốn là huyết.

▪ Chủ trị:

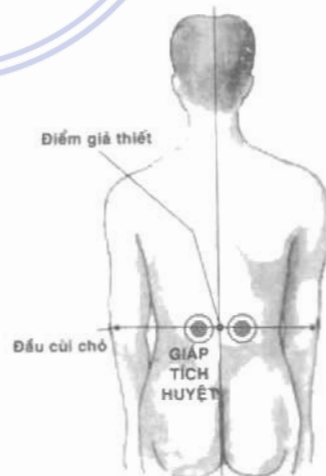
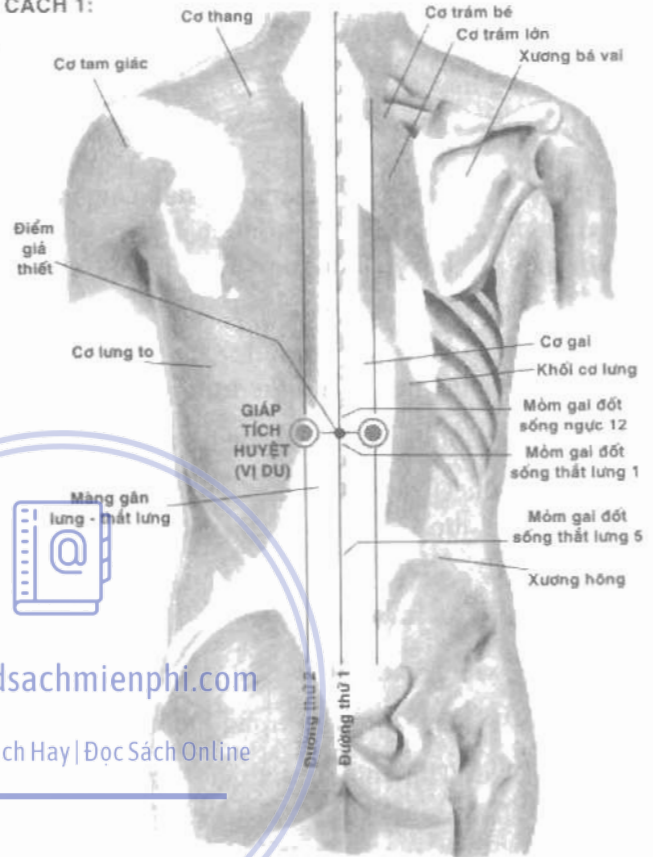
Thở tả, chân bị chuột rút.

THIÊN KIM: Trị chứng hoặc loạn (tức thổ tả), chân bị chuột rút (Hoặc loạn, Quyển 20).

THIÊN DƯỢC: Hoặc loạn, chân bị chuột rút (Bảng quang bệnh, Quyển 27).

ĐỔ DƯỢC: Chứng hoặc loạn, chân bị chuột rút. (Kỷ du loại tập, Quyển 10).

CÁCH 1:



HÌNH 47a

CÁCH 1:

• Vị trí:

Nằm tương đương với vị trí huyết Đại trử của kinh Túc thái dương bàng quang.

Đại trử: Từ giữa đốt sống ngực 1 và 2 ngang ra 1,5 thốn.

• Cách lấy huyết:

Dạng thẳng hai tay ngang ra hai bên, lấy giao điểm giữa đường dọc cột sống với đường ngang nối từ hai cùi cho làm điểm giả thiết, từ điểm giả thiết đo ra mỗi bên 1,5 thốn là huyết.

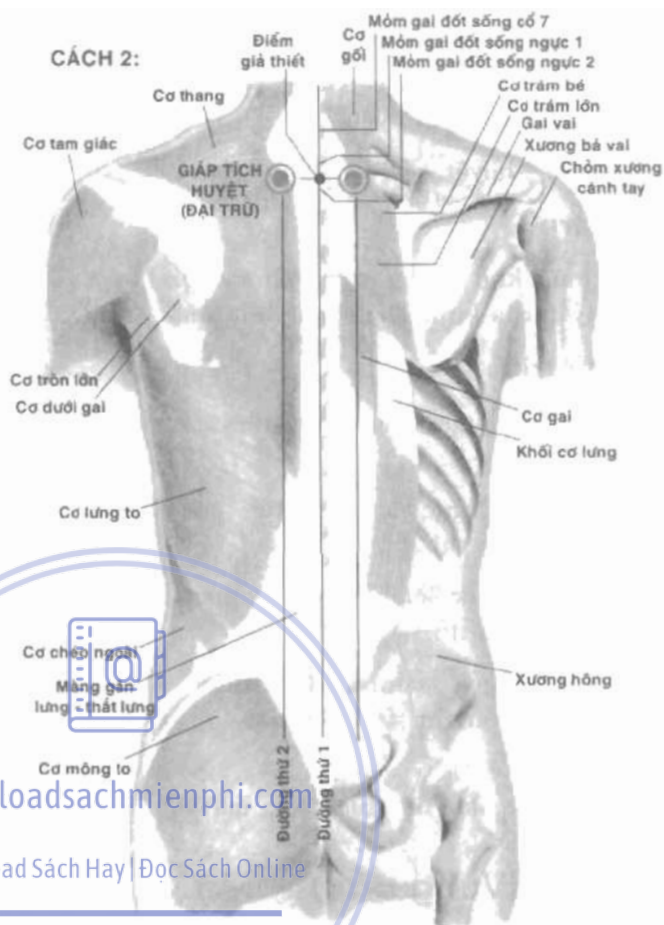
• Chủ trị:

Chứng hoặc loạn (thở tả), chân bị chuột rút.

KHÔN HỌC: Trị chứng hoặc loạn, chân bị chuột rút (Thiên kỳ huyết).

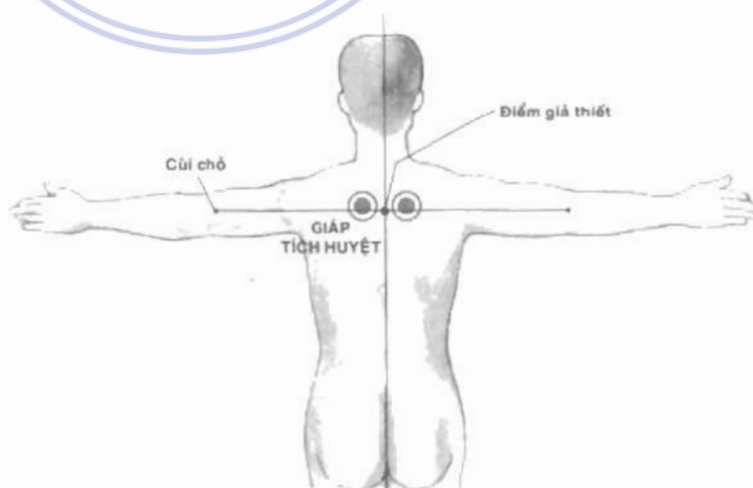
CHÂM THU: Hoặc loạn, vận mạch cơ quắp (A thị huyết, Chương 4, thiên 1).

CÁCH 2:



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



HÌNH 47b

HIẾP ĐƯỜNG (Vùng ngực)

- Lấy từ "Ngoại trị bí yếu"
- Hai bên 2 huyết.

• Vị trí:

Nằm giữa khe xương sườn phía dưới huyết Cúc tuyến của kinh Thủ thiếu âm tâm.

• Chủ trị:

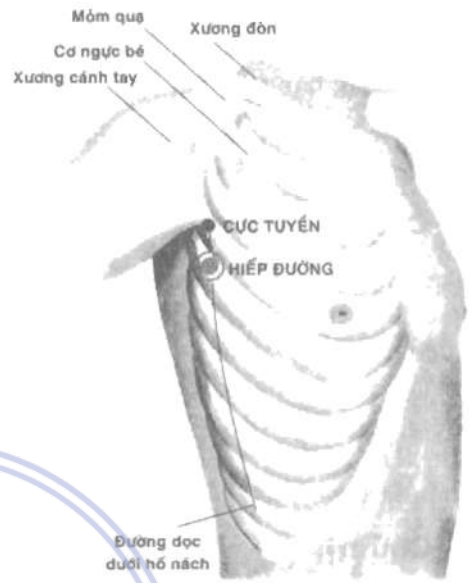
Thở khô, tức ngực, đau thần kinh gian sườn, hoàng đản.

THÁI BÌNH: Ngực sườn đầy tức, hen suyễn, vàng mắt, viêm thị.

TU' SINH: Ngực sườn đầy tức, hen suyễn, vàng mắt, viêm thị.

ĐỒ DỤC: Ngực sườn đầy tức, hen suyễn, vàng mắt, viêm thị. (Kỳ du loại tập. Quyển 10)

A THỊ: Ngực sườn đầy tức, vàng mắt (Quyển 2)



HÌNH 48

NGƯ VĨ (Vùng đầu)

- Lấy từ "Châm cứu Đại thành"
- Hai bên 2 huyết.

• Vị trí:

Nằm ở góc mắt ngoài.

• Chủ trị:

Bệnh về mắt (đục thủy tinh thể), giật mí mắt, liệt mí mắt.

ĐẠI THÀNH: Chứng cước khí, bệnh về mắt (Ngọc long phú. Quyển 2); hai mắt sưng đỏ đau khó chịu (Ngọc long ca. Quyển 3); mắt có màng (Bát mạch đồ. Quyển 5).

ĐỒ DỤC: Chứng bệnh về mắt (Kỳ du loại tập. Quyển 10).

A THỊ: Chứng bệnh về mắt (Quyển 2).

TẬP THÀNH: Chứng bệnh về mắt (Diện bộ. Quyển 4).



HÌNH 49

NGƯ YẾU (Vùng đầu)

- Lấy từ "Châm cứu Đại thành"
- Hai bên 2 huyết.
- Tên khác: ẤN ĐƯỜNG (Đông y, Tập thành).

▪ Vị trí:

Ở chính giữa lông mày.

▪ Cách lấy huyết:

Bao người bệnh nhìn thẳng, lấy huyết ở giữa lông mày thẳng từ giữa con ngươi lên.

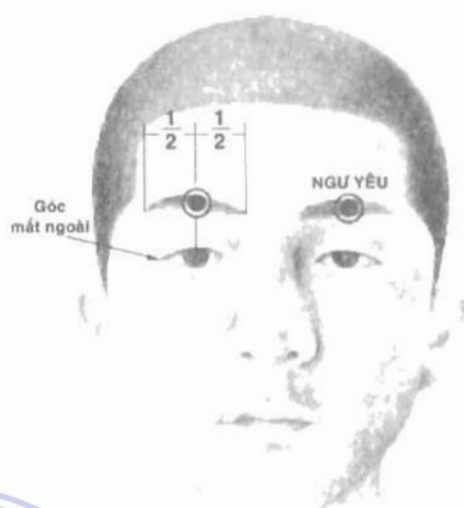
▪ Chủ trị:

Bệnh về mắt, đục thủy tinh thể, sụp mí mắt.

ĐẠI THÀNH: Mắt có màng che lấp (Ngoại kinh kỳ huyết, Quyển 7).

ĐÔNG Y: Bệnh về mắt (Thiên châm cứu).

TẬP THÀNH: Bệnh về mắt (Biệt huyết, Quyển 1; Diện bộ, Quyển 4).



HÌNH 50

KIM TÂN - NGỌC DỊCH (Vùng đầu)

- Lấy từ "Châm cứu Đại thành"

- Mỗi bên 1 huyết.

▪ Vị trí:

Ở trên mạch hai bên của giữa nếp hãm dưới lưỡi, bên trái là huyết Kim tân, bên phải là huyết Ngọc dịch.

▪ Chủ trị:

Viêm khoang miệng, viêm amidan, viêm lưỡi, bệnh tiểu đường.

ĐẠI THÀNH: Lưỡi sưng đau, tắc họng (Kinh ngoại kỳ huyết, Quyển 7); chứng tiêu khát (Ty khẩu môn, Quyển 8); Lưỡi sưng khô nói, đau thất lưng, lưỡi cứng khó nói (Trị chứng tổng yếu, Quyển 9).

ĐỒ DỤC: Tiêu khát, lở miệng, lưỡi sưng, tắc họng (Kỳ du loại tập, Quyển 10).

A THI: Tiêu khát, miệng lở, lưỡi sưng, tắc họng. (Quyển 2).



HÌNH 51

QUYẾT NGHỊCH (Vùng lưng)

- Lấy từ “Loại kinh đồ dục”

- 1 huyết.

▪ Vị trí:

Nằm ở gần vị trí huyết Thần đạo hoặc huyết Linh đài của mạch Đốc (do độ dài của mỗi người không giống nhau, nên vị trí cũng có xê dịch).

Thần đạo: Nằm giữa móm gai đốt sống ngực 5 và 6.

Linh đài: Nằm giữa móm gai đốt sống ngực 6 và 7.

▪ Cách lấy huyết:

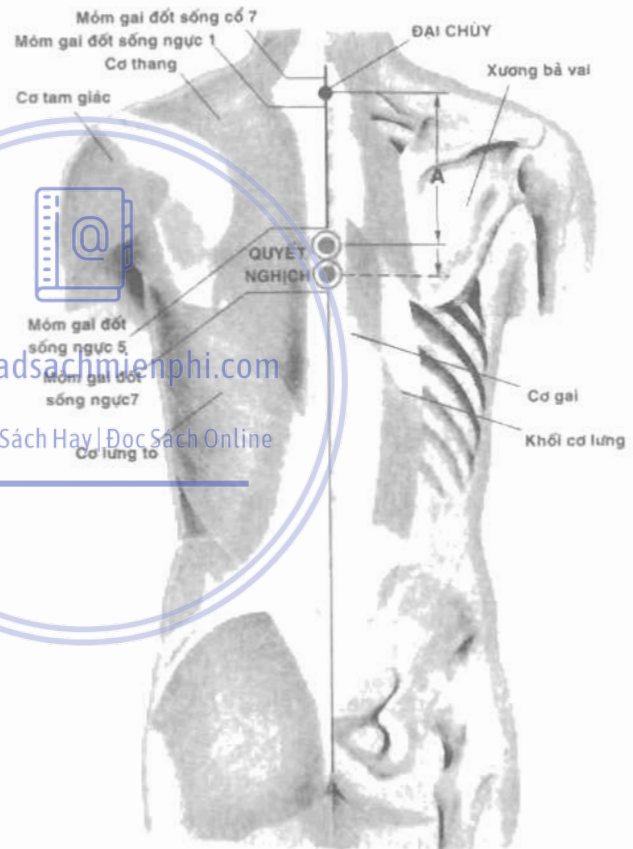
Trước hết đo vòng cổ tay của người bệnh, rồi lấy độ dài đó bắt đầu từ huyết Đại chủ đo thẳng xuống dọc giữa sống lưng, điểm cuối của giữa sống lưng là huyết.

▪ Chủ trị:

Bệnh về mạch máu não, tay chân quyết lạnh, chóng mặt hoa mắt.

ĐỒ DỤC: Chứng quyết nghịch (Cứu pháp yếu huyết, Quyển 11).

A THỊ: Trúng phong quyết lãnh (Quyển 1).



HÌNH 54

QUYỂN TIÊM (Vùng tay)

- Lấy từ "Thái bình thánh huệ phương"

- Hai tay 2 huyết.

▪ Vị trí:

Chinh giữa khớp bàn tay - ngón tay III, phía mu bàn tay.

▪ Cách lấy huyết:

Nằm tay lại, lấy huyết ở chinh giữa khớp bàn tay - ngón tay III

▪ Chủ trị:

Mất sung huyết, viêm kết mạc, đau mắt, trẻ em sốt cao.

THÁI BÌNH: Trẻ em sốt cao, đau mắt

ĐỎ DỤC: Đau mắt, mắt có màng (Ký hiệu tập. Quyển 10).

A THI: Đau mắt, mắt có màng (Quyển 3).

TẬP THÀNH: Đau mắt, mắt có màng (Quyển 10).



HÌNH 55

HẬU DỊCH HẠ (Vùng lưng) (Huyết sau nách)

- Lấy từ "Bị cấp thiên kim yếu phương"

- Hai bên 2 huyết.

▪ Vị trí:

Nằm ở đầu lằn ngang phía sau nách.

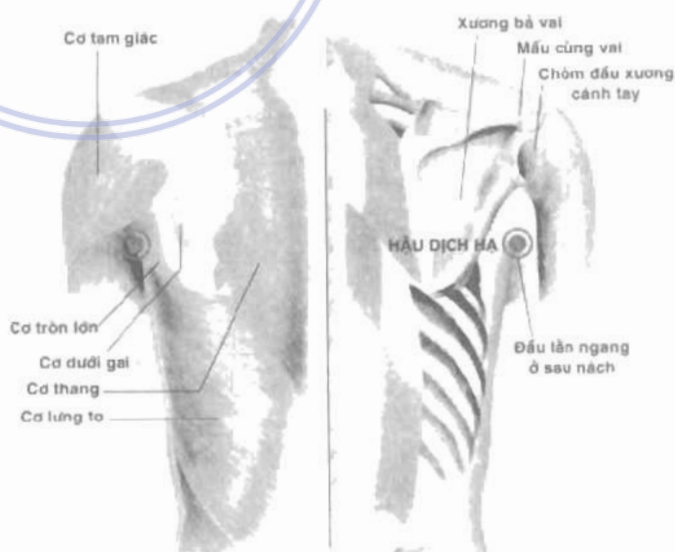
▪ Chủ trị:

Đau khớp vai, đau thần kinh gian sườn, bệnh tràng nhạc.

THIÊN KIM: Bệnh tràng nhạc (Cửu lâu, Quyển 23).

THIÊN DỤC, ĐỎ DỤC, TẬP

THÀNH: Đau vai, đau sườn.



HÌNH 56

HOÀNG ĐẾ CỨU (Vùng lưng)

- Lấy từ "Thần ứng kinh"
- Huyệt tập hợp (2 huyệt).
- Tên khác: TRÙNG PHONG BẤT NGŨ (A thị)

▪ Vị trí:

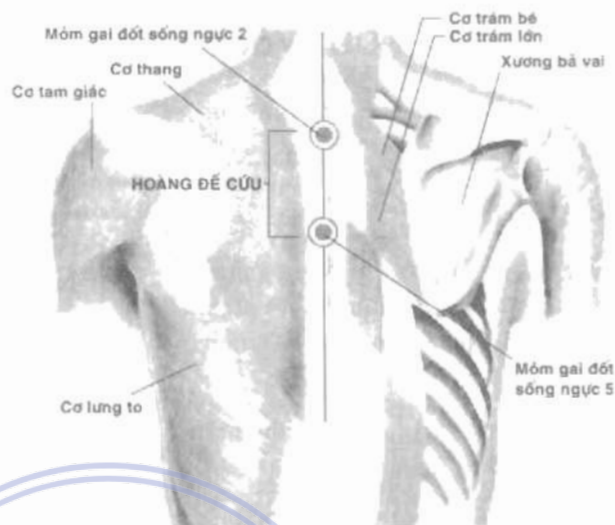
1 huyệt ở ngay trên móm gai đốt sống ngực 2, 1 huyệt khác ở ngay trên móm gai đốt sống ngực 5, tổng cộng 2 huyệt.

▪ Chủ trị:

Liệt mắt, nói năng khó do trúng phong.

THẦN ỨNG: Trúng phong liệt mắt, không nói được.

A THỊ: Trúng phong liệt mắt không nói được (Quyển 2).



HÌNH 57



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

HOANG MỘ (Vùng ngực)

- Lấy từ "Bị cấp thiên kim yếu phương"
- Hai bên 2 huyệt.

▪ Vị trí:

Lấy độ dài đo từ đầu núm vú thẳng xuống giữa rốn làm chuẩn, rồi lấy 1/2 của độ dài đó bắt đầu từ núm vú đo thẳng xuống là huyệt.

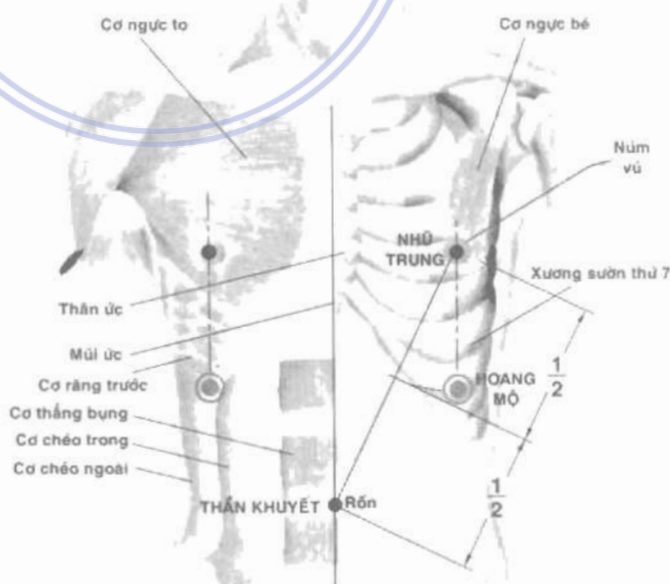
▪ Chủ trị:

Tức ngực, khó thở.

THIÊN KIM: Khí uất (Tích khí, Quyển 17).

THIÊN DỤC: Khí uất (Phế bệnh, Quyển 27).

TỬ SINH: Khí uất (Thiếu khí, Quyển 4).



HÌNH 58

DỖ DỤC: Khí uất (Kỳ du loại tập. Quyển 10).

A THỊ: Khí uất (Quyển 2).

CỰ KHUYẾT DU (Vùng lưng)

- Lấy từ "Thiên kim dục phương"

- 1 huyết.

• Vị trí:

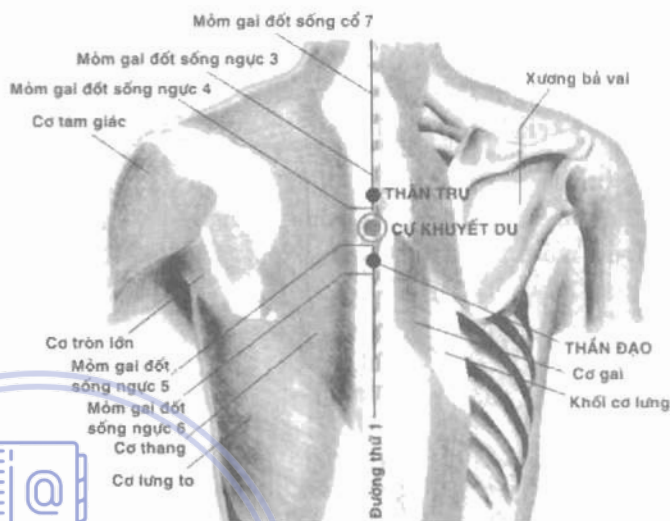
Ở giữa môm gai đốt sống ngực 4 và 5, tức nằm giữa huyết Thần trụ và huyết Thần đạo của mạch Đốc.

Huyết Thần trụ: Nằm giữa môm gai đốt sống ngực 3 và 4.

Huyết Thần đạo: nằm giữa môm gai đốt sống ngực 5 và 6.

• Chủ trị:

Bệnh tạng tâm, đau dạ dày mạn tính, rối loạn ở thời kỳ mãn kinh.



HÌNH 59

NGŨ HỔ (Vùng tay)

- Lấy từ "Châm cứu Đại thành"

- Huyết tập hợp (hai tay 4 huyết).

• Vị trí:

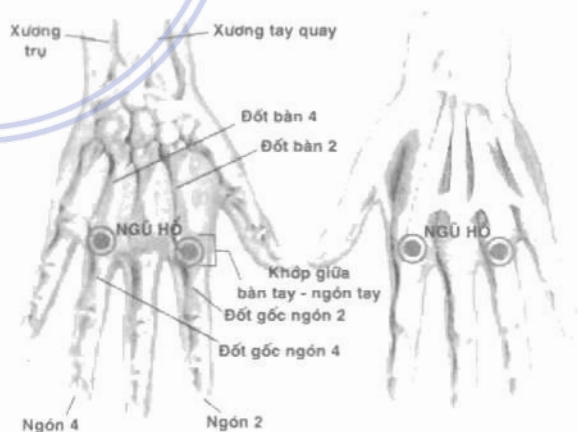
Nằm giữa khớp đốt ngón tay - bàn tay II và IV, phía mu bàn tay.

• Cách lấy huyết:

Nắm tay lại, lấy huyết ở chính giữa khớp ngón tay - bàn tay II và IV.

• Chủ trị:

Hai tay cứng đờ, phong thấp đau khớp, khớp biến dạng.



HÌNH 60

ĐẠI THÀNH: Trị ngón tay co quắp, co duỗi đau, đau khớp ngón tay, không thể co duỗi (Bát mạch đồ. Quyển 5); 5 ngón tay co quắp (Ngoại kinh kỳ huyết. Quyển 7).

DỖ DỤC: Ngón tay co quắp (Kỳ du loại tập. Quyển 10).

A THỊ: Ngón tay co quắp (Quyển 3).

NGŨ XỬ HUYỆT (Vùng lưng)

- Lấy từ "Khẩn học huyết pháp"
- Huyết tập hợp (5 huyết)

▪ Vị trí:

Nằm ở khoảng vị trí của huyết Dương quan (mạch Đốc), Thân du (kinh Bàng quang) và Yêu nghi (kỳ huyết)

Dương quan: Nằm ở giữa móm gai đốt sống thất lưng 4 và 5.

Thân du: Từ giữa móm gai đốt sống thất 2 và 3 ngang ra 1,5 thốn.

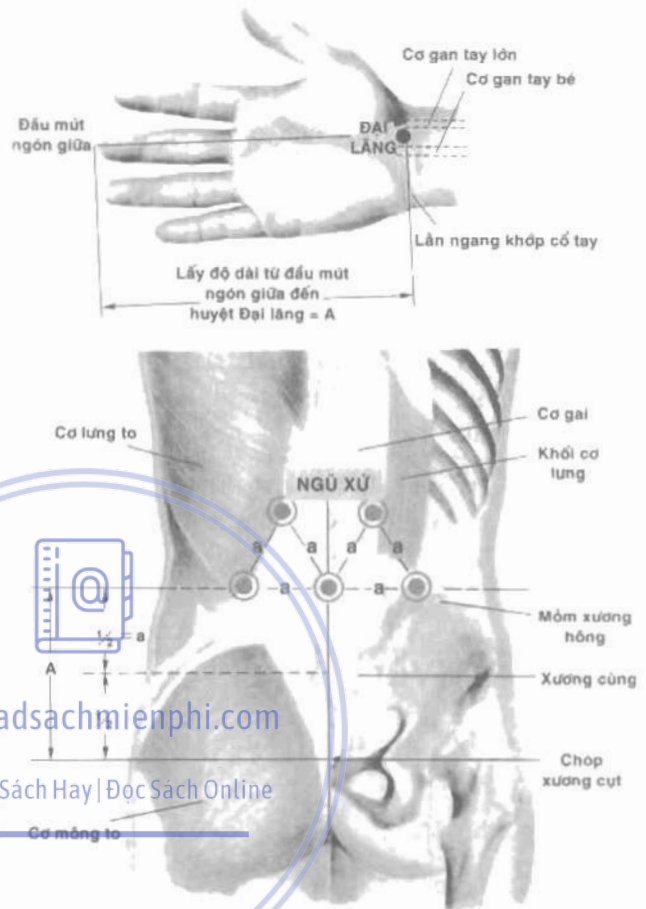
▪ Cách lấy huyết:

Lấy độ dài từ đầu mút ngón tay giữa đến huyết Đại lang (ở lằn ngang cổ tay) bằng A, đem độ dài đó bắt đầu từ chóp xương cụt đo lên dọc theo sống lưng, đến điểm cuối cùng là 1 huyết. Sau đó lấy 1/2 của độ dài trên đo ngang ra hai bên và đo lên trên thành hình tam giác đều, cứ mỗi đỉnh như vậy là 1 huyết (tổng cộng 5 huyết). (Xem đồ hình).

▪ Chủ trị:

Bệnh ở vùng thất lưng.

KHẨN HỌC: Trị các bệnh ở vùng thất lưng (Thiên kỳ huyết).



HÌNH 61

THƯỢNG KHÔNG TỐI

- Lấy từ "Châm cứu chân tủy"

▪ Vị trí:

Nằm ở điểm 1/4 trên của đoạn nối từ huyết Xích trạch đến huyết Thái uyên (kính Thủ thái âm phế) - Hai tay 2 huyết.

▪ Chủ trị:

Bệnh trĩ.

- Bị bệnh trĩ nếu đau nhiều, trước hết châm huyết Thượng không tối, đợi giảm đau rồi trị liệu chính thức.

- Bị bệnh trĩ đau đi lại khó khăn, bảo người bệnh nằm ngửa, trước hết châm huyết Thượng không tối ở 2 tay 15 phút, đợi giảm đau rồi trị liệu tiếp (chọn các huyết Đại trường du, Yếu du, Túc tam lý và Khúc tri để châm).



HÌNH 62

HỔ KHẨU (Vùng tay)

- Lấy từ "Bị cấp thiên kim yếu phương"

- Hai tay 2 huyết.

▪ Vị trí:

Ở chỗ làn da trắng đỏ giữa đốt bàn tay I và II (tức ở lần ngang giữa ngón cái và ngón trỏ, phía mu bàn tay).

▪ Chủ trị:

Bệnh tạng tâm, đau đầu, phát sốt, chóng mặt hoa mắt, đau răng, đau mắt.

THIÊN KIM: Bệnh tạng tâm (Tâm phúc thống. Quyển 13).

THIÊN DƯỢC: Môi mím chặt (Thiệt bệnh. Quyển 26); phiền nhiệt, đau đầu (Can bệnh. Quyển 27); đau tim (Tâm bệnh. Quyển 27).

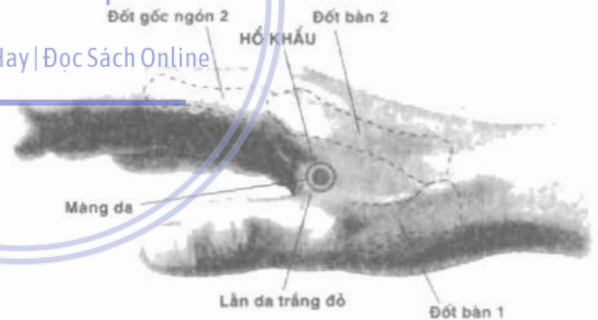
A THỊ: Đau đầu chóng mặt, trẻ em môi mím chặt, đau tim (Quyển 3).

TẬP THÀNH: Trẻ em môi mím chặt, phiền nhiệt, đau đầu, đau tim (Quyển 4).



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



HÌNH 63

HỒN XÁ (Vùng bụng)

- Lấy từ "Bì cấp thiên kim yếu phương"

- Hai bên 2 huyết.

• Vị trí:

Nằm giữa đường thứ 1 và đường thứ 3 vùng bụng, ngang với rốn.

Từ rốn ngang ra 1 thốn (Thiên kim, Thiên dục, Đồ dục, Tập thành).

• Cách lấy huyết:

Lấy huyết ở chính giữa huyết Thần khuyết (giữa rốn) của mạch Nhâm và huyết Thiên khu của kinh Túc dương minh vị.

Thiên khu: Nằm trên đường thứ 3 vùng bụng, ngang với rốn (tức từ huyết Thần khuyết ngang ra 2 thốn).



HÌNH 64

• Chủ trị:

Bệnh kiết lỵ, đi cầu ra máu, đau bụng.

THIÊN KIM: Kiết lỵ, đi cầu ra máu, mủ (Tiểu trường hư thực, Quyển 14).

THIÊN DỤC: Kiết lỵ, đi cầu ra máu, mủ (Tiểu trường bệnh, Quyển 27).

ĐỒ DỤC: Kiết lỵ, đi cầu ra máu, mủ (Kỳ du loại tập, Quyển 10).

TẬP THÀNH: Kiết lỵ, đi cầu ra máu, mủ (Bồi bộ, Quyển 4).

TAM MAO TRUNG (Vùng chân)

- Lấy từ "Bì cấp thiên kim yếu phương"

- Hai chân 2 huyết.

- Tên khác: TAM MAO (Cương mục)

• Vị trí:

Nằm chính giữa gốc móng chân cái (ngón I).

• Chủ trị:

Khi bị chảy máu cam trong mũi có cảm giác ngứa.

THIÊN KIM: Khi chảy máu cam ngứa mũi (Tỵ bệnh, Quyển 6)



HÌNH 65

THIÊN DƯỢC: Khi chảy máu cam giữa mũi (Tỷ bệnh, Quyển 26).

CƯỜNG MỤC: Chứng ngứa (Can đờm bộ, Quyển 14).

A THI: Khi chảy máu cam giữa mũi (Quyển 3).

TÊ TỬ BIÊN (Vùng bụng)

- Lấy từ “Thần ứng kinh”

- Huyết tập hợp (4 huyết)

▪ Vị trí:

1. Nằm giữa huyết Thần khuyết và huyết Thủy phân của mạch Nhâm.

2. Nằm giữa huyết Thần khuyết và huyết Âm giao.

3. Hai huyết còn lại nằm ngang hai bên rốn, trên đường thứ 2 vùng bụng. Tổng cộng 4 huyết.

Thần khuyết: Nằm chính giữa rốn.

Thủy phân: Nằm ở điểm 1/8 dưới của đoạn nối từ bờ dưới xương ức đến huyết Thần khuyết.

Âm giao: Nằm ở điểm 1/5 trên của đoạn nối từ huyết Thần khuyết đến huyết Khúc cốt (ở bờ trên xương mu).

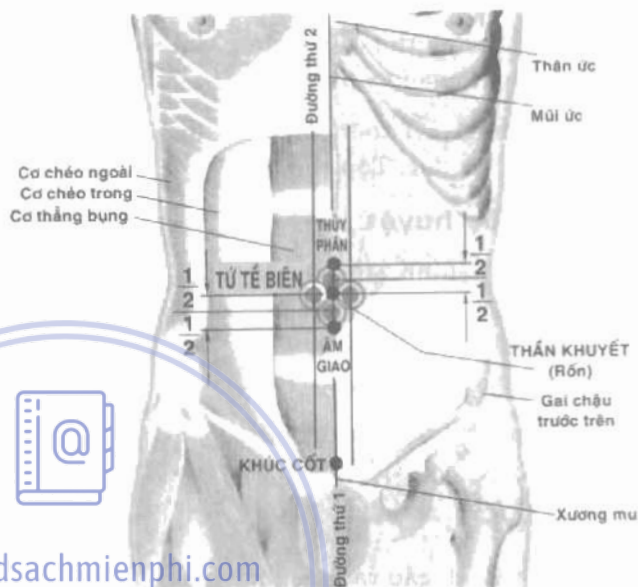
THẦN ỨNG: Huyết Tử tế biên nằm ở chung quanh trên dưới trái phải của rốn, mỗi phía đo từ giữa rốn ra 0.5 thốn (Tiểu nhi bộ).

▪ Chủ trị:

Đau bụng cấp tính, hạ lỵ.

THẦN ỨNG: Đau bụng cấp, da bụng xanh (Tiểu nhi bộ).

A THI: Đau bụng cấp, da bụng xanh (Quyển 2).



HÌNH 66

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TỬ HOA (Vùng lưng)

- Huyết tập hợp (4 hoặc 6 huyết)

- Tên khác: THỎI THI TỬ HOA (Nhập môn, Đồ dục)

- Có 3 cách lấy huyết khác nhau:

CÁCH 1:

• **Vị trí:**

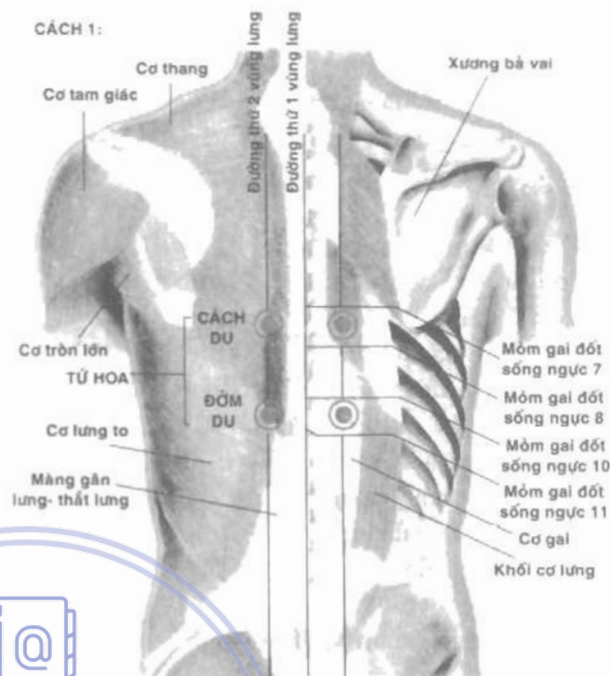
CÁCH I: Chính là 2 huyết Cách du và 2 huyết Đờm du của kinh Túc thái dương bàng quang.

Cách du: Từ giữa môm gai đốt sống ngực 7 và 8 ngang ra 1,5 thốn (nằm trên đường thứ 2 vùng lưng).

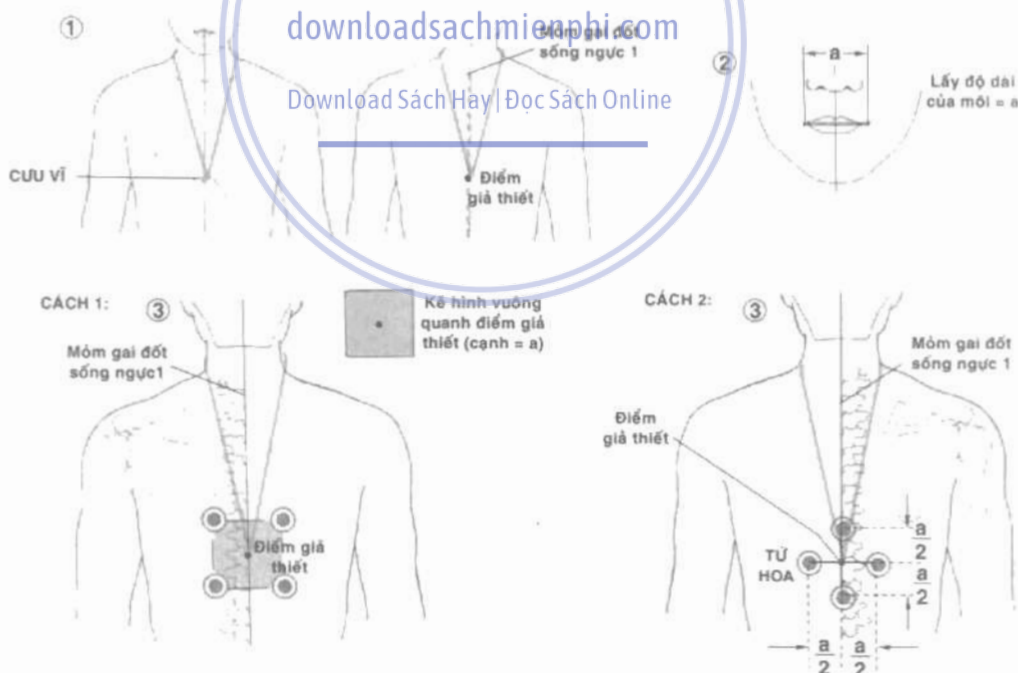
Đờm du: Từ giữa môm gai đốt sống ngực 10 và 11 ngang ra 1,5 thốn (nằm trên đường thứ 2 vùng lưng).

CÁCH II: Dưới môm gai đốt sống ngực 8 là 1 huyết, huyết thứ 2 nằm dưới môm gai đốt sống ngực 10 (tức huyết Trung khuỷ, 2 huyết còn lại chính là 2 huyết Can du của kinh Túc thái dương bàng quang).

Can du: Từ giữa môm gai đốt sống ngực 9 và 10 ngang ra 1,5 thốn.



HÌNH 67a



HÌNH 67a

CÁCH III: Tức gộp 4 huyết của cách I cộng thêm 2 huyết Tâm du của kinh Túc thái dương bàng quang, tổng cộng 6 huyết.

▪ Cách lấy huyết:

Lấy 1 sợi dây vòng qua cổ người bệnh kéo 2 mũi dây xuống đến huyết Cưu vĩ (của mạch Nhâm) ở dưới mũi ức, rồi cắt ngang đó. Sau đó xoay dây lui phía sau lưng, lấy điểm giữa xương sống ở đầu 2 mũi dây làm điểm giả thiết. Tiếp đó đo độ dài của mỗi người bệnh (cho độ dài = a), lấy $1/2$ của độ dài đó bắt đầu từ điểm giả thiết đo ra trái phải trên dưới, 4 điểm cuối chính là 4 huyết (Cách II). Ngoài ra có cách khác là vẽ hình vuông lên trang giấy với độ dài bằng độ dài của mỗi (=a), đặt trung điểm của hình vuông lên trên điểm giả thiết ở sống lưng, 4 góc của hình vuông chính là 4 huyết (Cách I).

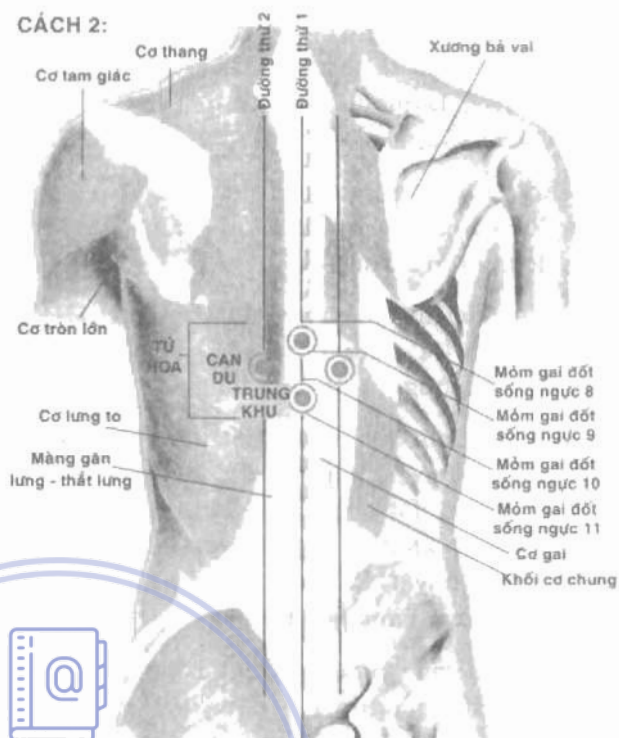
▪ Chủ trị:

Viêm khí quản, hen suyễn, bệnh tạng tâm, toàn thân mỏi mệt, phát sốt, đổ mồ hôi trộm.

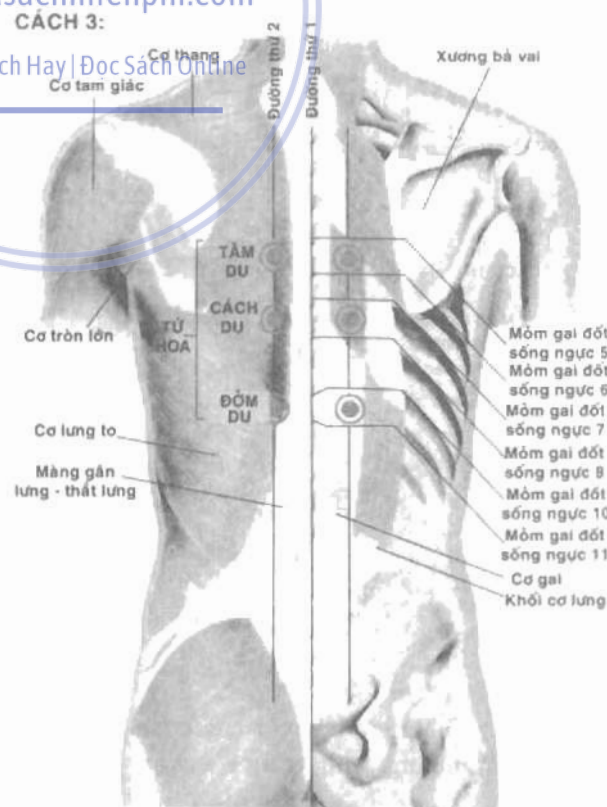
TU ANH: Hư lao, sốt nhẹ về chiều, đổ mồ hôi trộm (Tứ hoa huyết pháp. Quyển 2).

NHẬP MÔN: Thiếu niên âm hư, dương hư, mặt vàng, người gầy yếu, ăn không biết ngon, ho, di tinh, đau tim lan ra vùng ngực và lưng, ngũ lao thất thương (Kỳ huyết trị bệnh. Quyển 1).

ĐỒ DỤC: Ngũ lao thất thương, khí huyết hư tổn, hư lao, ho, hen suyễn, ngũ tâm phiền nhiệt, tay chân mỏi mệt, gầy yếu (Kỳ du loại tập. Quyển 10).



HÌNH 67b



HÌNH 67c

TỬ CUNG (Vùng bụng)

- Lấy từ "Y học cương mục"

- Hai bên 2 huyết.

• Vị trí:

Nằm ở điểm 1/3 ngoài của đoạn nối từ huyết Trung cực với bờ trong gai chậu trước trên, ngang với huyết Trung cực.

Trung cực: Nằm ở điểm 1/5 dưới của đoạn nối từ huyết Thần khuyết (giữa rốn) với huyết Khúc cốt.

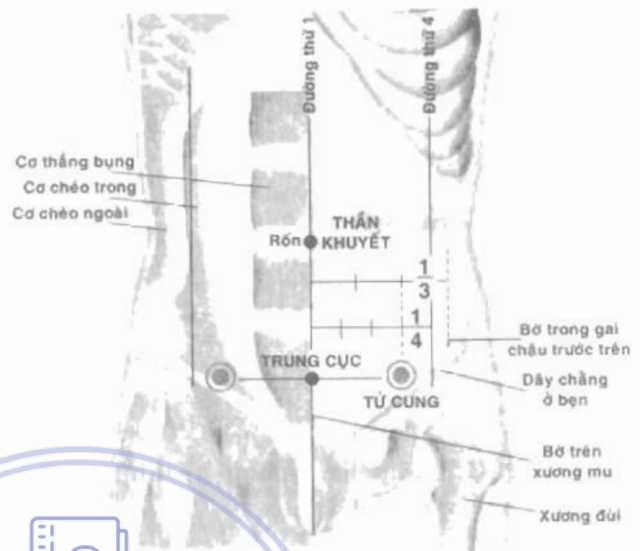
ĐẠI THÀNH: Từ huyết Trung cực ngang ra mỗi bên 3 thôn là huyết Tử cung (Kinh ngoại kỳ huyết, Quyển 7).

• Chủ trị:

Không đậu thai, triệu chứng ra huyết không bình thường, đau bụng dưới.

CƯƠNG MỤC: Băng huyết, lậu huyết (Phụ nhân bộ, Quyển 34); phụ nữ không có con (Phụ nhân bộ, Quyển 35).

ĐẠI THÀNH: Phụ nữ lâu ngày không có con (Kinh ngoại kỳ huyết, Quyển 7); phụ nữ không có con, băng huyết, lậu huyết, phụ nữ băng huyết ra nhiều không cầm (Tri chứng tổng yếu, Quyển 9).



HÌNH 68



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

NHĨ TIÊM (Vùng đầu)

- Lấy từ "Châm cứu Đại thành"

- Hai bên 2 huyết.

▪ Vị trí:

Ở trên mồm tai.

▪ Cách lấy huyết:

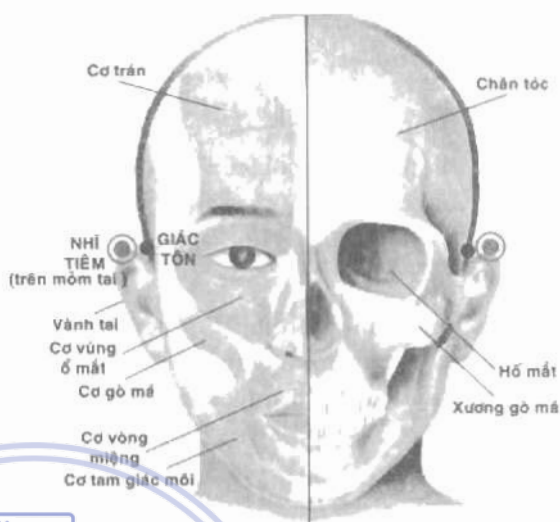
Gấp vành tai về phía trước, lấy huyết ở điểm nhọn trên cùng của vành tai.

▪ Chủ trị:

Đục thuy tinh thể, bệnh ở tai.

ĐẠI THÀNH: Mất cổ màng (Kinh ngoại kỳ huyết, Quyển 7).

TẬP THIÊN: Mất cổ màng (Biệt huyết, Quyển 1).



HÌNH 69

NHĨ THƯỢNG (Vùng đầu)

- Lấy từ "Bị cấp thiên kim yếu phương"

- Hai bên 2 huyết.

- Có 2 cách lấy huyết khác nhau.

▪ Vị trí:

Cách 1: Ở mắt bên đầu, ngang với mồm trên cùng của vành tai, cùng vị trí với huyết Giác tôn của kinh Thu thiếu dương tam tiêu.

Cách 2: Ở mắt bên đầu, từ mồm trên tai thẳng lên 3 khoát ngón tay (xem hình).

▪ Chủ trị:

Cách 1: Trẻ em động kinh, bứt rứt.

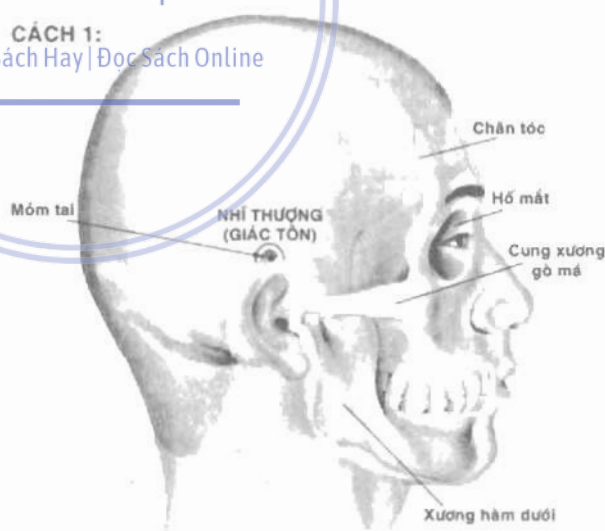
Cách 2: Đau đầu, thiên đầu thống, hoa mắt, chóng mặt ù tai.

THIÊN KIM: Trẻ em kinh phong, mắt trợn ngược, con người động (Kinh giản, Quyển 5).

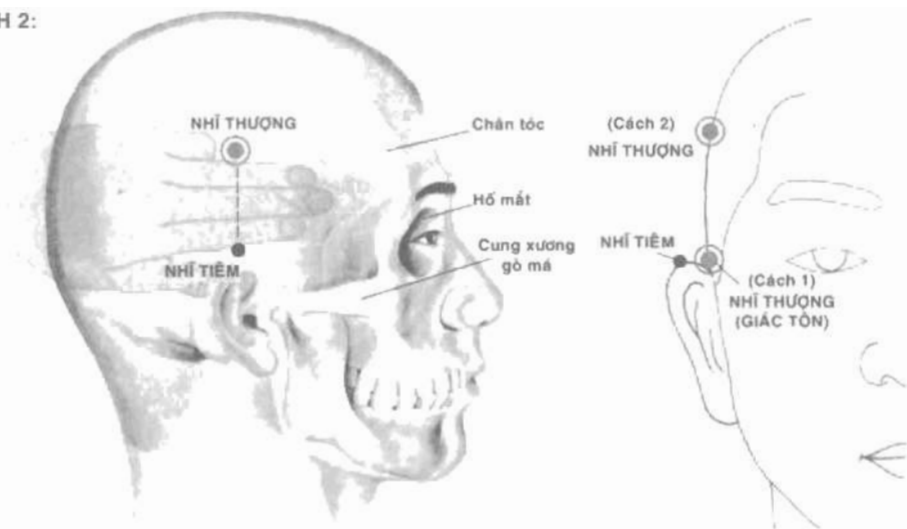


downloadsachmienphi.com

CÁCH 1:
Download Sách Hay | Đọc Sách Online



CÁCH 2:



HÌNH 70

KHÔNG HUYỆT Nào sung huyết, hoa mắt, chóng mặt, ù tai (Quyển hạ)

TỬ THẦN THÔNG (Vùng đầu)

- Lấy từ "Thái bình thánh huệ phương"
- Huyết tập hợp 14 huyết
- Tên khác: THẦN THÔNG TỬ HUYỆT.

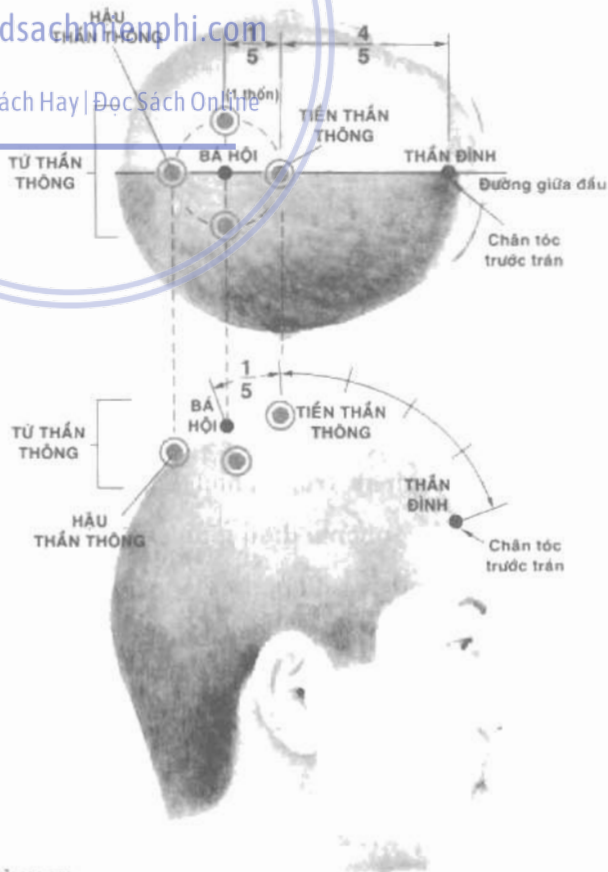
▪ **Vị trí:**

Lấy huyết Bá hội của mạch Độc làm trung tâm, đo ra trái phải trước sau mỗi phía 1 thốn là huyết, tổng cộng 4 huyết.

Bá hội: Nằm ở đỉnh đầu, chính giữa của đoạn nối từ huyết Thần đỉnh (chân tóc giữa trán) với huyết Nào hộ (chỗ lõm trên ụ chẩm ngoài phía sau gáy).

▪ **Cách lấy huyết:**

Chia đoạn từ huyết Thần đỉnh đến Bá hội làm 5 phần bằng nhau, lấy độ dài đó làm chuẩn, bắt đầu từ huyết Bá hội đo ra trái phải trước sau mỗi phía là 1



HÌNH 71

huyết, tổng cộng 4 huyết.

▪ **Chủ trị:**

Đau đầu, hoa mắt, diên gián, bệnh về tinh thần.

THAI BÌNH: Đau đầu, hoa mắt, phong gián, cuồng loạn.

TU' SINH: Đau đầu, hoa mắt, cuồng loạn, phong gián.

ĐÔNG Y: Đau đầu, hoa mắt phong gián, cuồng loạn (Biệt huyết, Thiên châm cứu).

TIỀN THẦN THÔNG

- Lấy từ "Loại kinh đồ dục"

- 1 huyết

▪ **Vị trí:**

Ở trước huyết Bá hội 1 thốn.

▪ **Chủ trị:**

Đau đầu, chóng mặt, trúng phong, diên gián.

ĐỒ DỤC: Trúng phong, diên gián (Kỳ du loại tập, Quyển 10).

A THỊ: Trúng phong, diên gián (Quyển 20).

TẬP THÀNH: Trúng phong, diên gián (Đầu bộ, Quyển 4).

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

HẬU THẦN THÔNG

- Lấy từ "Loại kinh đồ dục"

- 1 huyết.

▪ **Vị trí:**

Ở sau huyết Bá hội 1 thốn.

▪ **Chủ trị:**

Đau đầu, chóng mặt, trúng phong, diên gián.

ĐỒ DỤC: Trúng phong, diên gián (Kỳ du loại tập, Quyển 10).

A THỊ: Trúng phong, diên gián (Quyển 2).

TẬP THÀNH: Trúng phong, diên gián (Đầu bộ, Quyển 4).

TẤT NHÃN (Vùng chân)

- Lấy từ "Bị cấp thiên kim yếu phương"

- Huyết tập hợp (Hai chân 4 huyết)

▪ Vị trí:

Chỗ lõm ở hai bên gân bánh chè phía dưới xương bánh chè.

▪ Cách lấy huyết:

Hơi co gối lại, lấy huyết ở chỗ lõm phía ngoài và trong gân bánh chè bờ dưới xương bánh chè. Ngoài gân bánh chè gọi là Ngoại tất nhân, trong xương bánh chè gọi là Nội tất nhân. Tổng cộng 4 huyết.

▪ Chủ trị:

Đau khớp gối, cước khí, đau mỗi chi dưới.

THIÊN KIM: Cước khí, yếu chân (Luận phong độc trạng, Quyển 7).

TỬ SINH: Gối lạnh đau (Túc dương minh, Quyển 1); Cước khí (Cước khí, Quyển 5).

ĐỔ DỤC: Gối lạnh đau, chân nặng đau (Kỳ du loại tập, Quyển 10).

A THI: Gối lạnh đau, chân nặng đau (Quyển 3).

* Phụ chú: Huyết Ngoại tất nhân tức là huyết Độc ty của kinh Túc Dương minh vị.

NHĨ TRUNG (Vùng đầu)

- Lấy từ "Bị cấp thiên kim yểu phượng"

- Hai bên 2 huyết.

▪ Vị trí:

Nằm chính giữa chân vành tai.

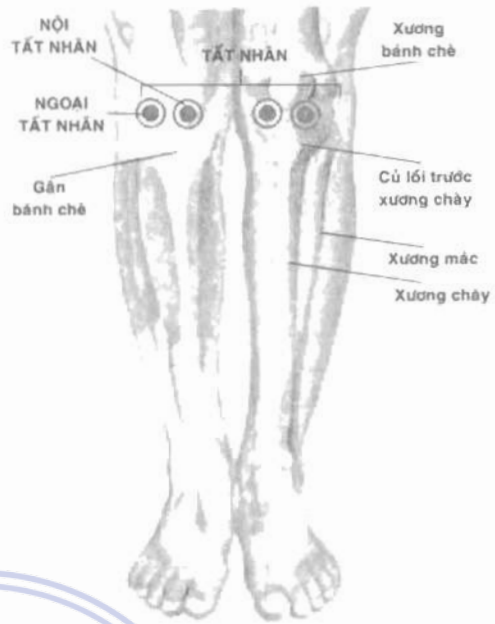
▪ Chủ trị:

Hoàng đản, bệnh lây do thời tiết gây nên.

THIÊN KIM: Hoàng đản, dịch bệnh (Thương hàn, Quyển 10).

THIÊN DỤC: Hoàng đản (Hoàng đản, Quyển 18).

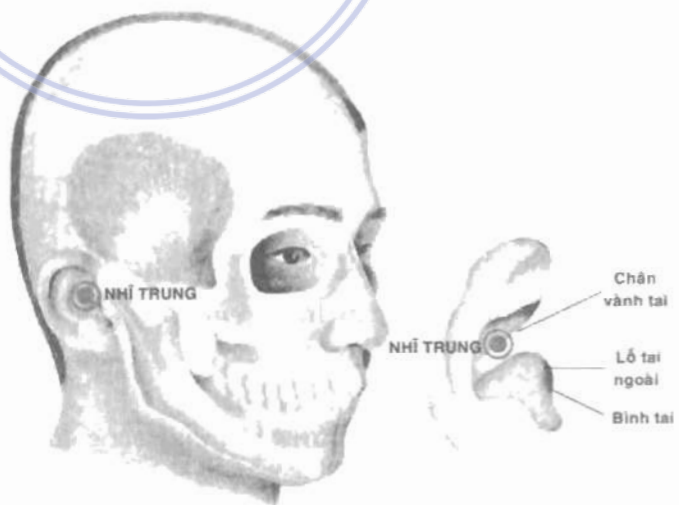
TỬ SINH: Hoàng đản, hàn thử dịch độc (Hoàng đản, Quyển 7).



HÌNH 72

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



HÌNH 73

TẮT NỘI (Vùng chân)

- Lấy từ thực tiễn nghiên cứu lâm sàng

- Hai chân 2 huyết.

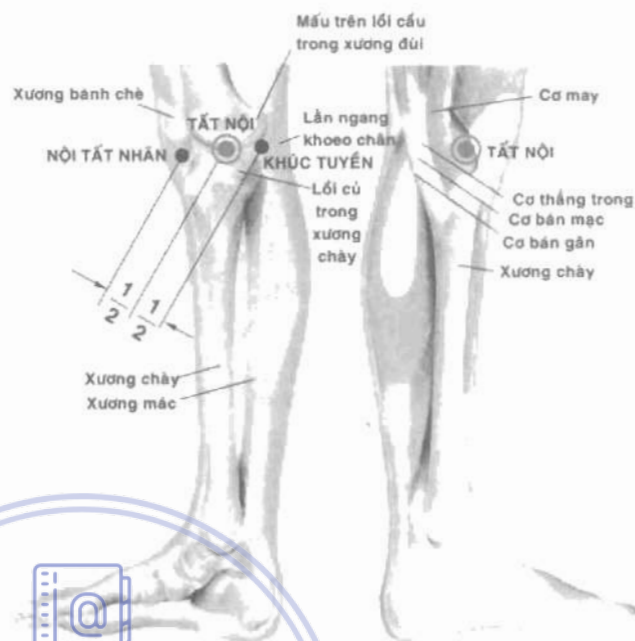
▪ Vị trí:

Nằm ở khe hở mặt trong khớp gối, chính giữa huyết Nội tắt nhân (kỳ huyết) và huyết Khúc tuyến (kinh Túc quyết âm can)

Khúc tuyến: Co gối lại, lấy huyết ở đầu lằn ngang khoeo chân mặt trong gối.

▪ Chủ trị:

Khớp gối biến dạng, phong thấp khớp gối mạn tính.



HÌNH 74

TỨ PHÙNG (Vùng tay)

- Lấy từ "Châm cứu Đại thành"

- Huyết tập hợp (hai tay 8 huyết)

▪ Vị trí:

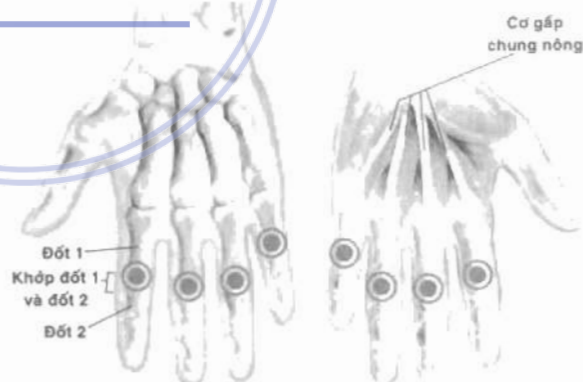
Chính giữa nếp gấp ở khớp đốt 1 và đốt 2 của các ngón tay 2, 3, 4 và 5, phía gan bàn tay.

▪ Chủ trị:

Phong thấp, viêm khớp ngón tay.

ĐẠI THÀNH: Trị cam tích trẻ em (Kinh ngoại kỳ huyết, Quyển 7).

TẬP THÀNH: Trẻ em ho gà, tiêu hóa kém (Biệt huyết, Quyển 1); cánh tay sưng đỏ (Thủ bộ, Quyển 4).



● Tứ phùng

HÌNH 75

HẠ CHÍ THẤT (Vùng lưng)

- Lấy từ "Châm cứu chân tủy"

- Hai bên 2 huyết.

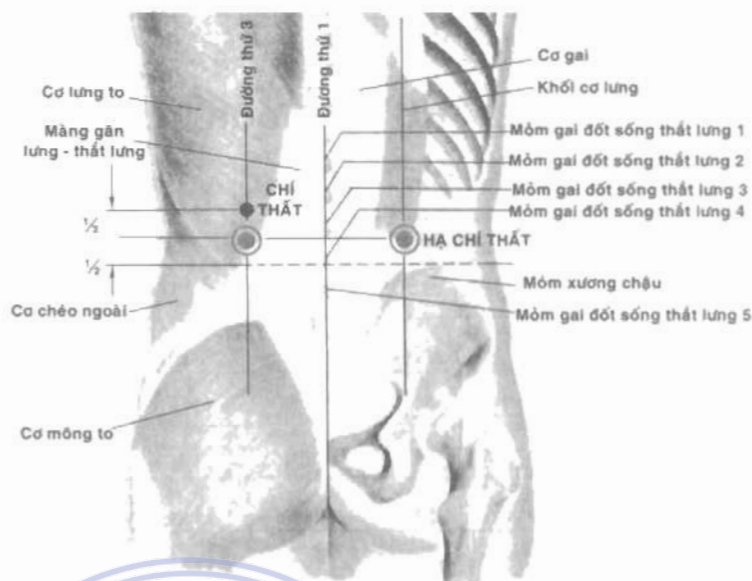
▪ Vị trí:

Từ giữa móm gai đốt thắt lưng 3 và 4 ngang ra, thẳng dưới huyết Chi thất.

▪ Cách lấy huyết:

Lấy huyết ở điểm giữa của đoạn nối từ bờ trên xương chậu với huyết Chi thất (kinh Bàng quang), thẳng dưới huyết Chi thất.

Chi thất: Từ giữa móm gai đốt sống thắt lưng 2 và 3 ngang ra 3 thốn (nằm trên đường thứ 3 vùng lưng).



HÌNH 76

▪ Chủ trị:

Đau thắt lưng, kiết lỵ, viêm tinh hoàn.

THẬP THẤT CHÙY (Vùng lưng)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Lấy từ "Thiên kim dục phương"

- 1 huyết

- Tên khác: THƯỢNG TIÊN HUYẾT (Bì nhục châm pháp)

▪ Vị trí:

Nằm dưới móm gai đốt sống thắt lưng 5.

▪ Cách lấy huyết:

Lấy huyết ở giữa móm gai đốt sống thắt lưng 5 và xương cùng.

▪ Chủ trị:

Có thai tiểu khó, đau thắt lưng, hành kinh đau, bệnh trĩ.

THIÊN DỤC: Trờ dạ (Bàng quang bệnh. Quyển 27).

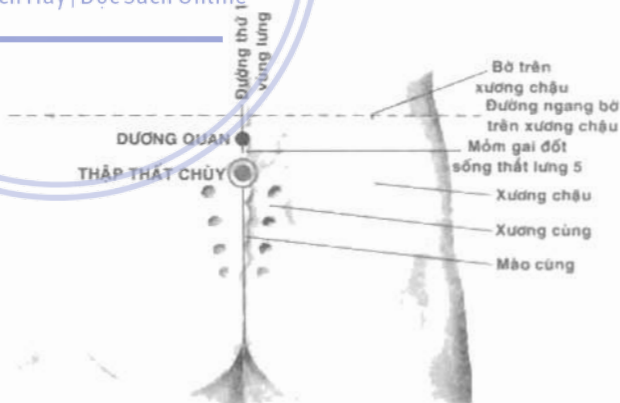
ĐỔ DỤC: Trờ dạ, đau thắt lưng (Kỳ du loại tập. Quyển 10).

A THI: Trờ dạ, đau thắt lưng (Quyển 1).



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



HÌNH 77

BỈ NHỤC CHÂM PHÁP: Đau thất lũng, đau thần kinh tọa, bệnh phụ nữ, bệnh tri, hành kinh đau (Các luận. Chương 2).

THẬP TAM QUỸ HUYỆT (Toàn thân)

- Lấy từ "Bị cấp thiên kim yếu phương"
- Huyết tập hợp
- Thập tam quý huyết gồm có 13 huyết theo bảng sau:

1.	QUY CUNG	1 huyết ở đầu (Thiên kim)
2.	QUY TÍN	Hai tay 2 huyết (Thiên kim)
3.	QUY LŨY	Hai chân 2 huyết (Thiên kim)
4.	QUY TÂM	Hai tay 2 huyết (Thiên kim)
5.	QUY LỘ	Hai chân 2 huyết (Thiên kim)
6.	QUY CHÂM	1 huyết ở đầu (Thiên kim)
7.	QUY SANG	Hai bên 2 huyết ở đầu (Thiên kim)
	Tên khác QUY TRANG	(A thị)
8.	QUY THI	1 huyết ở đầu (Thiên kim)
9.	QUY QUẬT	Hai tay 2 huyết (Đại thành)
10.	QUY DUONG	1 huyết ở đầu (Thiên kim)
11.	QUY TANG	1 huyết ở bụng (Thiên kim)
12.	QUY THAN	Hai tay 2 huyết (Thiên kim)
	Tên khác QUY THỐI	(Đại Thành)
13.	QUY PHONG	1 huyết ở đầu (Thiên kim)

• Chủ trị:

Bệnh tinh thần, uất ức, phát cuồng.

THIÊN KIM: Diên cuồng (Phong diên. Quyển 14).

THIÊN DỤC: Bệnh tà quý (Tiểu trường bệnh. Quyển 27)

TỰ ANH: Bạch tà diên cuồng (Thập tam quý huyết ca. Quyển 8)

ĐẠI THÀNH: Bạch tà diên cuồng (Châm tà bí yếu. Quyển 9).

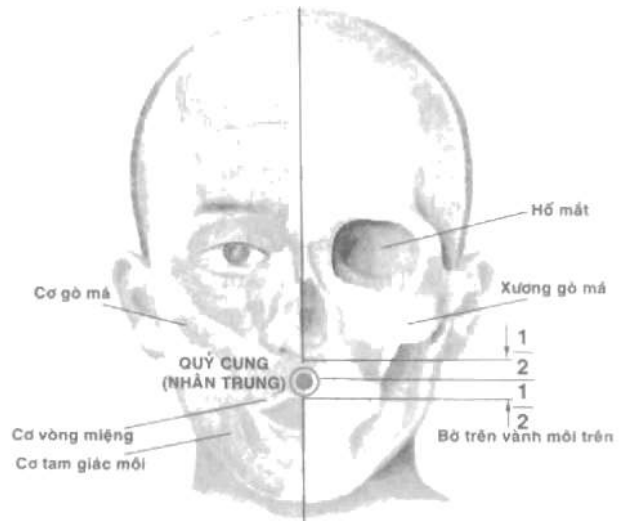
ĐỒ DỤC: Bệnh diên cuồng (Kỳ du loại tập. Quyển 10).

A THI: Phát cuồng (Quyển 4).

1. Quỷ Cung

▪ Vị trí:

Nằm chính giữa rãnh Nhân trung ở giữa mũi miệng, tương đương với vị trí huyết Nhân trung (Thủy cầu) của mạch Đốc

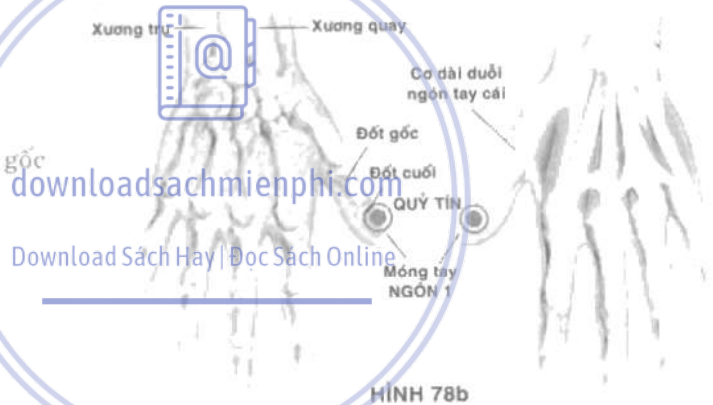


HÌNH 78a

2. Quỷ Tín

▪ Vị trí:

Nằm ở chính giữa bờ sau gốc móng tay cái.

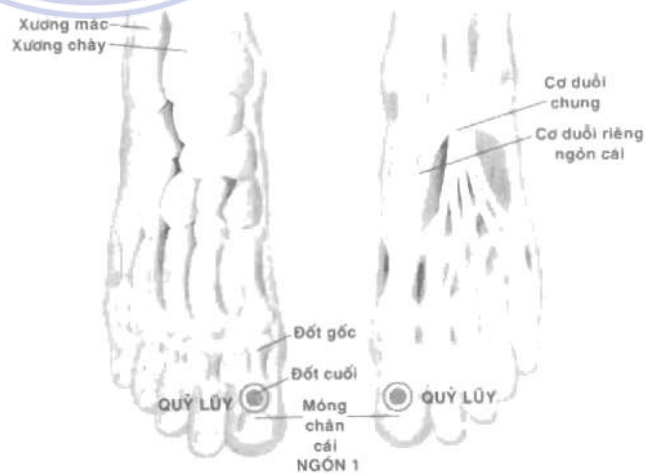


HÌNH 78b

3. Quỷ Lũy

▪ Vị trí:

Nằm ở chính giữa bờ sau gốc móng chân cái.

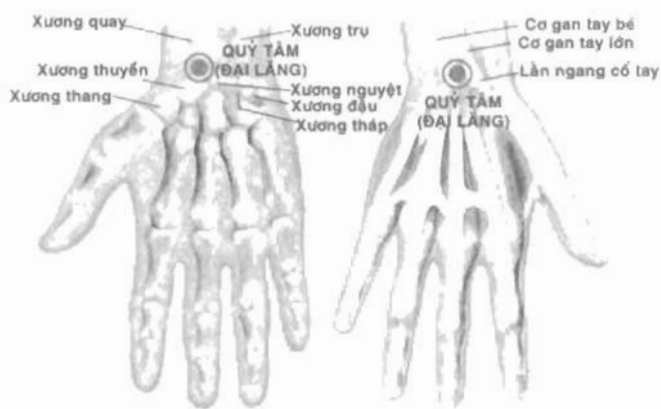


HÌNH 78c

4. Quỷ Tâm

• Vị trí:

Nằm chính giữa lằn ngang cổ tay, phía gan bàn tay, ở giữa 2 gân. Cùng vị trí với huyết Đại lạng của kinh Thủ quyết âm tâm bao.



HÌNH 78d

5. Quỷ Lô

• Vị trí:

Nằm ở bờ dưới xương mác và xương gót, thẳng từ đỉnh mắt cá ngoài xuống. Cùng vị trí với huyết Thân mạch của kinh Túc thái dương bàng quang.

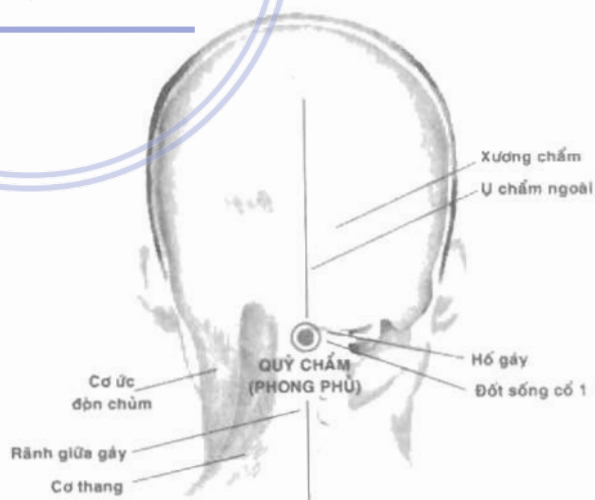


HÌNH 78e

6. Quỷ Châm

• Vị trí:

Ở trên gáy, bờ dưới xương chẩm, cùng vị trí với huyết Phong phủ của mạch Đốc.

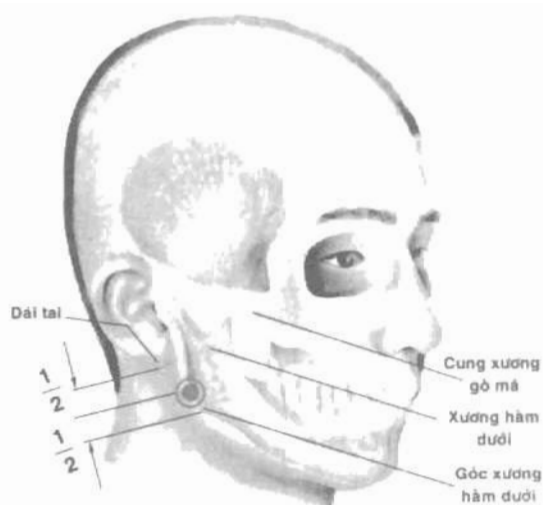


HÌNH 78f

7. Quỷ Sàng

▪ Vị trí:

Nằm ở bờ sau xương hàm dưới, giữa nút dưới dải tai với góc xương hàm dưới.



HÌNH 78g

8. Quỷ Thị

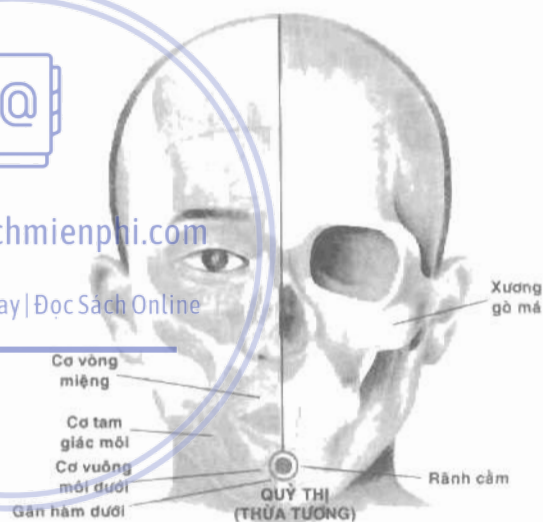
▪ Vị trí:

Ở chỗ lõm chính giữa và dưới môi, trên cằm. Cùng vị trí với huyết Thừa tướng của mạch Nhâm.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



HÌNH 78h

9. Quỷ Quật

• Vị trí:

Nằm ở điểm $\frac{1}{4}$ dưới của đoạn nối từ huyết Khúc trạch với huyết Đại lăng, giữa cơ gan tay lớn và cơ gan tay bé. Cùng vị trí với huyết Gian sử của kinh Thủ quyết âm tâm bào.

Khúc trạch: Ở chỗ lõm phía trong khuỷu tay, trên lằn ngang khuỷu tay, sát bờ trong cơ nhị đầu cánh tay.

Đại lăng: Ở trên lằn ngang cổ tay phía gan bàn tay, nằm giữa hai gân



HÌNH 78i

10. Quỷ Đường

• Vị trí:

Nằm chính giữa huyết Tín hội và huyết Thần đỉnh của mạch Đốc, cùng vị trí với huyết Thương tình của mạch Đốc.

Tín hội: Nằm ở điểm $\frac{2}{5}$ trước của đoạn nối từ huyết Bá hội với huyết Thần đỉnh.

Thần đỉnh: Nằm ở giữa chân tóc trước trán.

Bá hội: Nằm ở điểm giữa của đoạn nối từ huyết Thần đỉnh với huyết Não hộ (trên ụ chẩm ngoài).



HÌNH 78k

11. Quỷ Tàng

▪ Vị trí:

Nam giới: Nằm trên rãnh âm nang (búi dái), chỗ tiếp giáp giữa âm nang với da gần hậu môn.

Nữ giới: Nằm ở đầu âm hạch.



downloadsachmienphi.com

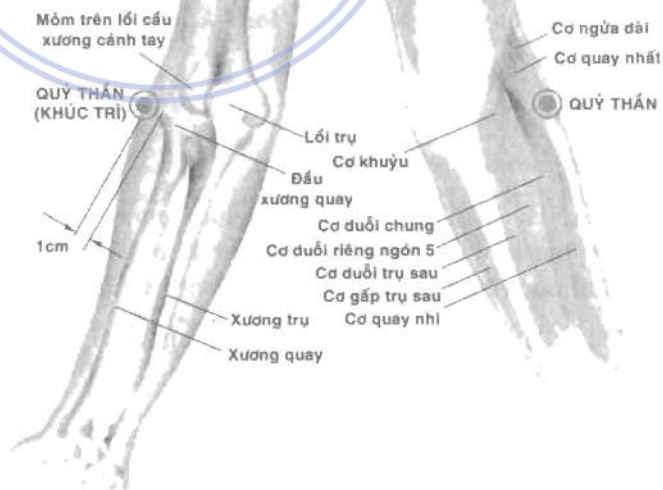
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

HÌNH 78l

12. Quỷ Thẩn

▪ Vị trí:

Nằm cách phía trước của đầu trên ngoài xương quay 1 cm, ở chỗ lõm đầu lằn ngang mặt ngoài khuỷu (khi cò tay lại). Cùng vị trí với huyết Khúc tri của kinh Thủ dương minh đại trường.

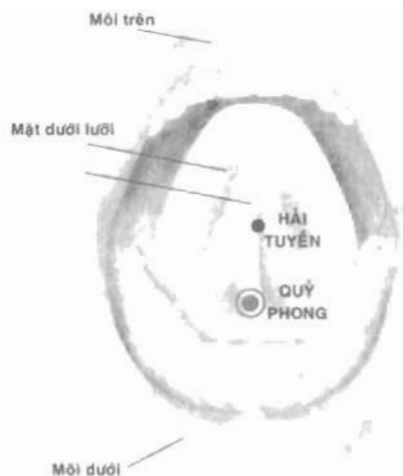


HÌNH 78m

13. Quỷ Phong

▪ Vị trí:

Nằm ở chính giữa đầu trong của nếp hãm dưới lưỡi, phía sau huyết Hải tuyến.



HÌNH 78n

TỤ TUYẾN (Vùng đầu)

- Lấy từ "Châm cứu Đại thành"

- 1 huyết

▪ Vị trí:

Nằm ở chính giữa rãnh dọc ở trên lưỡi.

▪ Cách lấy huyết:

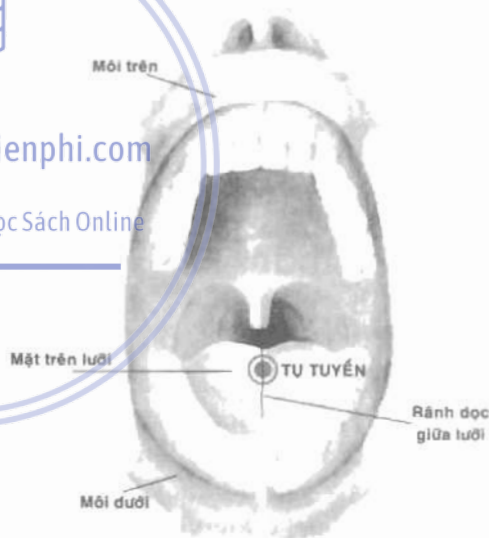
The lưỡi ra, lấy huyết ở chỗ lõm khoang giữa rãnh dọc mặt trên lưỡi.

▪ Chủ trị:

Hen suyễn, ho, tê lưỡi, cứng lưỡi.

ĐẠI THÀNH: Lưỡi cứng khó nói, lưỡi mọc rêu (Bát mạch đồ Quyển 5); ho lâu không khỏi, lưỡi mọc rêu, cứng lưỡi (Kinh ngoại ký huyết Quyển 7)

TẬP THÀNH: Hen suyễn, ho lâu không khỏi, lưỡi mọc rêu, cứng lưỡi (Biệt huyết Quyển 1; Đầu bộ, Quyển 4).



HÌNH 79

HUYỆT GIỮA CẰNG TAY (Vùng tay)

- Lấy từ "Bị cấp thiên kim yêu phương"

- Hai tay 2 huyết.

• Vị trí:

Ở giữa cơ gan tay lớn và cơ gan tay bé, cách từ lằn ngang cổ tay lên với độ dài bằng bề rộng nhất của bàn tay.

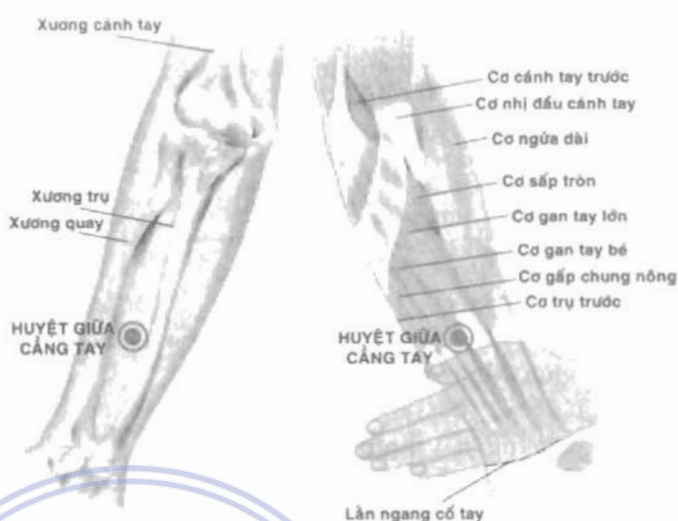
• Chủ trị:

Chứng viêm hóa mủ cấp tính, đau răng.

THIÊN KIM: Đỉnh nhọt (Đỉnh thũng, Quyển 22).

ĐỔ DỤC: Đỉnh nhọt, đau răng (Kỷ du loại tập, Quyển 10).

A THỊ: Đỉnh nhọt (Quyển 3).



HÌNH 80

THẬP TUYẾN (Vùng tay)

- Lấy từ "Bị cấp thiên kim yêu phương"

- Huyết tập hợp (10 huyết)

- Tên khác: QUÝ THẦN, THẬP CHỈ ĐOAN, THẬP CHỈ ĐẦU (Thiên kim).

• Vị trí:

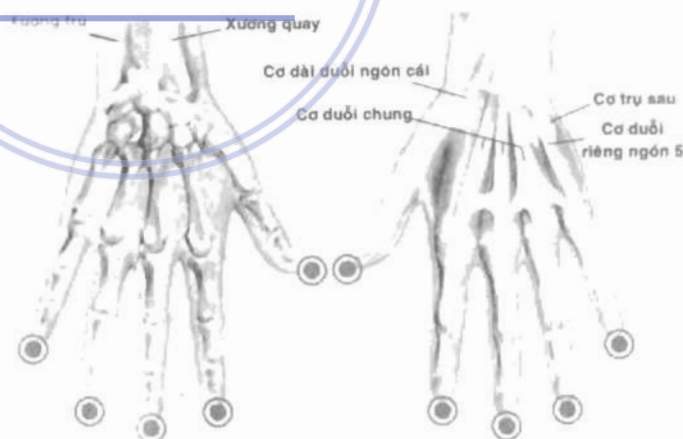
Nằm ở đầu mút 10 ngón tay, cách gốc móng tay khoảng 2-3 mm.

• Cách lấy huyết:

Lấy huyết ở đỉnh cao nhất của 10 đầu ngón tay.

• Chủ trị:

Bất tỉnh hôn mê, bệnh tâm thần, điên giảo, cảm giác ở ngón tay khác thường, trúng phong.



HÌNH 81

Thập tuyến

THIEN KIM: Tay chân cơ giât (Kinh giản. Quyển 5); tác hợg (Tác phong. Quyển 8); bệnh tả diên la hết lung tung (Phong diên. Quyển 14); hựt hơi nói không ra tiếng. (Tích khí. Quyển 17).

ĐẠI THÀNH: Tâm kinh phát cuồng, tác hợg, cháo nuốt không xuống, trúng phong miệng méo mắt lệch, lưỡi sưng nặng, sốt cao (Bát mạch đỏ. Quyển 5).

TIỂU CỐT KHÔNG (Vùng tay)

- Lấy từ "Y học cương mục"

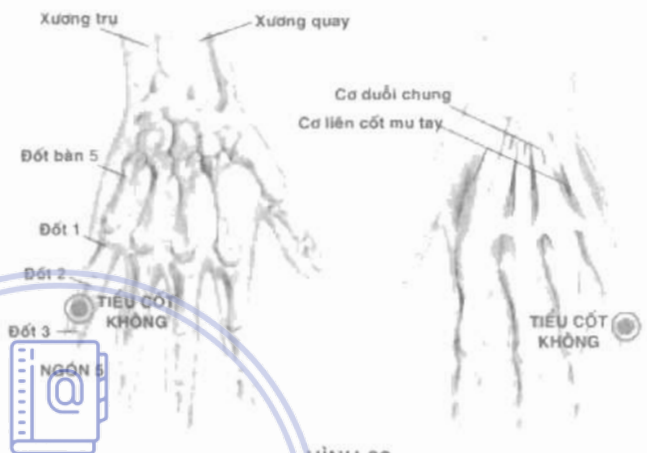
- Hai tay 2 huyết.

▪ Vị trí:

Nằm ở giữa khớp đốt 2 (đốt giữa) và đốt 3 (đốt cuối) của ngón tay út (ngón V), phía mu bàn tay.

▪ Chủ trị:

Bệnh về mắt (sợ ánh sáng, chảy nước mắt, viêm mí mắt, đục thủy tinh thể), đau khớp ngón tay.



HÌNH 82

downloadsachmienphi.com

[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](https://downloadsachmienphi.com)

CƯƠNG MỤC: Sợ ánh sáng, ra gió chảy nước mắt, hoa mắt (Can đờm bộ. Quyển 13).

ĐẠI THÁNII: Hoa mắt, chảy nước mắt (Ngọc đồng ca. Quyển 3); mắt sưng đỏ (Bát mạch đỏ. Quyển 5); đau khớp ngón tay bàn tay, đau mắt (Kinh ngoại kỳ huyết. Quyển 7); mắt có màng, sợ ánh sáng (Trị chứng tổng yếu. Quyển 9).

NHIẾP NHU (Vùng đầu)

- Lấy từ "Bí cấp thiên kim yếu phương"

- Hai bên 2 huyết.

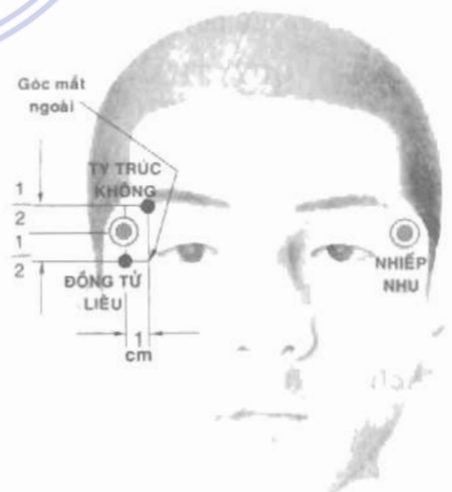
▪ Vị trí:

Nằm ở hai bên thái dương, từ giữa đuôi lông mày và góc mắt ngoài ngang ra, thẳng trên huyết Đồng tử liệu.

Đồng tử liệu: Cách phía ngoài góc mắt ngoài 1 cm.

▪ Chủ trị:

Bệnh lây nhiễm đường ruột, sốt cao, đau đầu, đau dây thần kinh tam thoa, tê và liệt thần kinh mặt.



HÌNH 83

THIÊN KIM: Đau đầu, người nóng lạnh, lưng cứng đờ, mặt đỏ khờ như uống rượu.

ĐỒ DƯỢC: Hoàng đàn, ôn bệnh (Kỷ du loại tập, Quyển 10).

TIỂU NHI SUYỄN HẢO (Vùng tay)

- Lấy từ “Loại kinh đồ dục”

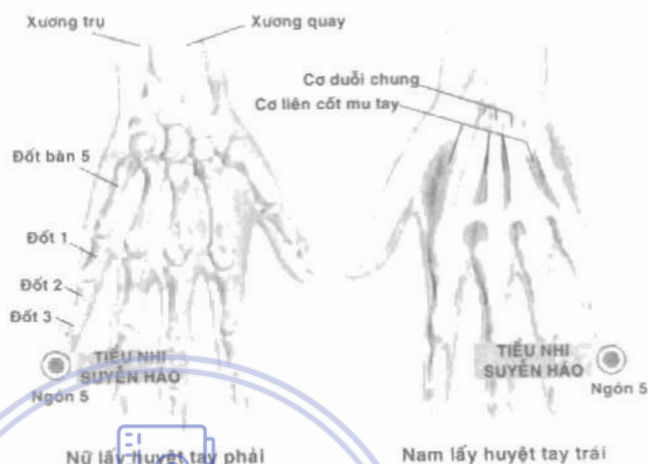
- 1 huyết ở tay.

• Vị trí:

Nằm ở đầu mút ngón V (ngón tay út), cách gốc móng tay 2-3 mm, nam lấy huyết tay trái, nữ lấy huyết tay phải.

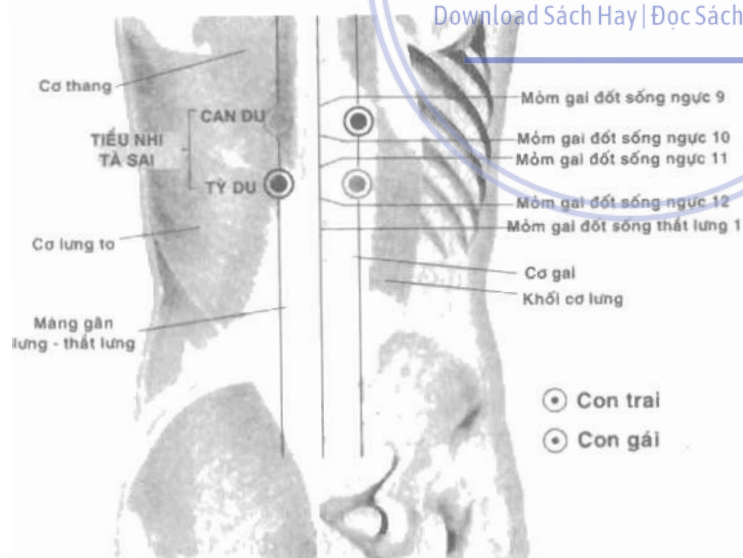
• Chủ trị:

Trẻ em ho, hen suyễn, thở khó.



HÌNH 84

TIỂU NHI TÀ SAI (Vùng lưng)



HÌNH 85

đốt sống ngực 11 và 12 ngang ra 1,5 thốn.

• Chủ trị:

Trẻ em khóc đêm, bệnh ở bộ máy tiêu hóa.

Lấy từ “Khốn học huyết pháp”

- Huyết tập hợp 12 huyết)

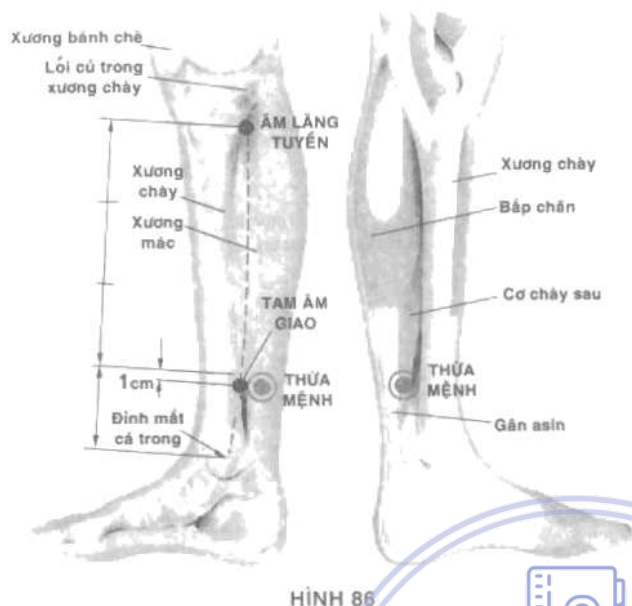
• Vị trí:

Con trai thì lấy huyết Can du bên trái và Tỷ du bên phải của kinh Túc thái dương bàng quang; con gái thì lấy huyết Can du bên phải và Tỷ du bên trái.

Can du: Từ giữa môm gai đốt sống ngực 9 và 10 ngang ra 1,5 thốn.

Tỷ du: Từ môm giữa gai

THỪA MỆNH (Vùng chân)



- Lấy từ "Bị cấp thiên kim yếu phương"

- Hai chân 2 huyết.

▪ Vị trí:

Nằm ở bờ trước sấn asin (gân gót), ngang với huyết Tam âm giao của kinh Túc thái âm tỳ.

Tam âm giao: Ở chỗ lõm sát bờ sau trong xương chày, trên đỉnh mắt cá trong 3 thốn.

Lấy ở điểm 1/4 dưới của đoạn nổi từ huyết Âm lăng tuyến (bờ dưới sau lõi củ trong xương chày) với đỉnh mắt cá trong và đo xuống 1 cm.

▪ Chủ trị:

Trẻ em kinh phong co giật.

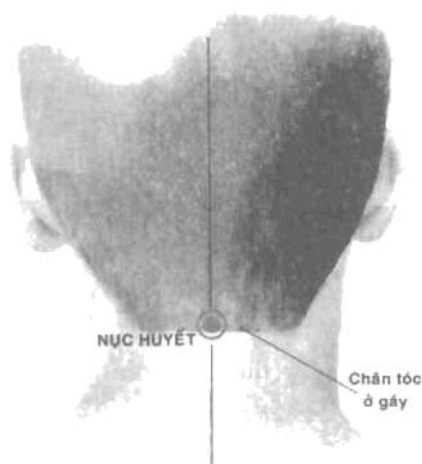
THIÊN KIM: Chứng điên gian (Phong điên, Quyển 14).

THIÊN DƯỢC: Chứng điên gian (Tiểu trường bệnh, Quyển 27).

ĐỔ DƯỢC: Chứng điên gian (Kỷ du loại tập, Quyển 10).

A THI: Chứng điên gian (Quyển 3).

NỤC HUYẾT (Vùng cổ)



- Lấy từ "Thần ứng kinh"

- 1 huyết

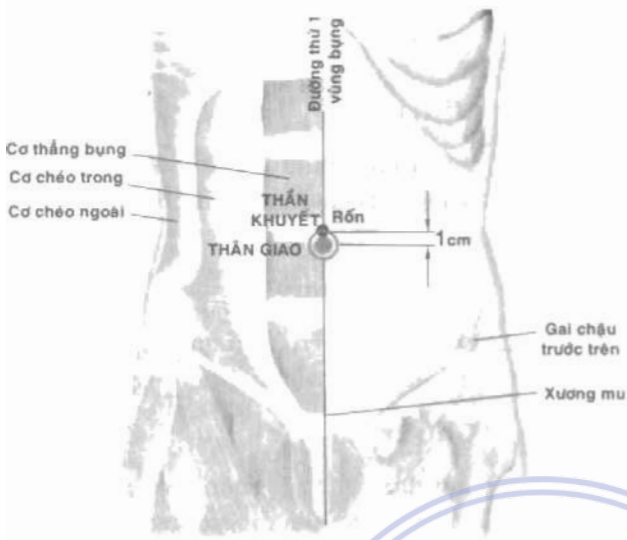
▪ Vị trí:

Nằm chính giữa chân tóc ở gáy.

▪ Chủ trị:

Chảy máu cam, đau cổ, đau đầu đau xương do va chạm.

THÂN GIAO (Vùng bụng)



HÌNH 88

ĐỔ DỤC: Sa tử cung, bạch đới, đại tiểu tiện không bình thường, đái dầm (Kỳ du loại tập).

- Lấy từ "Bị cấp thiên kim yếu phương"

- 1 huyết

▪ Vị trí:

Nằm cách dưới rốn khoảng 1 cm, trên đường thứ 1 vùng bụng.

▪ Chủ trị:

Sa tử cung, bạch đới, tiểu tiện không tự chủ, đại tiện bí.

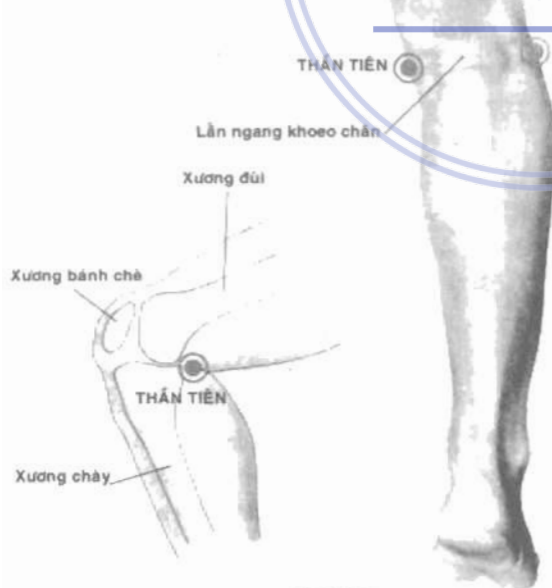
THIÊN KIM: Đàn bà sa tử cung (Tập trị, Quyển 3).

THIÊN DỤC: Sa tử cung (Phụ nhân, Quyển 26).

THÂN TIÊN (Vùng chân)

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



HÌNH 89

- Lấy từ "Thái bình thánh huệ phương"

- Huyết tập hợp (Hai chân 4 huyết)

▪ Vị trí:

Nằm ở hai đầu lần ngang khoeo chân, tổng cộng 4 huyết.

▪ Chủ trị:

Đau thắt lưng, cơ bắp ở chân co rút, đau khớp gối.

THÁI BÌNH: Thắt lưng sưng đau, không thể xoay người, ngồi xuống đứng dậy khó, rút gân ở chân, không thể co duỗi (Cụ liệt tứ thập ngũ nhân hình, Quyển 100).

A THỊ: Đau thắt lưng, rút gân (Quyển 3)

THẦN LÝ (Vùng đầu)



HÌNH 90

- Lấy từ "Bì cấp thiên kim yếu phương"

- 1 huyết

• Vị trí:

Ở chính giữa phía trong môi dưới, nằm trên kẻ giữa môi dưới và chân lợi (phía môi).

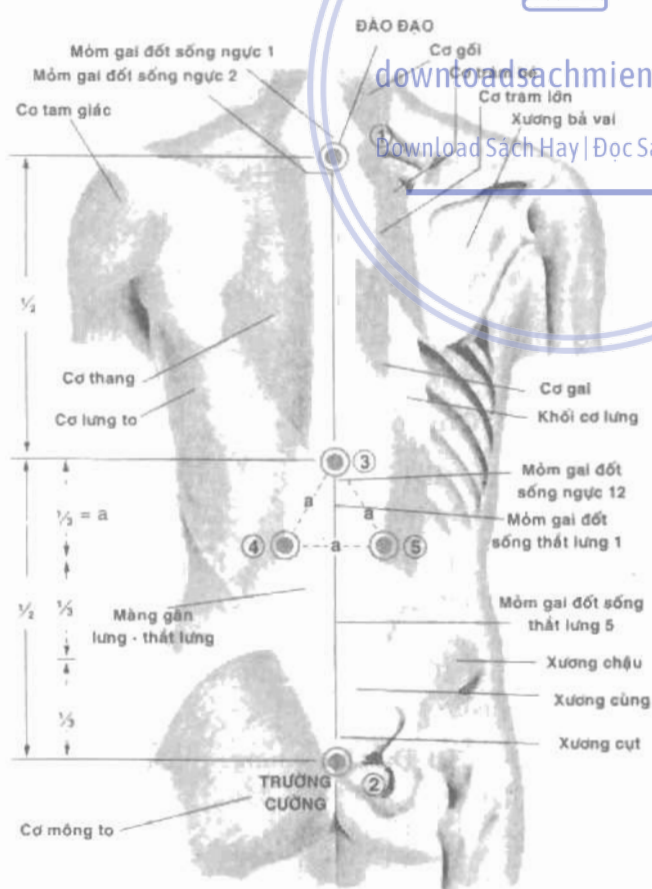
• Cách lấy huyết:

Lấy huyết bên trong tương đương với vị trí huyết Thừa tương ở bên ngoài.

• Chủ trị:

Hoàng đản, sốt cao, bệnh về gan, viêm lợi răng, viêm khoang miệng.

TÍCH BỐI NGŨ HUYỆT (Vùng lưng)



HÌNH 91

- Lấy từ "Bì cấp thiên kim yếu phương"

- Huyết tập hợp (5 huyết)

• Vị trí:

Huyết 1: Huyết Đào đạo của mạch Đốc, nằm giữa mòm gai đốt sống ngực 1 và 2.

Huyết 2: Huyết Trường cường của mạch Đốc, nằm ở đầu mút dưới xương cụt.

Huyết 3: Nằm chính giữa của 2 huyết trên. Lấy độ dài $\frac{1}{3}$ của giữa huyết này với huyết Trường cường làm chuẩn ($=a$), và lấy huyết này làm chuẩn, đem độ dài $=a$ đo xuống hai bên phía dưới thành hình tam giác đều, hai góc phía dưới của tam giác là huyết 4 và 5 (xem hình).

• Chủ trị:

Diễn giản, trẻ em kinh phong

cơ giât.

THIÊN KIM: Trị chứng điên ở người lớn, trẻ em kinh phong. (Phong. Quyển 14).

THIÊN DỤC: Chứng điên ở người lớn, trẻ em kinh phong (Tiểu trường bệnh. Quyển 27).

ĐỒ DỤC: Chứng điên ở người lớn, trẻ em kinh phong (Kỳ du loại tập. Quyển 10).

ĐỊNH SUYỄN, SUYỄN TỨC



HÌNH 92

- Lấy từ "Châm cứu kinh ngoại kỳ huyết dư phổ"

▪ Vị trí:

Nằm ở điểm 1/3 trong của đoạn nối từ đường thứ 1 với đường thứ 3 vùng lưng, ngang với huyết Đại chủy của mạch Đốc (Hai bên 2 huyết).

▪ Chủ trị:

Hen suyễn.

Về điểm trị liệu chứng hen suyễn, từ huyết Đại chủy ngang ra có huyết Trị suyễn (cách Đại chủy 2-3 phân), kế đến là

huyết Định suyễn hay Suyễn tức (cách Đại chủy 1 thốn), rồi đến huyết Ngoại định suyễn (cách Đại chủy 1,5 thốn). Do đó, khi cơn suyễn phát tác, có thể sử dụng huyết vị có nổi khối cứng, thông thường hay sử dụng huyết Định suyễn.

* Chú ý: Phân thốn ở trên là dùng theo "thốn Đồng thân"

TIẾP TÍCH (Vùng lưng)

- Lấy từ "Thái bình thánh huệ phương"

- 1 huyết.

▪ Vị trí:

Nằm giữa mòm gai đốt sống ngực 12 và đốt sống thắt lưng 1.

▪ Cách lấy huyết:

Lấy huyết ở giữa huyết Tích trung và Huyền khu của mạch Đốc.

Tích trung: Nằm giữa mòm gai đốt sống ngực 11 và 12.

Huyền khu: Nằm giữa mòm gai đốt sống thắt lưng 1 và 2.

- **Chủ trì:**

Trẻ em đau ở bụng (kiết
ly, bệnh trĩ, một rặn).

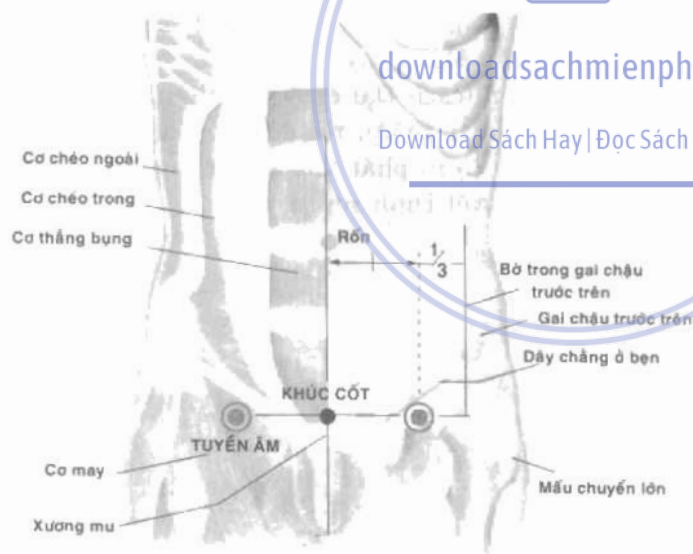
THÁI BÌNH: Trẻ em bị
kiết lỵ, bệnh trĩ, mỗi
lần đi cầu đau khó chịu.

TỬ SINH: Trẻ em bị kiệt lý, bệnh trĩ, mỗi lần đi cầu đau khó chịu (Lý, Quyền 3).



HÌNH 93

TUYỀN ÂM (Vùng bụng)



HÌNH 94

- Lấy từ "Bị cấp thiên kim yếu cơ" (Bị cấp thiên kim yếu cơ)

- Hai bên 2 huyết.

- **Vi trí:**

Nằm ở điểm 1/3 ngoài của đoạn nối từ đường giữa bụng với đường dọc ở bờ trong gai chậu trước trên, ngang với huyết Khúc cốt (bờ trên xương mu).

- **Chủ trì:**

Tình hoàn sưng to, đau tình hoàn.

THIỆN KIM: Tinh hoàn sưng

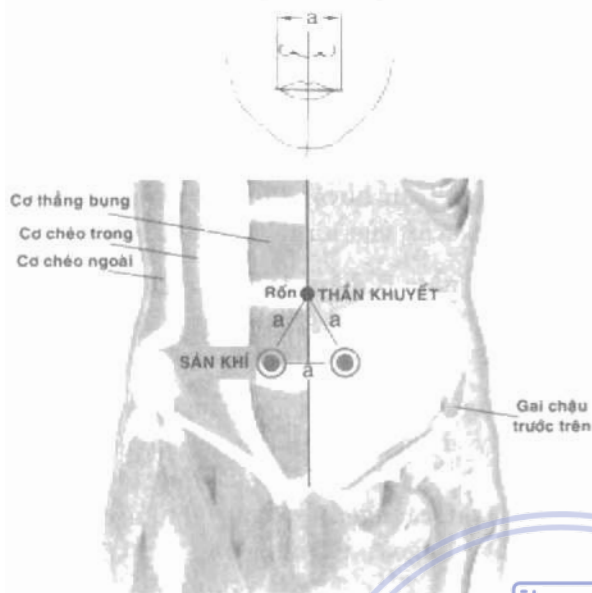
to, sa tinh hoàn (Âm đối, Quyển 24).

THIÊN DỤC: Tinh hoàn sưng to (Thoát giang, Quyển 28).

ĐỒ DƯC: Tinh hoàn sưng to (Kỳ du loại tập, Quyển 10).

A THI: Tinh hoàn sưng to (Quyển 2)

SÁN KHÍ (Vùng bụng)



HÌNH 95

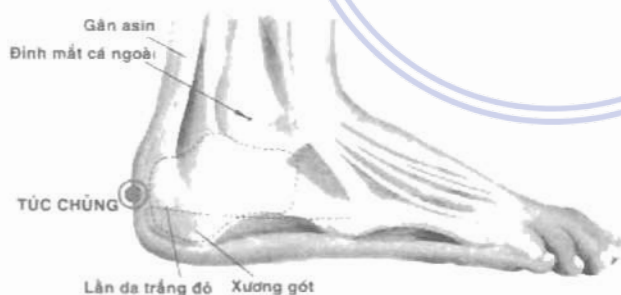
NHẬP MÔN: Chứng sán (Tổng luận, Quyển 1).

A THỊ: Chứng sán (Quyển 2).

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TÚC CHỨNG (Vùng chân)



HÌNH 96

do mất nước, viêm gân gót (gân asin).

ĐỔ DỤC: Trị chứng hoặc loạn (thổ tả), rút bắp chân (Kỳ du loại tập, Quyển 10).

A THỊ: Chứng hoặc loạn, rút bắp chân (Quyển 3).

TẬP THÀNH: Chứng hoặc loạn, rút bắp chân (Túc bộ, Quyển 4).

- Lấy từ "Châm cứu a thị yếu huyết"

- Hai bên 2 huyết.

- Tên khác: Cửu sán khí (Nhập môn).

▪ Vị trí:

Lấy độ dài từ bên này qua bên kia mép môi bằng a, lấy độ dài đó kẻ thành hình tam giác đều. Lấy đỉnh của hình tam giác đặt ngay giữa rốn, hai góc kia nằm hai bên dưới rốn là huyết (xem hình).

▪ Chủ trị:

Đau bụng, chứng sán ở vùng bụng (tức chứng sa các bộ phận ở vùng bụng, như sa túi dịch hoàn).

- Lấy từ "Loại kinh đổ dục"

- Hai chân 2 huyết.

▪ Vị trí:

Ở chính giữa sau gót, mé trên chỗ làn da trắng đỏ.

▪ Chủ trị:

Nôn mửa, ỉa chảy, rút bắp chân

NGOẠI THỪA CÂN (Vùng chân)



HÌNH 97

- Lấy từ "Nhật Bản châm cứu trị liệu học"
- Hai chân 2 huyết.

▪ Vị trí:

Nằm thẳng trên huyết Phi dương, ngang với huyết Thừa cân của kinh Túc thái dương.

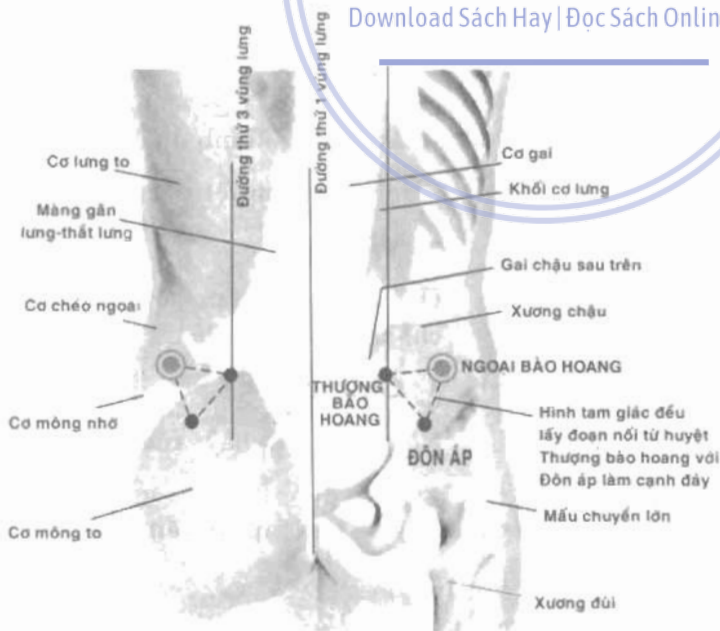
Thừa cân: nằm ở điểm 1/3 trên của đoạn nối từ huyết Uy trung (giữa khoeo chân) với chính giữa bờ trên xương gót.

Phi dương: Từ điểm giữa của đoạn nối từ huyết Uy dương (ở lằn ngang khoeo chân, mặt trong cơ nhị đầu đùi) và huyết Côn lôn (ở giữa mắt cá ngoài và gân gót, ngang với đỉnh mắt cá ngoài) thẳng xuống 2 cm.

▪ Chủ trị:

Đau thần kinh tọa, thỉnh thoảng hay bị đi thọt chân.

NGOẠI BÀO HOANG (Vùng lưng)



HÌNH 98

- Lấy từ "Nhật Bản châm cứu trị liệu học"
- Hai bên 2 huyết.

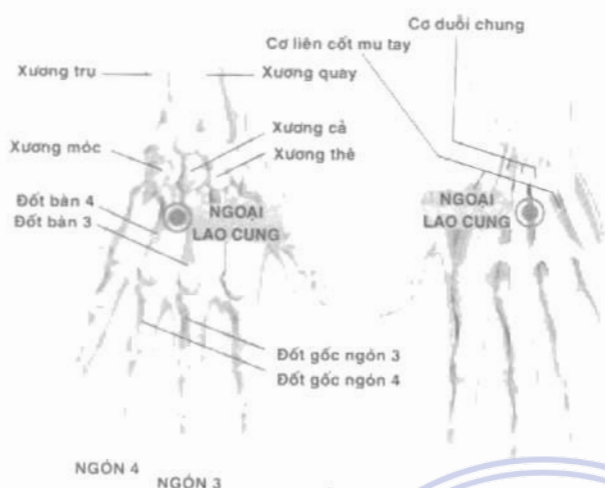
▪ Vị trí:

Kẻ hình tam giác đều lấy đoạn nối từ huyết Thượng bào hoang với Đồn áp làm cạnh đáy, đỉnh của tam giác ở phía trên ngoài chính là huyết.

▪ Chủ trị:

Đau thần kinh tọa, chi dưới cử động khó khăn.

NGOẠI LAO CUNG (Vùng tay)



HÌNH 99

- Lấy từ “Châm cứu kinh ngoại kỳ huyết đồ phổ”

- Hai tay 2 huyết.

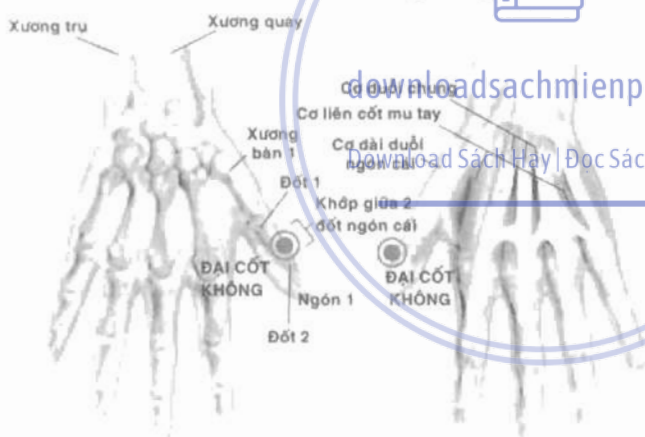
▪ Vị trí:

Nằm chính giữa kẽ xương bàn tay III và IV, khoảng giữa bàn tay, phía mu bàn tay.

▪ Chủ trị:

Tiêu hóa kém, tê ngón tay, ngón tay không thể co duỗi, trẻ em đau bụng, ỉa chảy.

ĐẠI CỐT KHÔNG (Vùng tay)



HÌNH 100

- Lấy từ “Y học cương mục”

- Hai tay 2 huyết.

▪ Vị trí:

Nằm chính giữa khớp 2 đốt ngón cái, phía mu bàn tay.

▪ Chủ trị:

Bệnh về mắt (đau mắt, sưng mí mắt, chảy nước mắt, đục thủy tinh thể) tiết tả, phong thấp.

CƯƠNG MỤC: Đau mắt, hoa

mat, ra gió chảy nước mắt (Can đởm bộ, Quyển 13).

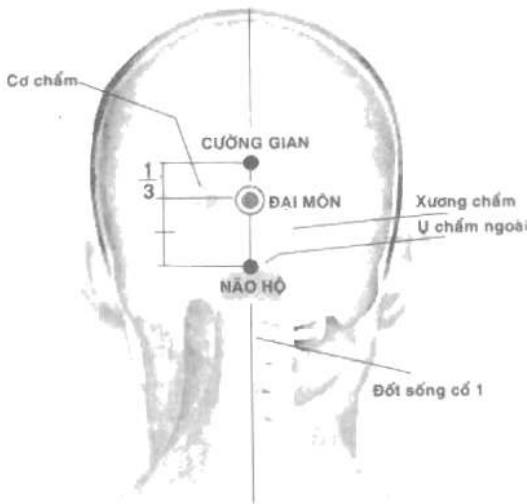
ĐẠI THÀNH: Chảy nước mắt, đau mắt lâu ngày, mắt kéo màng (Kinh ngoại kỳ huyết, Quyển 7); mắt kéo màng, ra gió chảy nước mắt (Trị chứng tổng yếu, Quyển 9).

ĐỔ DỤC: Đau mắt lâu ngày, tiết tả (Kỳ du loại tập, Quyển 10).

ĐẠI MÔN (Vùng đầu)

- Lấy từ “Thiên kim dục phương”

- 1 huyết



HÌNH 101

• Vị trí:

Nằm ở điểm 1/3 trên của đoạn nối từ huyết Nao hộ (chỗ lõm ngay trên ụ chẩm ngoài) với huyết Cường gian của mạch Đốc.

Cường gian: Nằm ở điểm 1/3 dưới của đoạn nối từ huyết Nao hộ với huyết Bá hội (ở đỉnh đầu, nằm giữa huyết Nao hộ với chân tóc trước trán).

• Chủ trị:

Tê liệt nửa người, tê liệt nửa người dưới, trúng phong, đau đầu.

THÁI DƯƠNG (Vùng đầu)

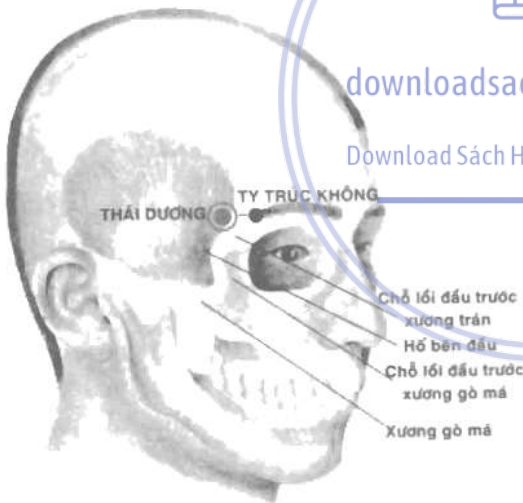


- Lấy từ "Châm cứu tư sinh kinh"

- Hai bên 2 huyết.

- Tên khác: TIỀN QUANG (Thái bình, Tư sinh)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



HÌNH 102

• Vị trí:

Ở chỗ lõm mé ngoài móm ổ mắt xương trán và xương gò má, ngang với đuôi lông mày (huyết Ty trúc không của kinh Thủ thiếu dương tam tiêu).

• Chủ trị:

Viêm kết mạc, sợ ánh sáng, đau đầu.

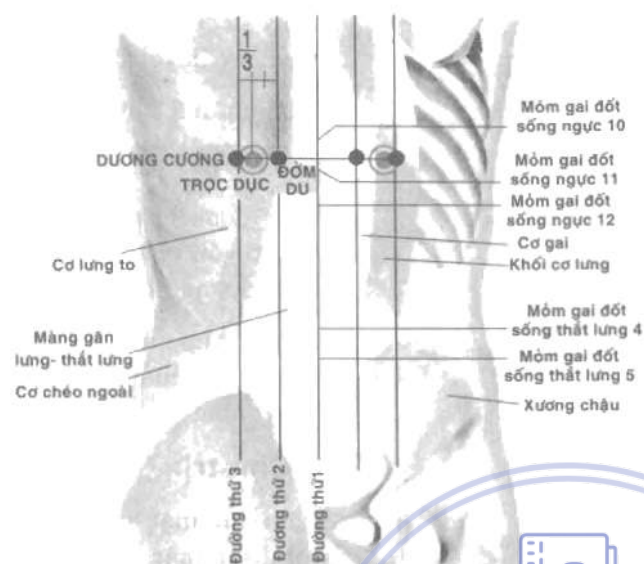
THÁI BÌNH: Trị đỏ mắt, đau đầu, chóng mặt.

TU' SINH: Đỏ mắt, đau đầu, hoa mắt, chóng mặt.

(CƯỜNG MỤC: Mắt sưng đỏ, sợ ánh sáng, đau đầu (Can đởm bộ, Quyển 15).

ĐẠI THẦNII: Mắt đỏ đau và đau đầu (Kinh ngoại kỳ huyết, Quyển 7).

TRỌC DỤC (Vùng lưng)



HÌNH 103

- Lấy từ “Bị cấp thiên kim yếu phương”

- Hai bên 2 huyết.

• Vị trí:

Nằm ở điểm 1/3 ngoài của đoạn nối từ huyết Đờm du với huyết Dương cương của kinh Túc thái dương bàng quang.

Đờm du: Từ giữa môm gai đốt sống ngực 10 và 11 ngang ra 1,5 thốn (trên đường thứ 2 vùng lưng).

Dương cương: Từ giữa môm gai đốt sống ngực 10 và 11 ngang ra 3 thốn (trên đường thứ 3 vùng lưng).

• Chủ trị:

Bệnh túi mật, bệnh thần kinh, kém ăn, vị giác mất cảm giác, đau lưng.

THIÊN KIM: Bệnh đờm (Đờm hư thực. Quyển 12).

THIÊN DỤC: Bệnh đờm (Đờm bệnh. Quyển 27).

ĐỒ DỤC: Bệnh đờm, tinh thần sợ hãi hoảng hốt, miệng đắng ăn không biết ngon (Kỳ du loại tập. Quyển 10).

A THI: Bệnh đờm, sợ hãi hoảng hốt, miệng đắng ăn không biết ngon (Quyển 1).

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

ĐÖM NANG (Vùng chân)



HÌNH 104



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Lấy từ “Châm cứu kinh ngoại kỳ huyết đồ phổ”

- Hai chân 2 huyết.

▪ Vị trí:

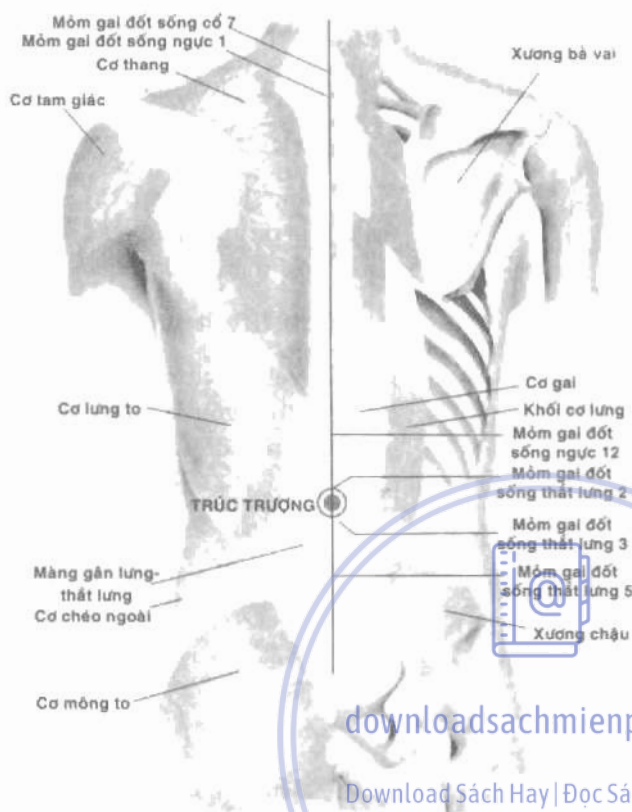
Nằm dưới huyết Dương lăng tuyền của kinh Túc thiếu dương đốm 1 cm.

Dương lăng tuyền: Ổ bờ dưới trước của đầu trên xương mác.

▪ Chủ trị:

Viêm túi mắt cấp, mạn tính, sỏi mắt, đau ngực sườn, đau thắt lưng, đau, tê chi dưới.

TRÚC TRƯỞNG (Vùng lưng)



- Lấy từ "Bị cấp thiên kim yêu phượng"

- 1 huyết

▪ Vị trí:

Bảo người bệnh đứng thẳng, đo độ dài từ mặt đất lên đến rốn làm chuẩn, rồi lấy độ dài đó đo từ mặt đất lên thẳng sau lưng, điểm cuối cùng ở giữa xương sống là huyết.

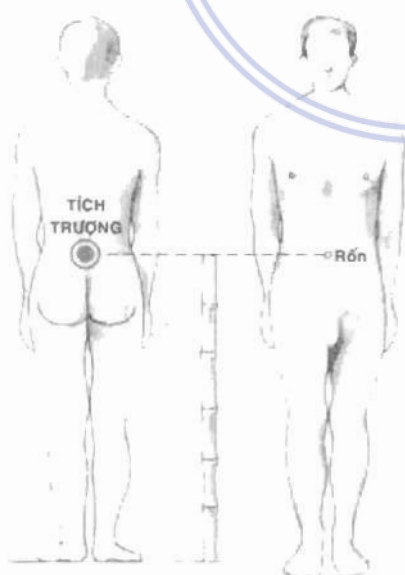
▪ Chủ trị:

Dau thắt lưng, bệnh trĩ, kiết lỵ, kềm ăn, bạch đới.

THIÊN KIM: Đau thắt lưng, không cúi ngửa được (Yêu bệnh. Quyển 19).

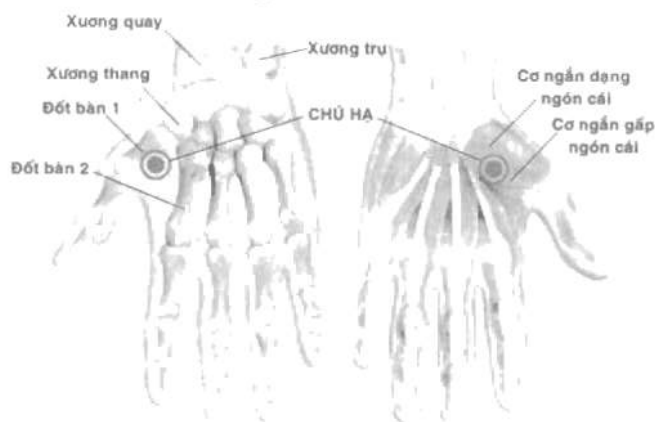
THIÊN DỤC: Đau thắt lưng không cử động được, trĩ ra máu, biếng ăn, bệnh lỵ, đàn bà băng huyết, bạch đới (Thận bệnh. Quyển 27).

Ả THỊ: Đau thắt lưng không cử động được, bệnh lỵ, trĩ ra máu, biếng ăn, ỉa lỏng kéo dài, đàn bà băng huyết, bạch đới (Quyển 1).



HÌNH 105

CHÚ HẠ (Vùng tay)



HÌNH 106

- Lấy từ “Loại kinh đồ dục”

- Hai tay 2 huyết

▪ Vị trí:

Nằm phía lòng bàn tay, giữa cơ ngón cái và cơ ngón gấp ngón cái.

▪ Cách lấy huyết:

Lấy huyết ở chính giữa phía trong gân ngón cái phía lòng bàn tay, đối diện với mặt bên

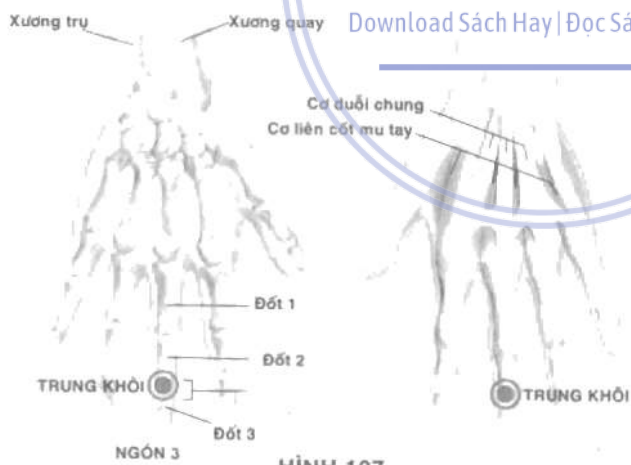
kia là huyết Hợp cốc của kinh Thủ dương minh đại trường.

Hợp cốc: Ở chỗ lõm giữa xương bàn tay I và II, phía mu bàn tay.

▪ Chủ trị:

Về mùa hè lơ ần, người gầy yếu, mới mệt.

TRUNG KHÔI (Vùng tay)



HÌNH 107

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Lấy từ “Y học cương mục”

- Hai tay 2 huyết.

▪ Vị trí:

Nằm ở giữa khớp đốt 2 (giữa) và đốt 3 (cuối) ngón III, phía mu bàn tay.

▪ Chủ trị:

Tiêu hóa kém, nôn mửa, chóng mặt, nghẹn, phong thấp, khớp biến dạng.

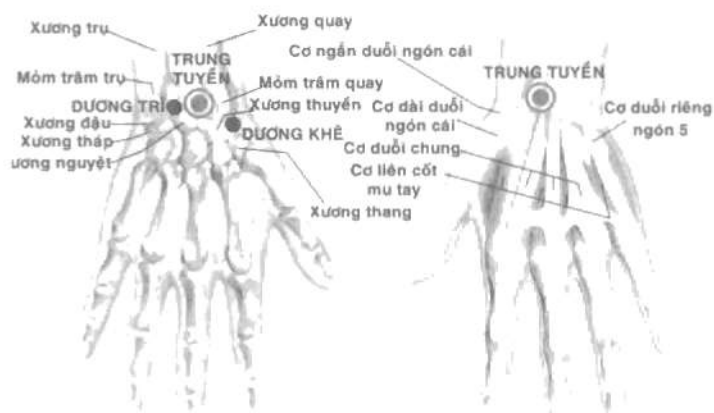
CƯƠNG MỤC: Ấn vào nòn ra.

ần không tiêu (Tỳ vị bộ, Quyển 22).

ĐẠI THÀNH: Đầy bụng khó chịu, ấn vào nòn ra, nòn ra đàm dãi, chóng mặt quay cuồng (Bất mạch đồ, Quyển 5); nghẹn nuốt không xuống (Tâm tỳ vị môn, Quyển 8).

ĐỔ DỤC: Nghẹn, nôn mửa (Kỳ du loại tập, Quyển 10).

TRUNG TUYẾN (Vùng tay)



HÌNH 108

- Lấy từ "Loại kinh đồ dục"

- Hai tay 2 huyết.

• Vị trí:

Nằm giữa lằn ngang cổ tay phía mu tay, ở giữa cơ duỗi chung và cơ dài duỗi ngón cái.

• Cách lấy huyết:

Lấy huyết ở giữa cơ duỗi giữa huyết Dương khê

(kinh Thủ dương minh đại trường) và Dương trì (kinh Thủ thiếu dương tam tiêu).

Dương khê: Ở chỗ lõm giữa cơ dài duỗi và cơ ngắn duỗi ngón cái, đầu móm trâm quay, ngang khớp cổ tay.

Dương trì: Nằm giữa lằn ngang cổ tay, giữa cơ duỗi chung và cơ duỗi riêng ngón V.

• Chủ trị:

Thở khó, lòng bàn tay nóng, đau ngực bụng, phong thấp.

ĐỔ DỤC: Ngực đầy tức, phế khí thũng, mắt có màng, lòng bàn tay nóng, vị khí thương nghịch (Kỷ du loại tạp, Quyển 10).

TẬP THÀNH: Ngực đầy tức, nổi cục trong bụng, phế trướng, mắt có màng, lòng bàn tay nóng, vị khí thương nghịch, ho, bí đại tiện (Thủ bộ, Quyển 4).

NỘI HỔ KHẨU



HÌNH 109

- Lấy từ "Bị cấp thiên kim yếu phương"

• Vị trí:

Nằm trên giao điểm của lằn da giữa ngón cái và ngón trỏ, phía mu bàn tay, cách huyết Hổ khẩu khoảng 1 cm (Hai tay 2 huyết)

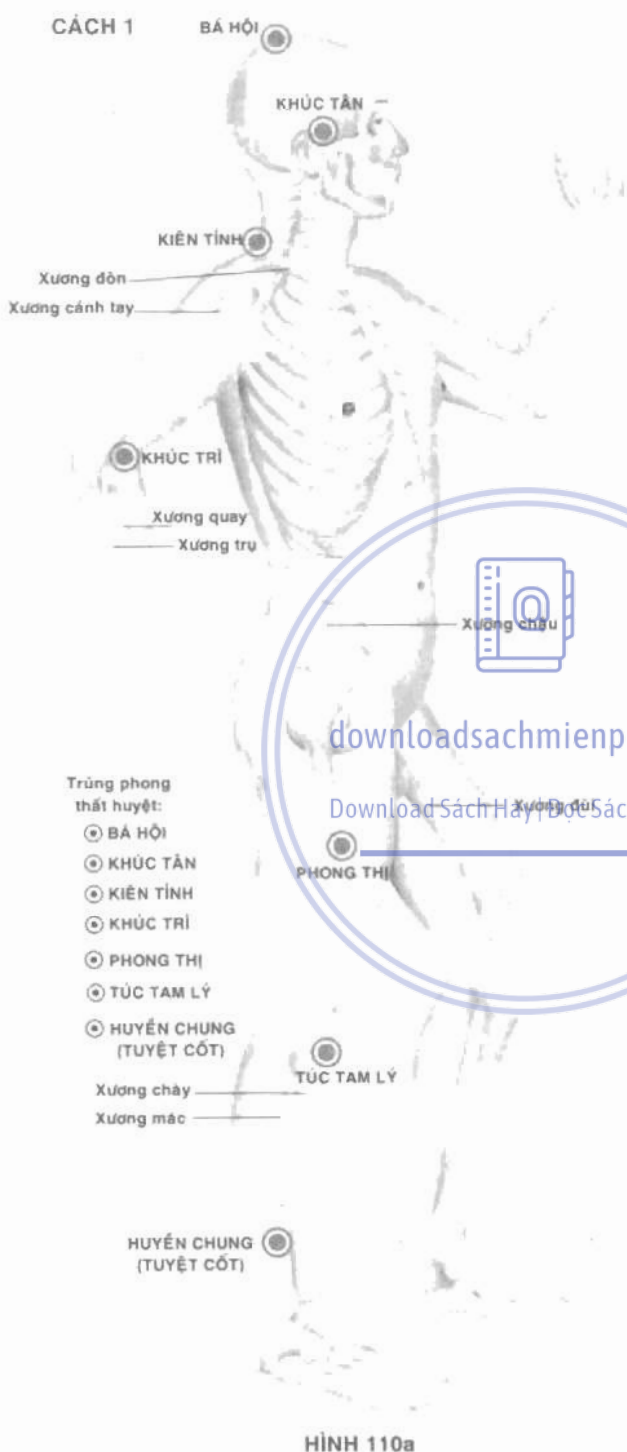
• Chủ trị:

Mất đau rất do ngoại thương.

- Dùng mỗi ngón cứu 5-7 mỗi lần huyết Nội hổ khẩu.

- Nếu bị gió cát vào mắt gây sưng huyết và đau, cứu lên huyết Nội hổ khẩu có thể giảm đau.

TRÚNG PHONG THẤT HUYỆT (Toàn thân)



- Lấy từ “Bị cấp thiên kim yêu phương”

- Huyết tập hợp (7-13 huyết)

▪ Vị trí:

Gồm 7 huyết sau: Bá hội (mạch Đốc), Khúc tân, Kiên tinh, Phong thị, Huyền chung (kinh Túc thiếu dương đờm), Khúc tri (kinh Thủ dương minh đại trường) và Túc tam lý (kinh Túc dương minh vị).

Bá hội: Ở đỉnh đầu, nằm giữa huyết Thần đình (chân tóc giữa trán) và Nao hộ (ngay trên ụ chẩm ngoài).

Khúc tân: Nằm ở chỗ lõm của dương chân tóc cong trên tai, ngang với bờ trên của hố mắt.

Kiên tinh: Ở trên vai, nằm giữa đốt sống cổ 7 và góc nhon trên vai.

Phong thị: Ở chỗ khe 2 gân phía ngoài đùi, nằm ở điểm giữa của đoạn nối từ bờ trên mấu chuyển lớn xương đùi với bờ dưới lồi cầu ngoài xương đùi.

Huyền chung: Ở trên mắt cá ngoài 3 thốn, sát bờ trước xương mắt.

Khúc tri: Ở chỗ lõm đầu lằn ngang mặt ngoài khuỷu tay.

Túc tam lý: Nằm ngang với bờ dưới lồi củ ngoài xương chày, cách mé ngoài xương chày 2 cm.

▪ Chủ trị:

Trúng phong, bán thân bất toại, nói khó.

THIÊN KIM: Trúng phong liệt nửa người (Thiên phong. Quyển 8).

CÁCH 2



HÌNH 110b

TÚ SINH: Trùng phong bán thân bất toại, nói lắp, tay chân tê hoặc đau (Trùng phong, Quyển 4).

ĐỔ DỤC: Trùng phong, bất tỉnh nhân sự (Trùng phong, Quyển 11).

• Vị trí:

Gồm 7 huyệt sau: Bá hội, Đại chùy (mạch Đốc), Phong trì, Kiên tĩnh (kinh Túc thiếu dương đờm), Khúc trí (kinh Thủ dương minh đại trường), Giản sử (kinh Thủ quyết âm tâm bào) và Túc tam lý (kinh Túc dương minh vị).

Bá hội: Ở đỉnh đầu, nằm giữa huyệt Thần dinh (chân tóc trước trán) và Nào hộ (ngay trên ụ cằm ngoài).

Đại chùy: Nằm giữa móm gai đốt sống cổ 7 và đốt sống ngực 1.

Phong trì: Nằm phía sau tai, ở chỗ lõm giữa đầu bầm cơ thang và cơ ức đòn chũm ở đáy hộp sọ.

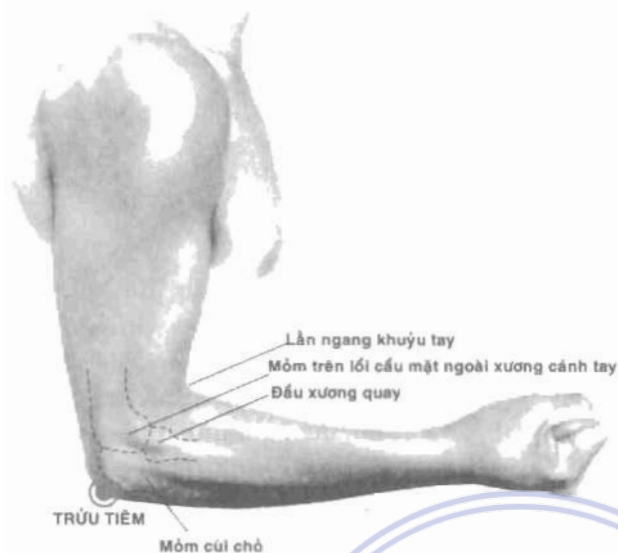
Kiên tĩnh: Ở chỗ lõm trên vai, nằm giữa đốt sống cổ 7 và góc nhọn trên vai.

Khúc trí: Ở chỗ lõm đầu lằn ngang mặt ngoài khuỷu tay.

Giản sử: Nằm phía trước cẳng tay, trên lằn ngang cổ tay 3 thốn, chỗ lõm giữa 2 đường gân.

Túc tam lý: Nằm ngang với bờ dưới lồi củ ngoài xương chày, cách mé ngoài xương chày 2 cm.

TRỨU TIÊM (Vùng tay)



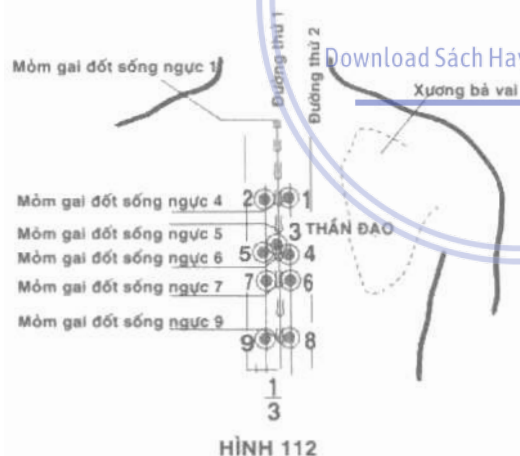
HÌNH 111

mạch đỏ. Quyển 5).



HUYỆT TRỊ VIÊM RUỘT THỪA

downloadsachmienphi.com



HÌNH 112

- Lấy từ "Y học cương mục"

- Hai tay 2 huyết.

▪ Vị trí:

Nằm ở đầu móm khuỷu xương trụ, có thể co tay lại để lấy huyết.

▪ Chủ trị:

Bệnh tràng nhạc, ung bướu hóa mù, sưng mí mắt, đau mắt hột, mắt mọc lẹo, viêm khớp khuỷu.

CƯƠNG MỤC: Chứng kết hạch đau, đàn bà đau bụng máu (Can đởm bổ. Quyển 14).

ĐẠI THÀNH: Bệnh tràng nhạc, nổi hạch quanh cổ, mắt sưng đau (Bát

- Truyền miệng

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

▪ Vị trí:

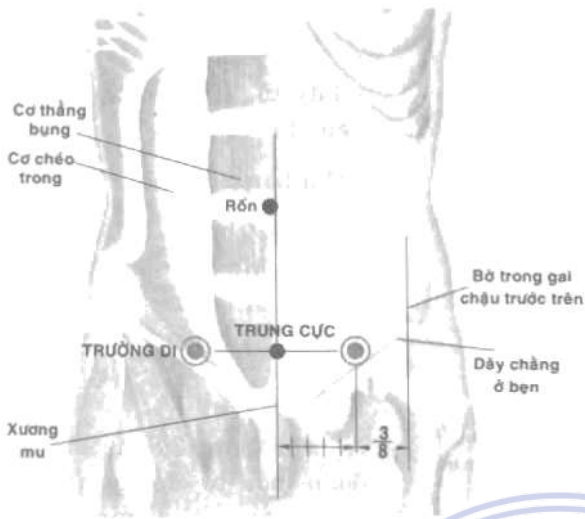
Dưới móm gai đốt sống ngực 5 (huyết Thần đạo của mạch Đốc) là huyết số 3, dưới móm gai đốt sống ngực 4, 6, 7 ngang ra mỗi bên 5 phân là các huyết số 1, 2, 4, 5, 6, 7. Có lúc gia thêm 2 huyết số 8 và 9 từ dưới móm gai đốt sống ngực 9 ngang ra mỗi bên 5 phân. Là huyết tập hợp (gồm 4 huyết: 1, 3, 4, 6; có lúc là 5 huyết: gồm 1, 3, 4, 6, 8) (hay 7 huyết: từ số 1-7; có lúc là 9 huyết: từ 1-9).

▪ Chủ trị:

Viêm ruột thừa.

- Lan vi là kỳ huyết trị viêm ruột thừa độc đáo, ngoài huyết đó ra huyết này cũng thường được sử dụng.

TRƯỜNG DI (Vùng bụng)



HÌNH 113

- Lấy từ "Bị cấp thiên kim yếu phương"
- Hai bên 2 huyết.

▪ Vị trí:

Nằm ở điểm 3/8 ngoài của đoạn nối từ đường giữa bụng với đường dọc ở bờ trong gai chậu trước trên, ngang với huyết Trung cực của mạch Nhâm.

Trung cực: Nằm ở điểm 1/5 dưới của đoạn nối từ huyết Thần khuyết (giữa rốn) với huyết Khúc cốt (bờ trên xương mu).

ngang ra mỗi bên 2 thốn rưỡi là huyết Trường di (Kỳ du loại tập. Quyển 10).

▪ Chủ trị:

Bí đại tiện, đau bụng dưới.

THIÊN KIM: Đại tiện không thông (Bí thiệp. Quyển 15).

THIÊN DỰC: Đại tiện khó (Tỳ bệnh. Quyển 29).

ĐỔ DỰC: Đại tiện khó (Kỳ du loại tập. Quyển 10).



downloadsachmienphi.com

Download Sách Miễn Phí | Đọc Sách Online

HUYỆT GIỮA XOÁY ĐẦU (Vùng đầu)



HÌNH 114

- Lấy từ "Bị cấp thiên kim yếu phương"
- 1 huyết

▪ Vị trí:

Nằm chính giữa xoáy tóc trên đỉnh đầu.

▪ Chủ trị:

Trẻ em điên giã, trẻ em thoát giang.

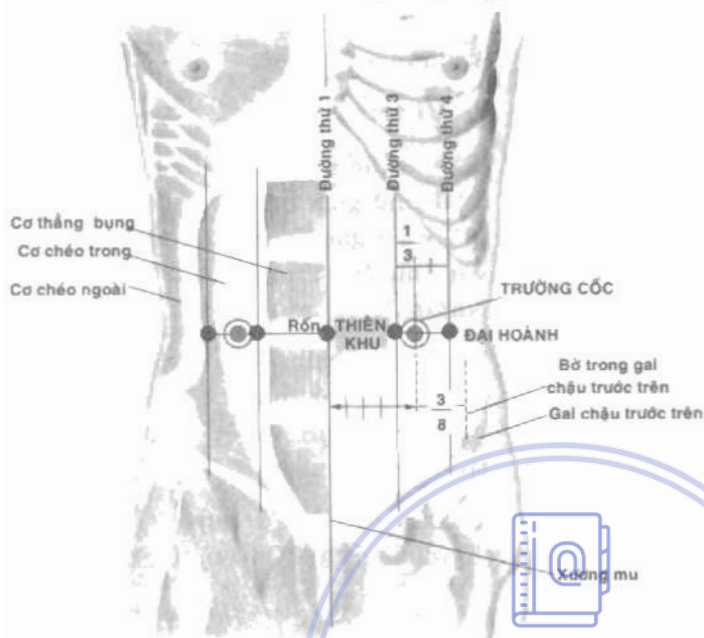
THIÊN KIM: Trẻ em thoát giang (Tiểu nhi tạp bệnh. Quyển 5).

THÁI BÌNH: Trẻ em kinh phong, sợ hãi khóc la.

CƯƠNG MỤC: Trẻ em kinh phong, sợ hãi khóc la (Tiểu nhi bộ. Quyển 36); trẻ em thoát

giang, lâu ngày không khỏi, trũng phồng, co giật, khóc nhiều (Tiểu nhi bộ. Quyển 39).

TRƯỜNG CỐC (Vùng bụng)



HÌNH 115

Thiên khu (kinh Túc dương minh vị) với huyết Đại hoành (kinh Túc thái âm tý).

Thiên khu: Từ huyết Thần Khuyết giữa rốn ngang ra 2 thốn.

Đại hoành: Lấy ở điểm gặp nhau của đường dọc qua núm vú và đường ngang từ rốn ra (cách ngoài rốn 4 thốn).

▪ Chủ trị:

Tiêu hóa kém, không muốn ăn, tiết tả.

THIÊN KIM: Tiết tả, không muốn ăn, ăn không tiêu (Nhiệt lý. Quyển 15)

THIÊN DỤC: Tả lý, không muốn ăn, ăn không tiêu (Tỳ bộ. Quyển 27).

CƯƠNG MỤC: Tiết tả, không muốn ăn (Tỳ vị bộ. Quyển 23).

ĐỒ DỤC: Tả lý, không muốn ăn, ăn không tiêu (Kỳ du loại tập. Quyển 10)

THƯỢNG KHÚC CỐT

- Lấy từ "Nhật bản châm cứu trị liệu học"

- 1 huyết

▪ Vị trí:

Nằm chính giữa huyết Khúc cốt và Trung cực của mạch Nhâm.

- Lấy từ "Bị cấp thiên kim về phương"

- Hai bên 2 huyết.

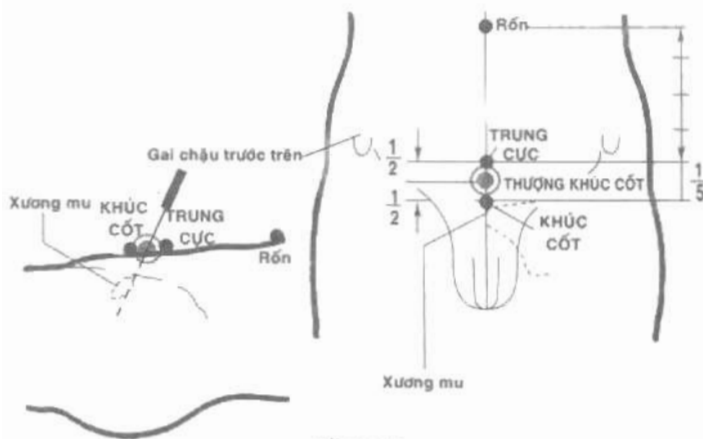
- Tên khác: TUẦN TẾ (Thiên kim, Thiên dục, Đồ dục, A thị), TUẦN NGUYÊN (Cương mục).

▪ Vị trí:

Nằm ở điểm 3/8 ngoài của đoạn nối từ đường thứ 1 vùng bụng với đường thẳng bờ trong gai chậu trước trên, ngang với rốn.

▪ Cách lấy huyết:

Lấy huyết ở điểm 1/3 trong của đoạn nối từ huyết



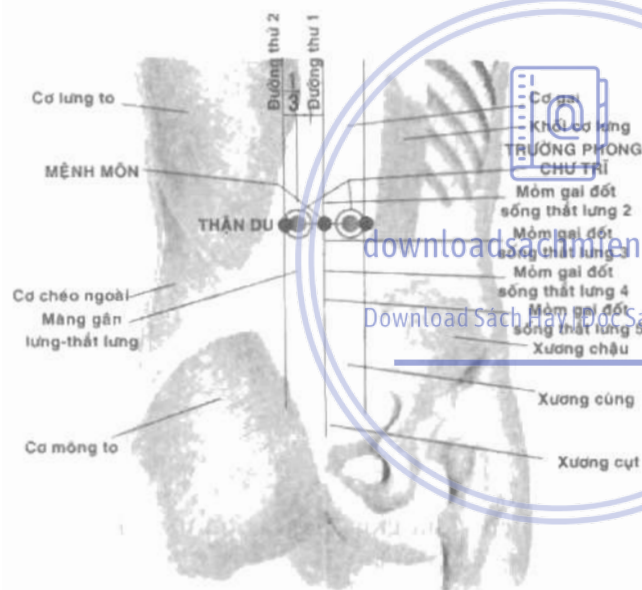
HÌNH 116

▪ Chủ trị:

Tiểu buốt, tiểu ra không hết do viêm bàng quang gây nên.

- Khi bị tiểu buốt, tiểu ra không hết do viêm bàng quang gây nên, châm huyết này cho mũi kim hướng theo phía bờ trong xương mu, có thể làm thông đường tiểu.

TRƯỜNG PHONG CHỮ TRÌ (Vùng lưng)



HÌNH 117

- Lấy từ "Y học nhập môn"

- Hai bên 2 huyết.

- Tên khác: CỬU TRƯỜNG PHONG CHỮ TRÌ (Nhập môn, A thỉ).

▪ Vị trí:

Nằm ở điểm 1/3 ngoài của đoạn nối từ huyết Mệnh môn (mạch Đốc) với huyết Thận du (kinh Túc thái dương bàng quang).

Mệnh môn: Nằm ở giữa môm gai đốt sống thắt lưng 2 và 3.

Thận du: Từ giữa môm gai đốt sống thắt lưng 2 và 3 ngang ra 1,5 thốn.

▪ Chủ trị:

Đi cầu ra máu, kiết lỵ, bệnh trĩ, ruột kêu, đau thắt lưng.

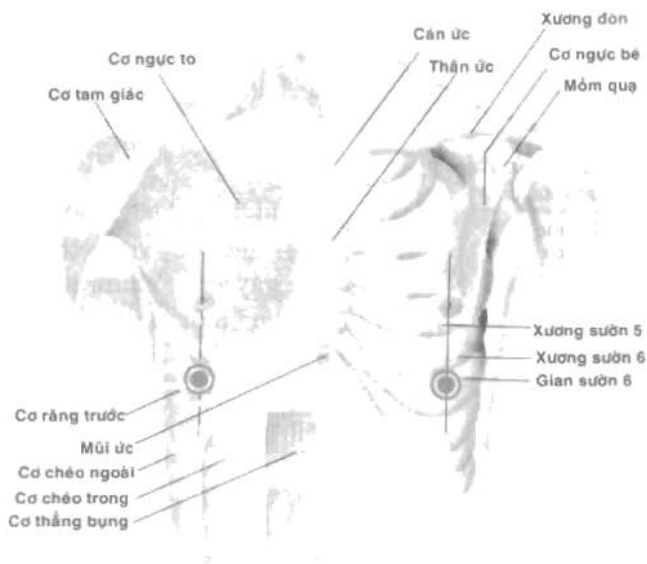
NHẬP MÔN: Trị các chứng trĩ, ruột kêu (Kỳ huyết trị bệnh. Quyển 1).

A THỈ: Trị các chứng trĩ, ruột kêu.

THÔNG CỐC NGOẠI (Vùng ngực)

- Lấy từ "Bì cấp thiên kim yếu phương"

- Hai bên 2 huyết.



HÌNH 118

sườn (Kỳ du loại tập, Quyển 10).

A THỊ: Đau ngực sườn (Quyển 1).



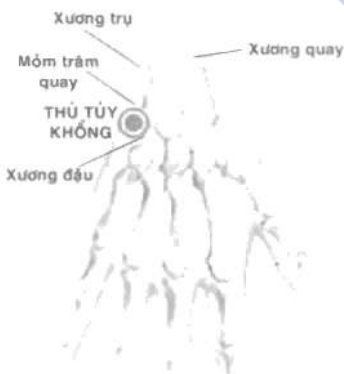
THỦ TÚC TỬY KHỔNG (Vùng tay và chân)

- Lấy từ "Bị cấp thiên kinh" và "Vũ phương"

- Hai tay 2 huyết, hai chân 2 huyết.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

1. Thủ Tửy Khổng



HÌNH 119a

▪ Vị trí:

Ở khớp cổ tay, chỗ lõm giữa mỏm trâm quay và xương đậu, phía mu bàn tay.

▪ Chủ trị:

Bán thân bất toại, nói khó, viêm khớp cổ tay, phong thấp đau cổ tay.

THIÊN KIM: Trúng phong, bán thân bất toại, nói không ra tiếng. (Tặc phong, Quyển 8).

ĐỔ DỤC: Trúng phong, bán thân bất toại (Kỳ du loại tập, Quyển 10).

A THỊ: Trúng phong, bán thân bất toại (Quyển 3).

TẬP THÀNH: Trúng phong, bán thân bất toại (Thủ bộ, Quyển 4).

▪ Vị trí:

Nằm giữa khe xương sườn 6 và 7, thẳng từ vú xuống.

▪ Chủ trị:

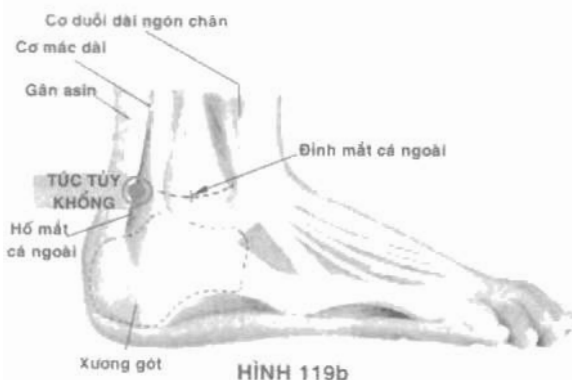
Bệnh tạng tâm, đau vùng ngực, đau thần kinh gian sườn.

THIÊN KIM: Bệnh tạng tâm, đau sườn cấp (Tâm phúc thông, Quyển 13).

THIÊN DỤC: Bệnh tạng tâm, đau sườn cấp (Tâm bệnh, Quyển 27).

ĐỔ DỤC: Bệnh tạng tâm, đau

2. Túc Tủy Không



HÌNH 119b

▪ Vị trí:

Ở chỗ lõm phía sau mắt cá ngoài, giữa gân gót (gân asin) và mắt cá ngoài.

▪ Chủ trị:

Bán thân bất toại, nói khó, viêm khớp cổ chân, phong thấp đau khớp cổ chân.

THIÊN KIM: Trúng phong, bán

thân bất toại, mất tiếng không nói được (Tạc phong, Quyển 8)

ĐỒ DƯỢC: Trúng phong, bán thân bất toại (Kỳ du loại tập, Quyển 10).

A THI: Trúng phong, bán thân bất toại (Quyển 3).

TẬP THÀNH: Trúng phong, bán thân bất toại (Thủ bộ, Quyển 4).

ĐỊNH SUYỄN (Vùng cổ)



HÌNH 120

Lấy từ "Châm cứu kinh ngoại kỷ huyết đồ phổ".

Hai bên 2 huyết.

▪ Vị trí:

Ở sau cổ, từ giữa mòm gai đốt sống cổ 7 và đốt sống ngực 1 ngang ra mỗi bên 5 phân (Kỳ phổ).

Lấy huyết ở điểm 1/3 trong của đoạn nối từ huyết Đại chùy với đường thứ 2 vùng lưng, ngang với huyết Đại chùy.

Đại chùy: Nằm giữa mòm gai đốt sống cổ 7 và đốt sống ngực 1.

▪ Chủ trị:

Viêm khí quản, hen suyễn, đau vùng lưng trên, tê liệt chi trên.

ĐÔNG ÁP (Vùng lưng)

- Lấy từ “Nhật Bản châm cứu trị liệu học”

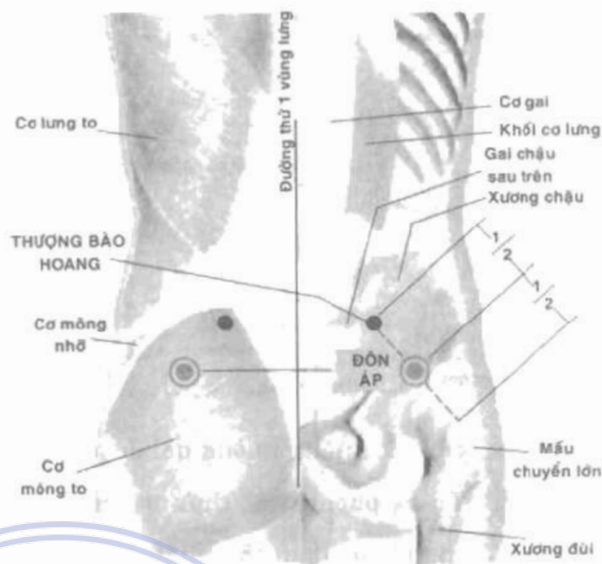
- Hai bên 2 huyệt.

▪ Vị trí:

Nằm ở điểm giữa của đoạn nối từ bờ dưới ngoài của gai chậu sau trên (huyệt Thượng bảo hoàng) với bờ trên trong mấu chuyển lớn xương đùi.

▪ Chủ trị:

Đau thần kinh tọa, chi dưới đau, cử động khó khăn.



HÌNH 121

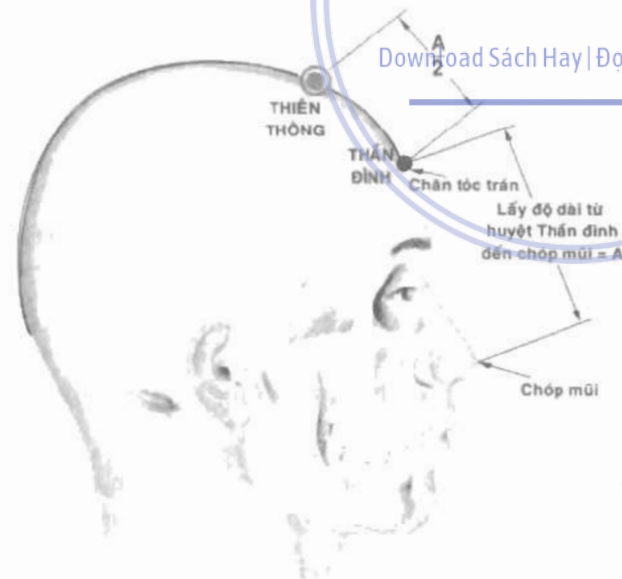
THIÊN THÔNG (Vùng đầu)



downloadsachmienphi.com

Lấy từ “Bị cấp thiên kim yếu phương”

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



HÌNH 122

▪ Vị trí:

Lấy độ dài từ chân tóc giữa trán đến đầu chóp mũi bằng A, rồi lấy 1/2 của độ dài đó (A/2) bắt đầu từ huyệt Thần đỉnh đo thẳng lên phía đỉnh đầu, điểm cuối cùng chính là huyệt.

▪ Chủ trị:

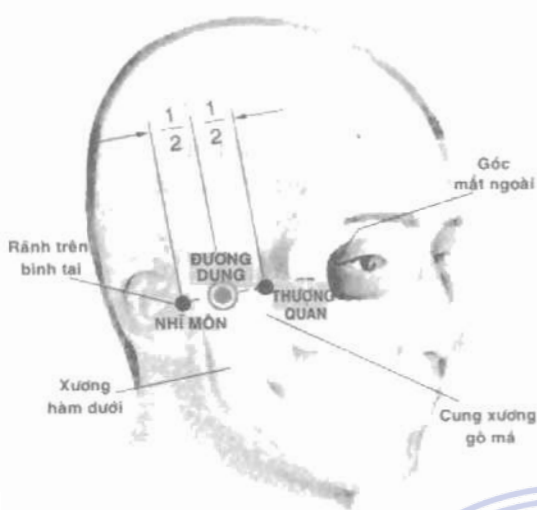
Cảm mạo, đau đầu, sốt cao, hàn khí, đau vùng lưng.

THIÊN KIM: Trị cảm mạo mới phát, hoặc đau đầu người nóng lạnh, hoặc sốt cao, lưng cứng đờ. (Phát hân. Quyển 9).

TƯ SINH: Bệnh cảm mạo mới

phát, đau đầu người nóng lạnh, sốt cao, lưng cứng đờ, mặt đỏ gay (Thương hàn. Quyển 7).

ĐƯỜNG DUNG (Vùng đầu)



HÌNH 123

- Lấy từ "Thiên kim dục phương"

- Hai bên 2 huyết.

▪ Vị trí:

Nằm ở mé trên cung xương gò má phía bên đầu, giữa huyết Nhị môn (kinh Thu thiếu dương tam tiêu) và Thượng quan (kinh Túc thiếu dương đờm).

Nhị môn: Ở trước tai, ngay trước chân rãnh trên bình tai.

Thượng quan: Ở mé trên cung xương gò má, hơi về phía dưới của điểm giữa nối từ góc mắt ngoài với đầu trên sau xương hàm dưới.



▪ Chủ trị:

Bệnh tinh thần, dục thủy tinh thể, viêm kết mạc, đau đầu.

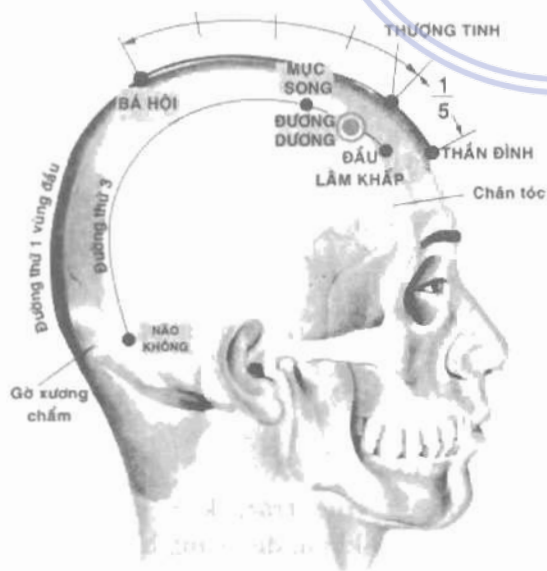
KHÔNG HUYẾT: Tà khí phạm can, sắc mặt đen, miệng đắng, mắt đỏ màng, viêm kết mạc (Quyển hạ).

ĐỔ DỤC: Tà khí phạm can, đỏ mắt (Can bộ, Quyển 27).

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

ĐƯỜNG DƯƠNG (Vùng đầu)



HÌNH 124

- Lấy từ "Bị cấp thiên kim yếu phương"

- Hai bên 2 huyết.

▪ Vị trí:

Lấy huyết ở điểm gặp nhau của đường thẳng từ giữa con người lên và đường từ huyết Thượng tinh (của mạch Đốc) ngang ra.

Thượng tinh: Nằm ở điểm 1/5 trước của đoạn nối từ huyết Thần đình (chân tóc giữa trán) với huyết Bá hội (ở giữa huyết Thần đình và bờ trên ụ chẩm ngoài sau đầu).

▪ Cách lấy huyết:

Lấy huyết ở giữa huyết Đầu lâm khắp và Mục song của kinh Túc thiếu dương

đờm. Tức lấy huyết ở phía trên huyết Đầu lâm khắp, ngang với huyết Thượng tinh.

▪ Chủ trị:

Đau mắt, viêm kết mạc, cảm mao, đau đầu, chóng mặt, nghet mũi, bất tỉnh nhân sự.

THIÊN KIM: Mất đau cấp không thể nhìn xa (Mục bệnh, Quyển 6).

THAI BÌNH: Trúng phong bất tỉnh nhân sự, chóng mặt, nghet mũi (Phong huyền, Quyển 1); đau mắt cấp, không thể nhìn xa (Mục thống, Quyển 6); đỏ mắt, tà khi phạm can gây đỏ mắt (Mục xích, Quyển 6).

ĐỎ DƯC: Chóng mặt, nghet mũi (Kỳ du loại tập, Quyển 10).

A THI: Chóng mặt, nghet mũi (Quyển 2).

NGOẠI NGHỀNH HƯƠNG



HÌNH 125

▪ Vị trí:

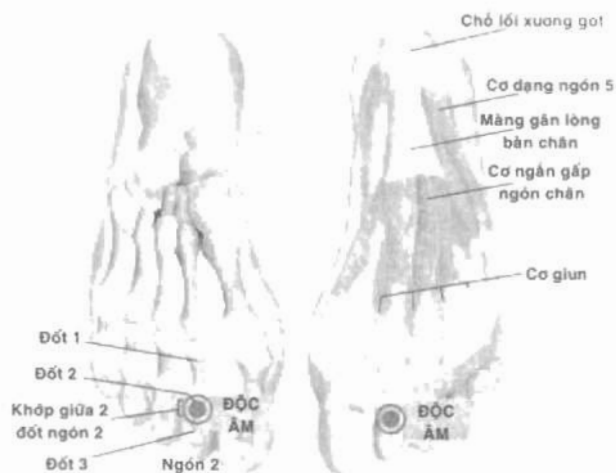
Nằm trên huyết Nghềnh hương của kinh Thủ dương minh đại trường 1 cm theo góc 45°. (Hai bên 2 huyết).

▪ Chủ trị:

Viêm mũi, dị ứng mũi.

Khi bị nghet mũi, chảy nước mũi do viêm mũi hoặc dị ứng mũi có thể châm huyết Ngoai nghênh hương cho mũi kim hướng vào phía trong khoang mũi sâu 1,5 phân. Huyết này trước đây có tên là Thượng nghênh hương nhưng không cùng vị trí với huyết Thượng nghênh hương mà WHO công nhận, cho nên gọi tên là Ngoai nghênh hương.

ĐỘC ÂM (Vùng chân)



HÌNH 126

- Lấy từ “Y học cương mục”

- Hai chân 2 huyết.

▪ Vị trí:

Nằm chính giữa lằn ngang ở khớp đốt 1 và đốt 2 ngón II, phía gan bàn chân.

▪ Chủ trị:

Sinh lý trực trặc, khó sinh, nôn mửa, nôn khan, đau vùng bụng.

CƯƠNG MỤC: Sinh ngang, khó sinh (Phụ nhân bộ, Quyển 35).

ĐẠI THÀNH: Đản bà khó sinh, không sinh được (Bát mạch đồ, Quyển 5); thai chết lưu, nhau không ra, phụ nữ nôn khan, kinh nguyệt không đều (Kinh ngoại kỳ huyết, Quyển 7).

ĐỔ DỨC: Nôn khan, sản khí, thai chết lưu, nhau không ra (Kỳ du loại tập, Quyển 10).

A THỊ: Nôn khan, sản khí, thai chết lưu, nhau không ra (Quyển 3).

KỶ PHỒ: Khó sinh, thai chết lưu, nhau không ra, kinh nguyệt không đều, đau ngực bụng, phụ nữ nôn khan, nôn mửa, các chứng tích tụ (Hạ chỉ bộ).

NỘI KHỎA TIÊM (Vùng chân)



- Lấy từ "Châm cứu Đại thành"

- Hai chân 2 huyết.

- Tên khác: KHOA TIÊM (Đổ dứ, A thị, Tập thành).

Vị trí:

Nằm ngay đỉnh mắt cá trong chân.

Cách lấy huyết:

Lấy huyết ở ngay móm đầu dưới xương

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

chày, phía trong chân.

▪ Chủ trị:

Đau răng hàm dưới, đau gân, chuột rút mắt trong cơ tam đầu cẳng chân, yếu chân, cước khí.

ĐẠI THÀNH: Đau răng hàm dưới, chuột rút mắt trong cẳng chân (Kinh ngoại kỳ huyết, Quyển 7).

ĐỔ DỨC: Đau răng hàm dưới, chuột rút mắt trong cẳng chân, cước khí nóng lạnh (Kỳ du loại tập, Quyển 10).

A THỊ: Đau răng hàm dưới, chuột rút mắt trong cẳng chân, cước khí nóng lạnh (Quyển 3).

TẬP THÀNH: Đau răng hàm dưới, chân bị chuột rút (Túc bộ, Quyển 4).

NỘI TẤT NHÂN (Vùng chân)



HÌNH 128

- Lấy từ "Thực tiễn nghiên cứu lâm sàng"

- Hai chân 2 huyết.

▪ Vị trí:

Nằm ở chỗ lõm dưới xương bánh chè và bờ trong gân bánh chè. Lấy 2 huyết mặt trong của 4 huyết Tất nhân.

▪ Chủ trị:

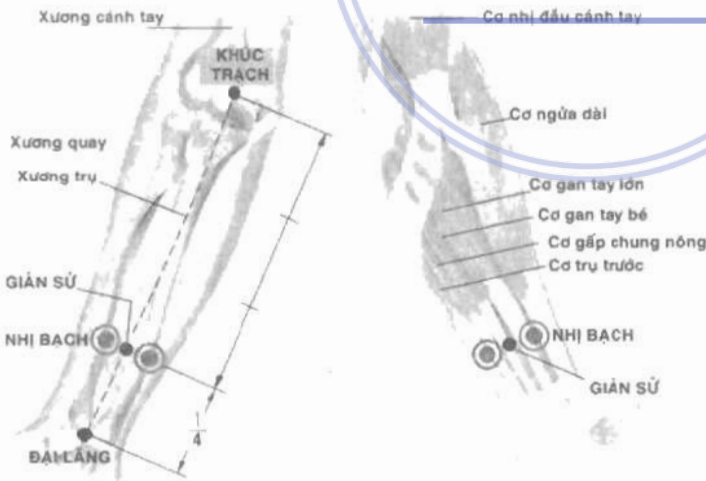
Khớp gối biến dạng, phong thấp đau khớp gối mạn tính.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

NHỊ BẠCH (Vùng tay)



HÌNH 129

Lấy từ "Y học cương mục"

- Huyết tập hợp (Hai tay 4 huyết)

▪ Vị trí:

Nằm trên cổ tay, ngang với huyết Giãn sử của kinh Thủ quyết âm tâm bào. 1 huyết ở giữa cơ ngửa dài và cơ gan tay lớn, huyết còn lại nằm giữa cơ gan tay bé và cơ gấp chung nông, hai tay tổng cộng 4 huyết.

Giãn sử: Ở điểm 1/4 dưới của đoạn nối từ huyết Đại lăng (giữa lằn ngang cổ tay, phía gan bàn tay) với Khúc trạch (chỗ lõm phía trong khuỷu tay, trên lằn ngang khuỷu tay).

▪ Cách lấy huyết:

Lấy huyết ở bên trong và bên ngoài của 2 gân, ngang với huyết Giãn sử.

▪ Chủ trị:

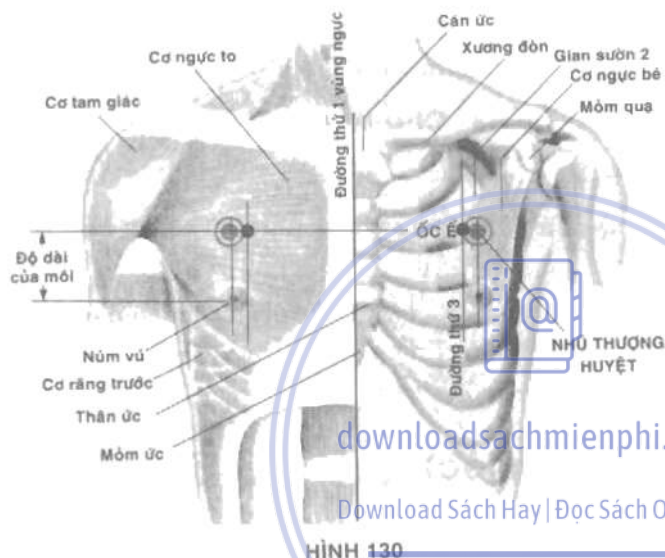
Bệnh trĩ, lõi dom, viêm hậu môn, mót rặn.

CƯỜNG MỤC: Trĩ ra máu, mót rặn, hoặc ngứa, đau ở hậu môn (Phế đại trường bộ. Quyển 27).

ĐẠI THÀNH: Bệnh trĩ lâu ngày, lõi dom (Trĩ chứng tổng yếu. Quyển 9).

TẬP THÀNH: Trĩ ra máu, ngứa hoặc đau hậu môn (Thủ bộ. Quyển 4).

NHŨ THƯỢNG HUYỆT (Vùng ngực) (Huyết trên vú)



- Lấy từ "Loại kinh đồ dục"

- Hai bên 2 huyết.

▪ Vị trí:

Nằm thẳng từ giữa núm vú lên, khoảng ngang với huyết Ốc ế của kinh Túc dương minh vị.

Ốc ế: Nằm ở gian sườn 2 (tức ở bờ trên xương sườn thứ 3), trên đường thứ 3 vùng bụng.

▪ Cách lấy huyết:

Đo độ dài từ bên này ngang qua bên kia mép môi, rồi lấy

độ dài đó bắt đầu từ núm vú đo thẳng lên đến điểm cuối là huyết.

▪ Chủ trị:

Viêm tuyến vú cấp tính, thiếu sữa.

ĐỒ DƯC: Đau sưng vú, thiếu sữa (Kỷ du loại tập. Quyển 10).

TẬP THÀNH: Đau sưng vú, thiếu sữa (Ứng bộ. Quyển 4).

BÁT TÀ (Vùng tay)

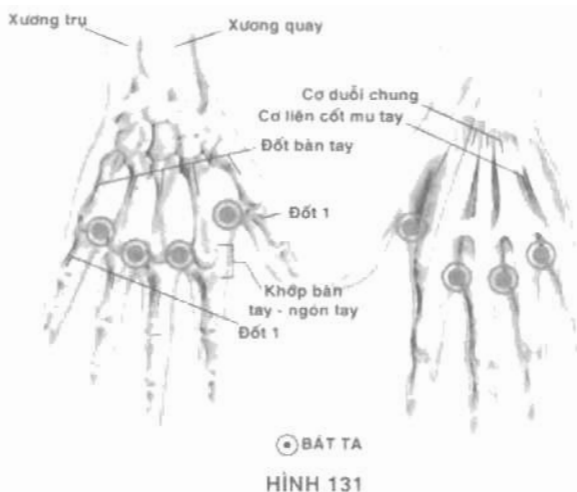
- Lấy từ "Y học cương mục"

- Huyết tập hợp (Hai tay 8 huyết)

- Tên khác: **BÁT QUAN** (Cương mục, Tập thành)

▪ Vị trí:

Ở kẻ 5 ngón tay, phía mu bàn tay, ngang với khe khớp xương bàn tay, ngón tay.



HÌNH 131

▪ Cách lấy huyết:

Nằm hai bàn tay lại cho các khớp ngón tay - bàn tay nổi lên, lấy huyết ở kẽ 5 ngón tay ngang giữa các khớp trên. Mỗi tay 4 huyết, tổng cộng 8 huyết.

2 huyết Đại đô ở giữa ngón cái và ngón trỏ; 2 huyết Thượng đô ở giữa ngón trỏ và ngón giữa; 2 huyết Trung đô ở giữa ngón giữa và ngón nhẫn; 2 huyết Hạ đô ở giữa ngón nhẫn và ngón út.

▪ Chủ trị:

Đau đầu, đau răng, đau mắt, phong thấp đau cánh tay.

CƯỜNG MỤC: Đau mắt (Cau đóm bộ, Quyển 13); chứng phẫn nhiệt (Thương hàn bộ, Quyển 30).

ĐẠI THÀNH: Trị trùng phong tay chân co quắp (Bất mạch đồ, Quyển 5); đau đầu, đau răng (huyết Đại đô), đau sưng cánh tay (Thượng đô, Trung đô và Hạ đô) - (Kinh ngoại kỳ huyết, Quyển 7).

PHÁT TẾ (Vùng đầu) (Huyết chân tóc)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Lấy từ "Thái Bình thánh huệ phương"

- Hai bên 2 huyết.

▪ Vị trí:

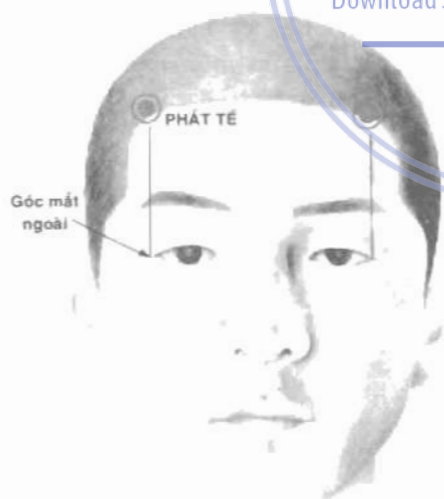
Nằm ở chân tóc trước trán, thẳng từ góc mắt ngoài lên.

▪ Chủ trị:

Đau đầu, chóng mặt, thiên đầu thống, liệt thần kinh mặt.

THÁI BÌNH: Hoa mắt chóng mặt, thiên đầu thống.

CƯỜNG MỤC: Trùng phong, ban đầu miệng méo mắt lệch, sau đó trào nước dãi, cắn khẩu (Cau đóm bộ, Quyển 10).



HÌNH 132

ĐỒ DỤC: Đau đầu, chóng mặt lâu ngày không khỏi (Kỳ du loại tập, Quyển 10).

A THI: Đau đầu, chóng mặt, lâu ngày không khỏi (Quyển 2).

TẬP THÀNH: Đau đầu, chóng mặt, lâu ngày không khỏi (Đầu bộ, Quyển 4).

BÁT PHONG (Vùng chân)



● BÁT PHONG
HÌNH 133

ngón chân, sinh lý trực trực.

THIÊN KIM: Trị chứng cước khí, yếu chân (Luận phong độc trạng, Quyển 7).

THIÊN DỤC: Đau chân (Cước khí, Quyển 26).

ĐẠI THÀNH: Mu bàn chân sưng đỏ (Kinh ngoại kỳ huyết, Quyển 7).

TẬP THÀNH: Phụ nữ kinh nguyệt không đều (Biệt huyết, Quyển 1/ Túc bộ, Quyển 4).

- Lấy từ “Bị cấp thiên kim yêu phương”

- Huyết tập hợp (Hai chân 8 huyết)

- Tên khác: BÁT XUNG (Thiên kim, Thiên dục), ẨM ĐỘC (Tập thành).

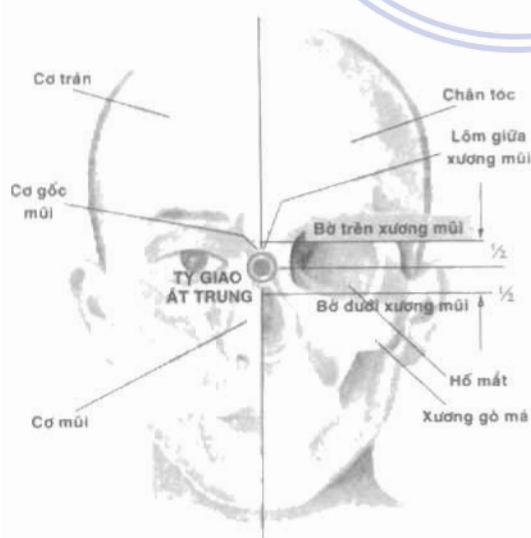
▪ Vị trí:

Nằm giữa kẽ 5 ngón chân, ngang với các khớp xương bàn chân - ngón chân, phía mu bàn chân.

▪ Chủ trị:

Cước khí, phong thấp, đau mu bàn chân, sái khớp bàn chân -

TỶ GIAO ÁT TRUNG (Vùng đầu)



HÌNH 134

- Lấy từ “Thiên kim dục phương”

- 1 huyết

▪ Vị trí:

Nằm ở chỗ lõm xuống giữa xương mũi, chính giữa của bờ trên và bờ dưới xương mũi.

▪ Chủ trị:

Chứng diên gián, ngủ nhiều, hay quên, hoàng đản.

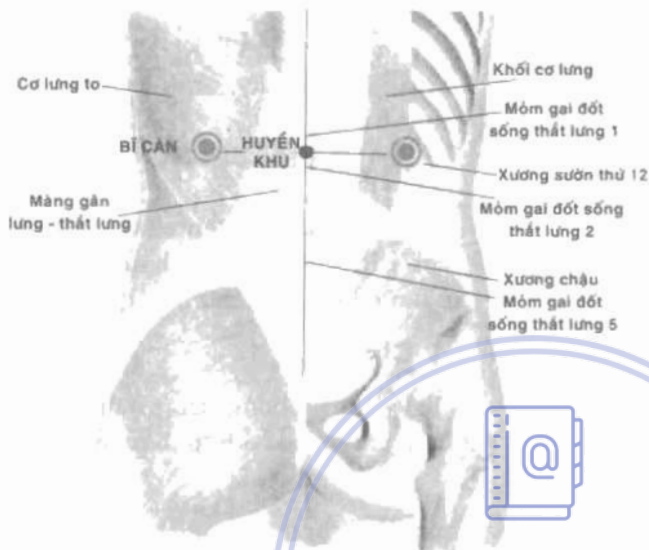
THIÊN DỤC: Kinh phong co giật, chứng hay quên, ngủ nhiều, cấm khẩu, hôn mê, hoàng đản (Chư phong, Quyển 26).

A THI: Kinh phong co giật, chứng hay

quên, ngủ nhiều, cảm khẩu, hôn mê, hoàng đàn (Quyển 2).

TẬP THÀNH: Kinh phong co giật, hay quên, ngủ nhiều, trúng phong, cảm khẩu, hôn mê, hoàng đàn (Diện bộ, Quyển 4).

BÌ CĂN (Vùng lưng)



HÌNH 135

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

ruột, đau thắt lưng.

NHẬP MÔN: Bụng kết băng (Ký huyết trị bệnh, Quyển 1).

ĐẠI THÀNH: Bụng kết băng (Tiếp yếu cứu pháp, Quyển 9).

ĐỒ DỤC: Bụng kết băng lâu ngày (Tích tụ bì khối, Quyển 11).

- Lấy từ "Y học nhập môn"

- Hai bên 2 huyết.

• Vị trí:

Nằm ở mé dưới xương sườn thứ 12, ngang với giữa mòm gai đốt sống thắt lưng 1 và 2.

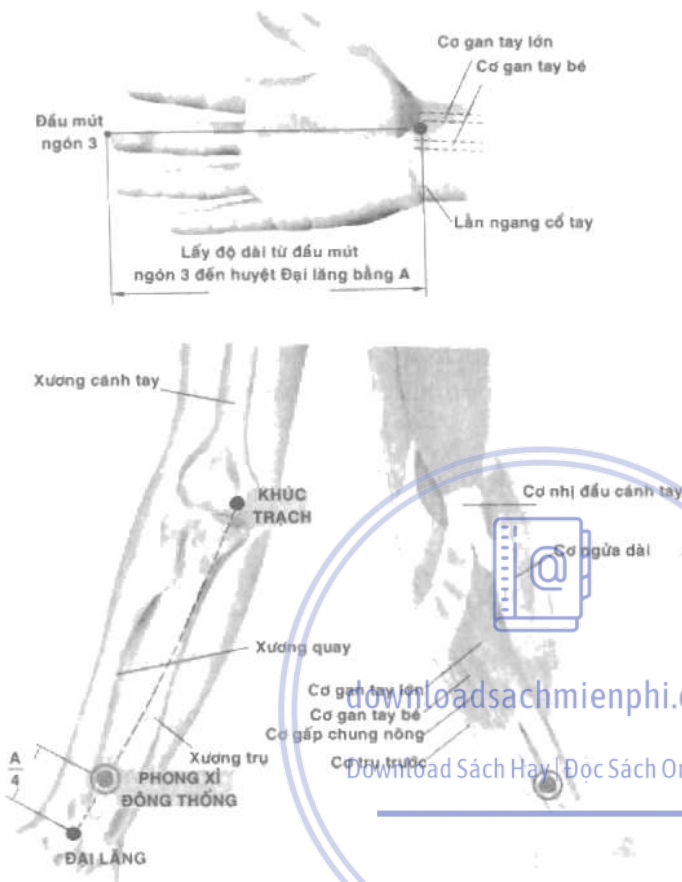
• Cách lấy huyết:

Lấy huyết ở mé dưới xương sườn thứ 12, ngang với huyết Huyết khu (giữa mòm gai đốt sống thắt lưng 1 và 2) của mạch Đốc.

• Chủ trị:

Bụng nổi khối cứng (gan, lá lách, tụy tạng to), viêm dạ dày, viêm

PHONG XỈ ĐÔNG THỐNG (Vùng tay)



HÌNH 136

- Lấy từ "Bị cấp thiên kim yếu phương"

- Hai tay 2 huyết.

- Tên khác: PHONG NHA THỐNG (A thị)

▪ Vị trí:

Lấy độ dài từ đầu mút ngón III đến huyết Đại lũng (kinh Thủ quyết âm tâm bào) bằng A, đem 1/4 của độ dài đó bắt đầu từ huyết Đại lũng đo lên phía huyết Khúc trạch, điểm cuối cùng nằm giữa cơ gan tay lớn và cơ gan tay bé là huyết.

Đại lũng: Nằm giữa lằn ngang cổ tay phía gan bàn tay, giữa hai gân.

Khúc trạch: Ở chỗ lõm phía trong khuỷu tay, trên lằn ngang khuỷu tay, sát bờ trong cơ nhị đầu cánh tay.

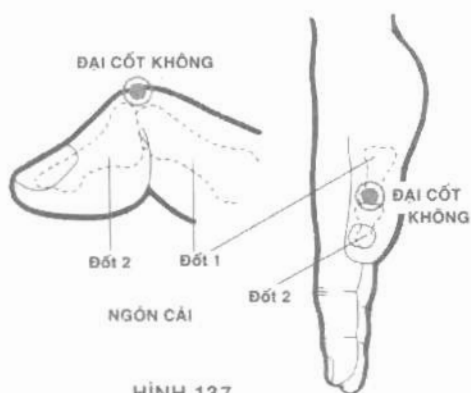
▪ Chủ trị:

Đau răng do viêm nhiễm gây nên, đau dây thần kinh tam thoa.

THIÊN KIM: Trị đau răng (Xi thống, Quyển 6).

A THỊ: Đau răng do phong nhiệt (Quyển 3).

ĐẠI CỐT KHÔNG



HÌNH 137

bệnh viện để chẩn trị.

- Những người mi mắt ngứa hoặc đau, mi mắt ở gần lỗ tuyến lệ hơi sưng, nổi u cứng hoặc sưng huyết, cứu lên huyết này 3 lần, có thể giảm sưng và đau.

- Lấy từ “Y học cương mục”

▪ Vị trí:

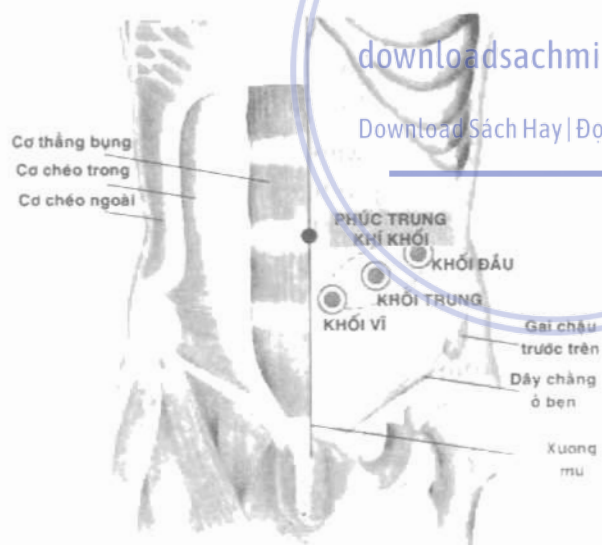
(Tham khảo huyết Đại cốt không ở trước)

▪ Chủ trị:

Mắt mọc lẹo.

- Bệnh nhân mắt mọc lẹo, dùng mỗi ngón cứu lên huyết Đại cốt không 5-7 mồi. Nhìn xem kỹ mụn lẹo ở trên mí mắt, nếu phát hiện ở giữa mụn lẹo có ung mủ thì tốt nhất nên đến

PHÚC TRUNG KHÍ KHỐI (Vùng bụng)



HÌNH 138

- Lấy từ “Thần ứng kinh”

- Huyết tập hợp (3 huyết)

Tên khác: TÍCH KHỐI TRÙNG HA (Đổ đục)

▪ Vị trí:

Nằm ở hai đầu và giữa của khối cứng nổi ở bụng.

▪ Cách lấy huyết:

Bất cứ vị trí nào ở vùng bụng đều có thể nổi khối cứng, lấy huyết ở giữa và hai đầu của khối cứng này.

▪ Chủ trị:

Nổi khối cứng ở bụng.

THẦN ỨNG: Bụng nổi cục (Chư bản tích tụ bộ)

ĐỔ DỤC: Trùng hà tích tụ (Cứu pháp yếu huyết, Quyển 11)

A THII: Nổi cục ở bụng (Quyển 2).

BÀNG QUANG KHÍ (Vùng bụng)

- Lấy từ "Thần ứng kinh"
- Hai bên 2 huyết.

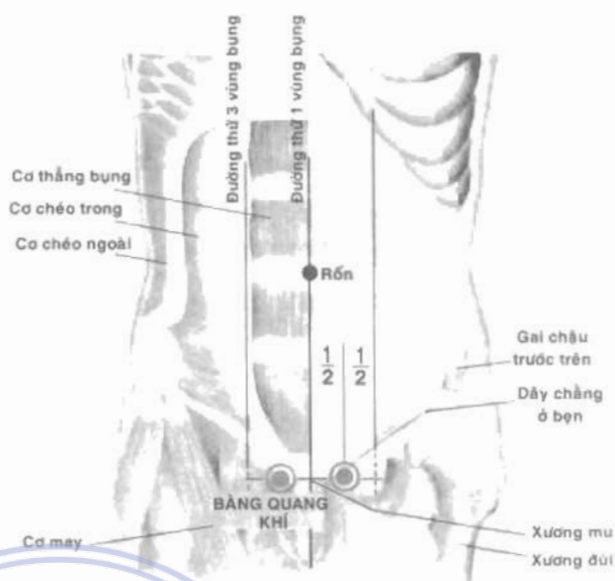
• Vị trí:

Từ rốn đo xuống 6 thốn rồi đo ra mỗi bên 1 thốn là huyết (Thần ứng)

Lấy huyết ở giữa đường thứ 1 và đường thứ 3 vùng bụng, ngang với bờ dưới xương mu.

• Chủ trị:

Đau vùng bụng dưới (Chứng sản)



HÌNH 139

BÀO MÔN - TỬ HỘ (Vùng bụng)

- Lấy từ "Bi cấp thiên kim yếu phương"
- Huyết tập hợp (Hai bên 2 huyết)

- Tên khác: TỬ CUNG (BÀO MÔN) (Đổ đực)

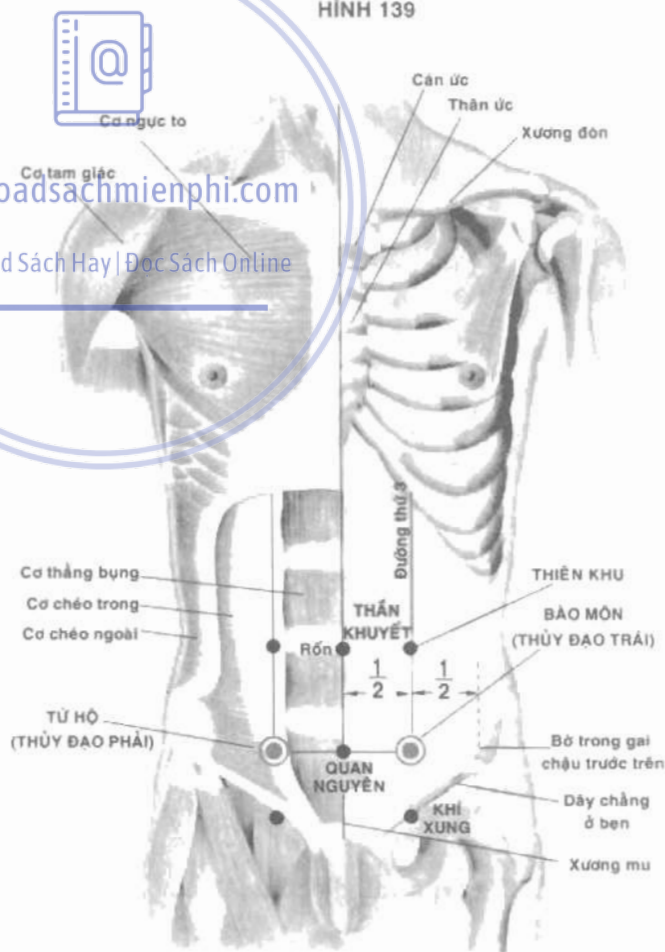
• Vị trí:

Cùng vị trí với huyết Thủy đạo của kinh Túc dương minh vị, huyết Thủy đạo trái gọi là Bào môn, huyết Thủy đạo phải gọi là Tử hộ.

Thủy đạo: Từ huyết Quan nguyên ra 2 thốn (Quan nguyên: ở dưới rốn 3 thốn).

• Cách lấy huyết:

Nằm ở giữa của đoạn nối từ đường thứ 1 vùng bụng với đường dọc bờ trong gai chậu trước trên, bên trái là huyết



HÌNH 140

Bào môn, bên phải là huyết Tử hộ.

▪ **Chủ trị:**

Không đậu thai, ra huyết không bình thường, đau bụng, tiết tả, táo bón.

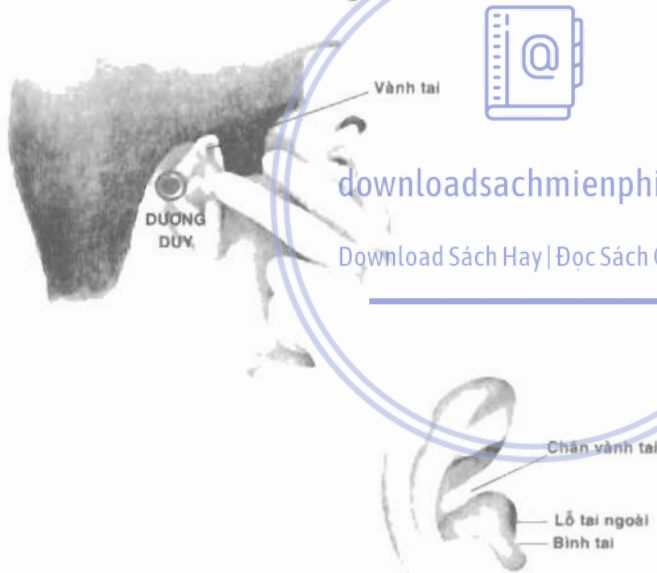
THIÊN KIM: Đàn bà không có con, đau bụng, nặng bụng, ra huyết (Cầu tử. Quyển 2).

THIÊN DƯỢC: Đàn bà có thai bị hư, có thai đau bụng, ra huyết, tắc ống dẫn trứng không đậu thai, thai chết trong bụng, khó sinh (Phụ nhân. Quyển 6).

ĐỔ DƯỢC: Tắc ống dẫn trứng không đậu thai, có thai bị hư, có thai nặng bụng, đau bụng, ra huyết (Bào môn); Nhau không ra, thai chết trong bụng, bụng nổi cục (Tử hộ) (Kỳ du loại tập. Quyển 10)

A THỊ: Tắc ống dẫn trứng không đậu thai, có thai bị hư, có thai đau bụng, ra huyết (Quyển 2).

DƯƠNG DUY (Vùng đầu)



HÌNH 141

- Lấy từ "Thiên kim dược phương"

- Hai bên 2 huyết.

▪ **Vị trí:**

Nằm ở chỗ nổi lên phía sau vành tai, đối diện với chân vành tai ở phía trước.

▪ **Cách lấy huyết:**

Bẻ gấp vành tai về phía trước, ở phía sau vành tai gần tiếp giáp với xương đầu có chỗ gân nổi lên, lấy huyết ở chính giữa chỗ đó.

▪ **Chủ trị:**

Ủ tai, diếc tai

THIÊN DƯỢC: Trị ủ tai, diếc tai (Thiệt bệnh. Quyển 26)

ĐỔ DƯỢC: Trị ủ tai, diếc tai (Kỳ du loại tập. Quyển 10)

A THỊ: Trị ủ tai, diếc tai (Quyển 2)

TẬP THÀNH: Trị ủ tai, diếc tai (Đầu bộ. Quyển 4).

YÊU NHÂN (Vùng lưng)



HÌNH 142

- Lấy từ “Bì cấp thiên kim yếu phương”

- Hai bên 2 huyệt.

- Tên khác: YÊU MỤC (Thiên kim, Thiên dục), QUỶ NHÂN (Nhập môn)

▪ Vị trí:

Ở chỗ lõm ngang với đốt cùng 2, cách từ giữa ra khoảng 4 cm.

▪ Chủ trị:

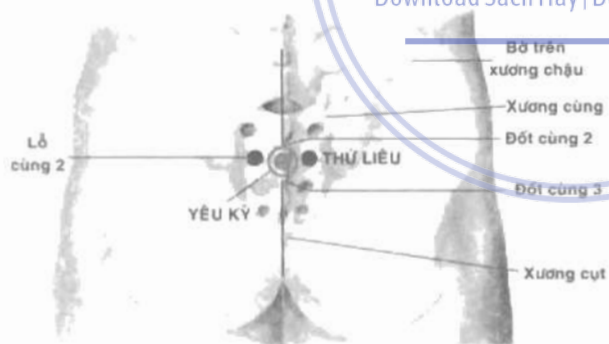
Đau thắt lưng, bệnh truyền nhiễm, lao phổi.

THIÊN KIM: Đau thắt lưng (Yêu thống, Quyển 9)

TƯ SINH: Phụ nữ bị bệnh lâu ngày, đau thắt lưng (Yêu thống, Quyển 5).

NHẬP MÔN: Trừ lao trùng (Kỳ huyết trị bệnh, Quyển 1)

YÊU KỲ (Vùng lưng)



HÌNH 143

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Lấy từ “Châm cứu kinh ngoại kỳ huyết đồ phổ”

- 1 huyệt

▪ Vị trí:

Nằm chính giữa đốt sống cùng 2 và 3.

▪ Cách lấy huyết:

Lấy huyết ở giữa đốt sống cùng 2 và 3. Khi tìm đốt cùng không rõ, có thể

lấy huyết ở giữa 2 lỗ cùng thứ 2 (huyệt Thứ liêu).

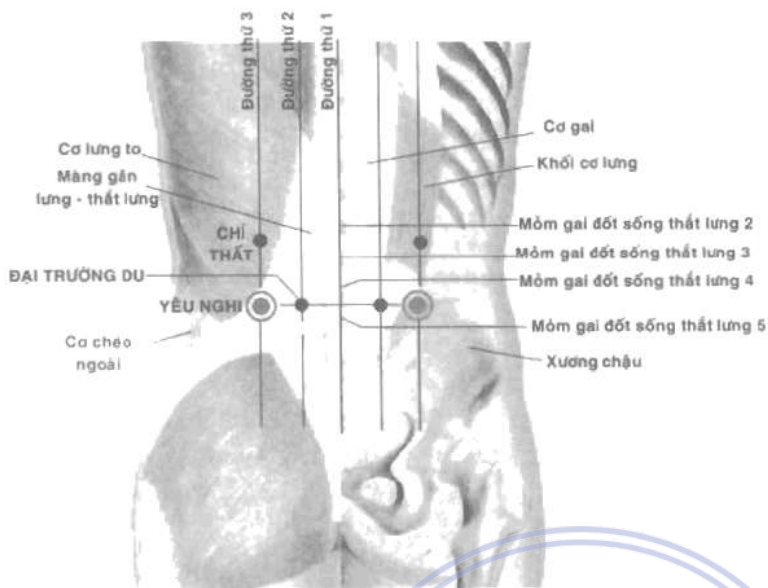
▪ Chủ trị:

Chứng điên điên.

YÊU NGHI (Vùng lưng)

- Lấy từ “Châm cứu kinh ngoại kỳ huyết đồ phổ”

- Hai bên 2 huyệt.



HÌNH 144

Chi thât: Từ giữa mòm gai đốt sống thắt lưng 2 và 3 ngang ra 3 thốn (nằm trên đường thứ 3 vùng lưng).

▪ Chủ trị:

Đau thắt lưng, cơ nhức vùng lưng giãn đau, chứng ra huyết không bình thường ở phụ nữ.

KỶ PHỔ: Phụ nữ băng huyết, đau thắt lưng, rút gân sống lưng.

DƯƠNG THỈ

- Lấy từ "Bị cấp thiên kim yếu phương"

- Hai bên 2 huyết.

▪ Vị trí:

Nằm ở điểm 1/3 ngoài của đoạn nối từ huyết Khúc cốt (mạch Nhâm) với huyết Khí xung (kinh Túc dương minh vị).

Khúc cốt: Nằm ở chính giữa bờ trên xương mu.

Khi xung: Nằm trên đường thứ 3 vùng bụng, ngang với bờ trên xương mu (Từ huyết Khúc cốt ngang ra 2 thốn).



HÌNH 145

▪ Vị trí:

Từ giữa mòm gai đốt sống thắt lưng 4 và 5 ngang ra mỗi bên 3 thốn là huyết (Kỷ phổ).

▪ Cách lấy huyết:

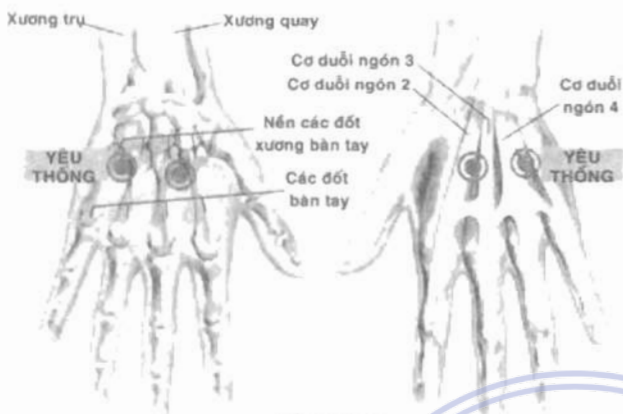
Lấy huyết ở bờ trên xương chậu, ngoài huyết Đại trường du của kinh Túc thái dương bàng quang, thẳng dưới huyết Chi thât.

Đại trường du: Từ giữa mòm gai đốt sống thắt lưng 4 và 5 ngang ra 1,5 thốn (nằm trên đường thứ 2 vùng lưng).

▪ **Chủ trị:**

Đau, sưng tấy hoàn, bệnh ở cơ quan sinh dục.

YÊU THỐNG (Vùng tay)



HÌNH 146

bàn tay.

▪ **Chủ trị:**

Đau, viêm gân, sái thương vùng thắt lưng, phong thấp đau lưng.

LAN VĨ (Vùng chân)



HÌNH 147

▪ **Chủ trị:**

Viêm ruột thừa cấp tính, mỗi hai chân.

- Lấy từ “Châm cứu kinh ngoại kỳ huyết đồ phổ”

- Huyết tập hợp (Hai tay 4 huyết)

▪ **Vị trí:**

Nằm ở cuối của kẻ xương bàn tay II-III và IV-V, phía mu bàn tay, 2 tay 4 huyết.

▪ **Cách lấy huyết:**

Lấy huyết ở kẻ giữa của các nền đốt bàn II-III và IV-V, phía mu

- Lấy từ “Châm cứu kinh ngoại kỳ huyết đồ phổ”

- Hai chân 2 huyết.

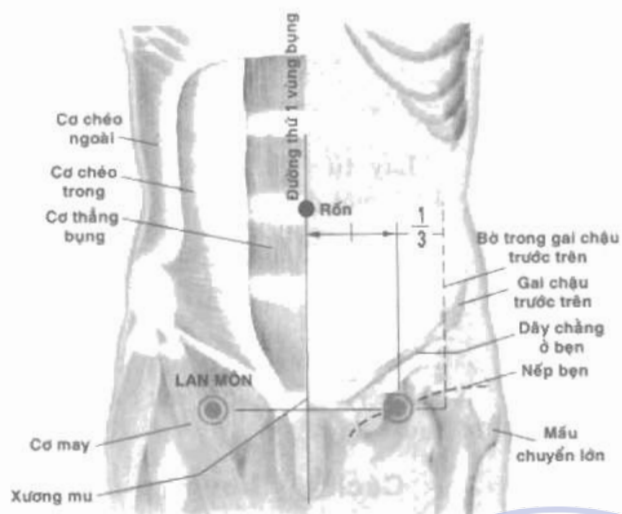
▪ **Vị trí:**

Nằm ở mé ngoài cơ chày trước, giữa huyết Túc tam lý và Thượng cự hự của kinh Túc dương minh vị.

Túc tam lý: nằm cách mé ngoài xương chày 2 cm, ngang với mé dưới lỗ củ ngoài xương chày.

Thượng cự hự: Ở dưới huyết Túc tam lý 3 thốn, gần bờ ngoài cơ chày trước.

LAN MÔN (Vùng bụng)



HÌNH 148

- Lấy từ "Y học cương mục"
- Hai bên 2 huyết.

▪ Vị trí:

Nằm trên nếp bẹn, ở điểm 1/3 ngoài của đoạn nối từ đường thứ 1 vùng bụng với đường dọc bờ trong gai chậu trước trên.

- Từ giữa ngang ra 3 thốn (Đồ dục, A thị).

▪ Chủ trị:

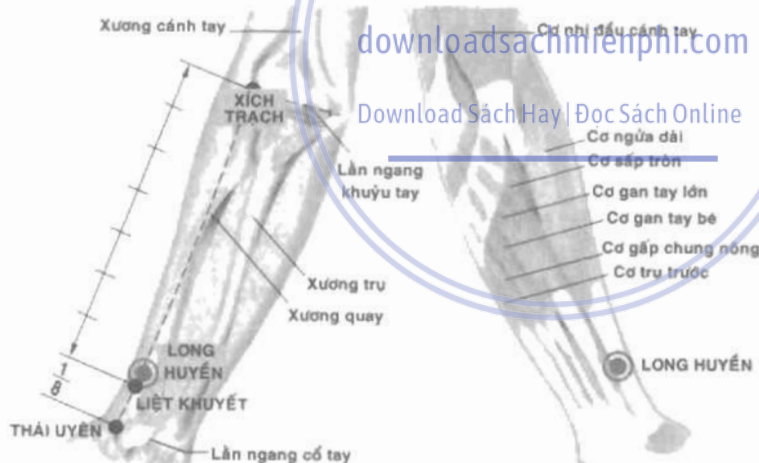
Dương vật cứng, viêm tinh hoàn, sưng bao tinh hoàn, đau bụng.

LONG HUYỀN (Vùng tay)



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



HÌNH 149

- Lấy từ "Y học cương mục"

- Hai tay 2 huyết.

Tên khác: LONG NGUYỄN (Tập thành)

▪ Vị trí:

Ở trên tĩnh mạch kể phía trên huyết Liệt khuyết của kinh Thủ thái âm phế.

Liệt khuyết: Nằm ở điểm 1/8 dưới của đoạn nối từ huyết Khúc trạch

(trên lằn ngang khuỷu tay, cạnh bờ ngoài gân cơ nhị đầu cánh tay) với huyết Thái uyên (ở lằn ngang cổ tay, chỗ động mạch quay).

▪ Chủ trị:

Đau răng hàm dưới, phong thấp đau cánh tay, viêm gân cơ ngửa dài.

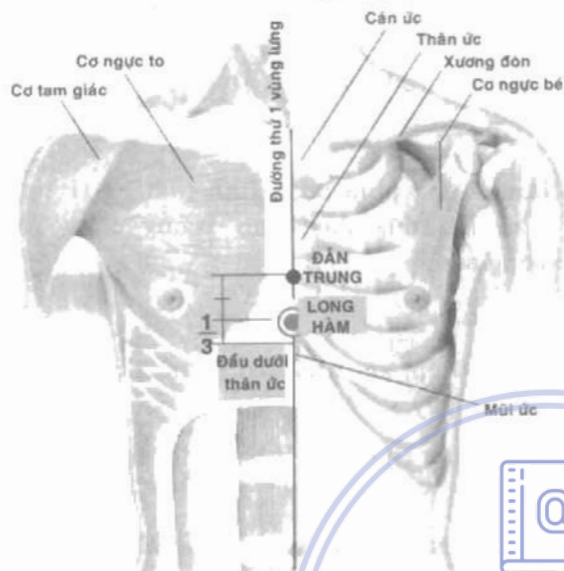
CƯƠNG MỤC: Trị đau răng hàm dưới (Thận bàng quang bộ. Quyển 29).

ĐẠI THÀNH: Đau răng hàm dưới (Tỵ khẩu bộ. Quyển 8).

A THỊ: Đau răng hàm dưới (Quyển 3).

TẬP THÀNH: Đau răng hàm dưới (Biệt huyết. Quyển 1).

LONG HÀM (Vùng ngực)



HÌNH 150

- Lấy từ “Bị cấp thiên kim yếu phương”

- 1 huyết

▪ Vị trí:

Nằm ở điểm 1/3 dưới của đoạn nối từ huyết Đan trung với đầu mút dưới thân ức.

Đàn trung: nằm trên đường thứ 1 vùng ngực, ngang với 2 núm vú (đàn ông), hay ngang với bờ trên khớp ức sườn thứ 5 (đàn bà).

▪ Chủ trị:

Đau vùng dưới tim, tim đau thắt, hen suyễn, đau thần kinh gian sườn.

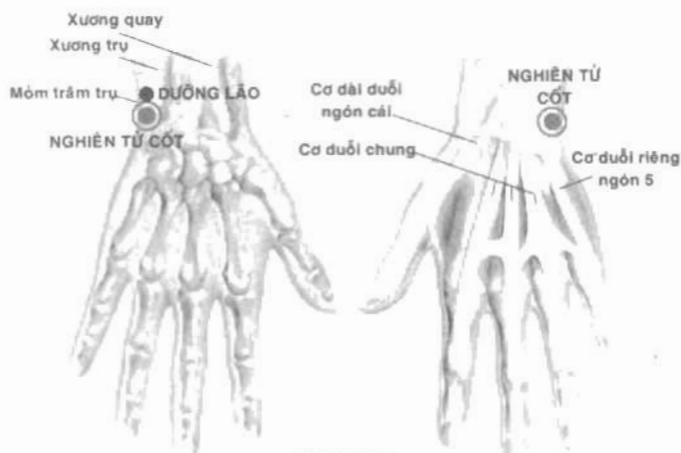
THIÊN KIM: Đau thắt ở tim (Tâm phúc thống. Quyển 13).

THIÊN DỤC: Đau thắt ở tim (Tâm phúc thống. Quyển 7).

TỬ SINH: Đau thắt ở tim (Tâm thống. Quyển 4).

ĐỔ DỤC: Đau thắt ở tim (Kỳ du loại tập. Quyển 10).

NGHIÊN TỬ CỐT (Vùng tay)



HÌNH 151

- Hai tay 2 huyết.

▪ Vị trí:

Ở chỗ lồi cao nhất của móm trâm trụ, hơi nằm về phía dưới huyết Dương lão của kinh Thủ thái dương tiểu trường.

▪ Chủ trị:

Phát sốt nổi mụn nước, chứng phong thấp.

THIÊN KIM: Phát sốt xong nổi mụn nước (Thương hàn tập trị. Quyển 10).

THIÊN DƯỢC: Nối mụn nước (Thời hành pháp. Quyển 26).

ĐỔ DƯỢC: Nối mụn nước (Kỳ du loại tập. Quyển 10).

LẬU ÂM (Vùng chân)



HÌNH 152

- Lấy từ "Bị cấp thiên kim yêu phương"

- Hai chân 2 huyết.

▪ Vị trí:

Nằm thẳng phía dưới đỉnh mắt cá trong, ở kẽ hở giữa đầu dưới xương chày và xương sên.

▪ Chủ trị:

Phong thấp, sái khớp cổ chân, phụ nữ bị bạch đới, ra huyết không bình thường, tay chân teo gầy.

THIÊN KIM: Phụ nữ băng lậu, xích bạch đới, mỗi tay chân (Xích bạch đới hạ. Quyển 4).

THIÊN DƯỢC: Phụ nữ băng lậu, xích bạch đới, mỗi tay chân (Phụ nhân. Quyển 26).

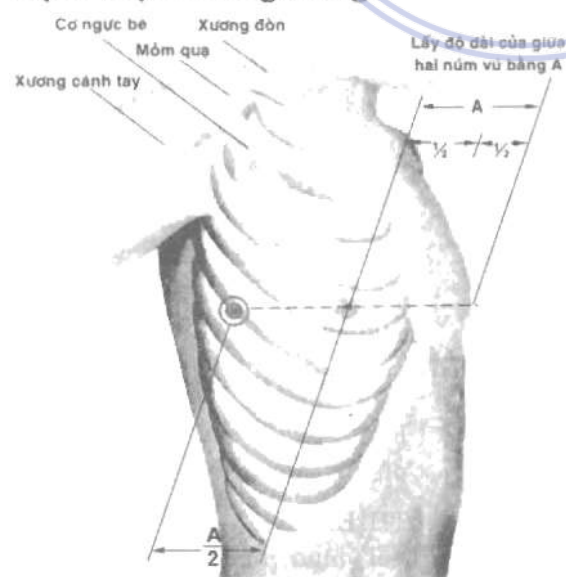
TỬ SINH: Chứng xích bạch đới, tay chân mỗi gầy (Xích bạch đới. Quyển 7).

CƯƠNG MỤC: Xích bạch đới (Phụ nhân bộ. Quyển 34).

ĐỔ DƯỢC: Phụ nữ băng lậu, xích bạch đới, mỗi tay chân (Kỳ du loại tập. Quyển 10).

A THỊ: Phụ nữ gầy tòn, xích bạch đới, băng lậu, phù chân (Quyển 3).

LẶC HẠ (Vùng lưng)



HÌNH 153

- Lấy từ "Thiên kim dược phương"

- Hai bên 2 huyết.

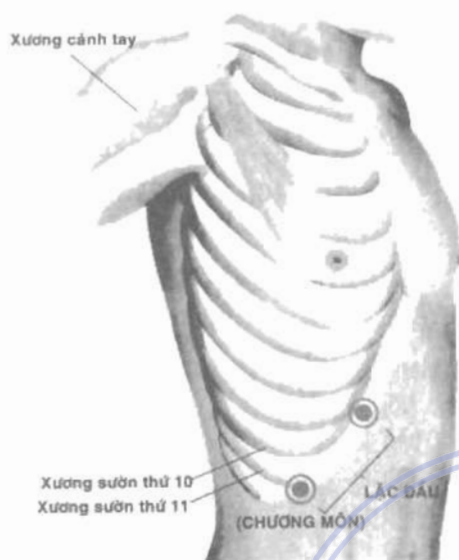
▪ Vị trí:

Lấy độ dài của giữa 2 núm vú bằng A, rồi lấy độ dài đó bắt đầu từ núm vú đo ngang ra phía nách, lấy huyết ở điểm cuối nằm dưới xương sườn.

▪ Chủ trị:

Bệnh lây nhiễm (lao phổi), đau thần kinh gian sườn.

LẮC ĐẦU (Vùng ngực)



HÌNH 154

- Lấy từ "Loại kinh đồ dục"
- Huyết tập hợp (Hai bên 4 huyết)

▪ Vị trí:

1 huyết nằm ở đầu chót xương sườn thứ 10 và 1 huyết ở đầu chót xương sườn thứ 11 (tương đương với huyết Chương môn của kinh Túc quyết âm can) hai bên 4 huyết.

▪ Chủ trị:

Bụng dưới đau và nổi cục cứng, tiêu hóa kém, phụ nữ gầy yếu.

ĐỒ DỤC: Nổi u ở bụng (Kỳ du loại tập, Quyển 10).

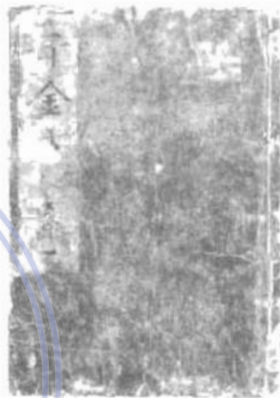
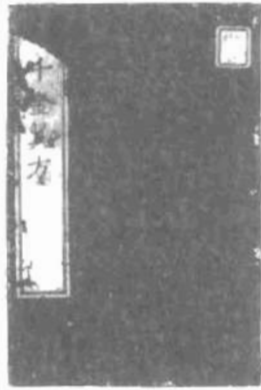
ẢNH THỊ: Nổi u ở bụng (Quyển 2).

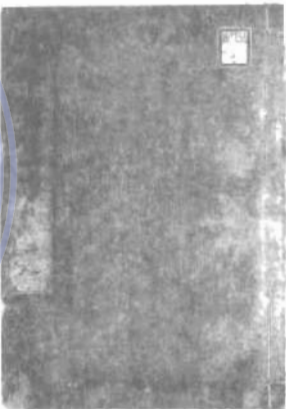
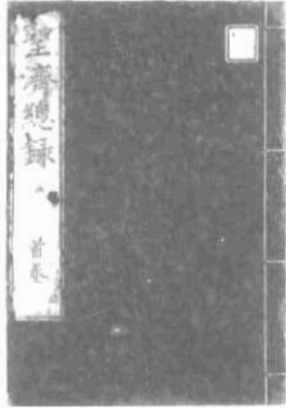


downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Những sách được tham khảo sử dụng trong quyển sách này.

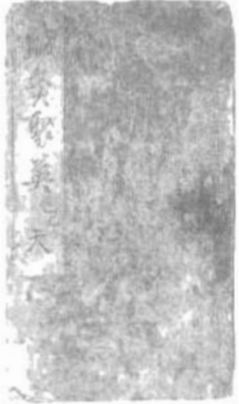
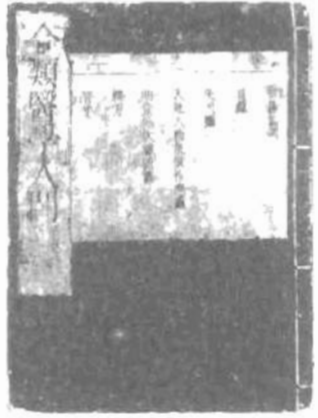
GỌI TẮT	TÊN GỌI	TÁC GIẢ - SOẠN GIẢ (NIÊN ĐẠI ẤN HÀNH)
THIÊN KIM	BỊ CẤP THIÊN KIM YẾU PHƯƠNG Tổng cộng 30 quyển (sau này cũng có bản mỗi gồm 93 quyển nhưng nội dung như nhau). Soạn giả lấy ý "Mạng người đáng thiên kim" để đặt tên cho bộ sách này. Nội dung gồm: Quyển 1 giới thiệu tổng luận y học và bản thảo, chế dược; quyển 2-4 bệnh phụ khoa; quyển 5 bệnh nhi khoa; quyển 6 bệnh thất khiếu; quyển 7-10 bệnh phong, cước khí, thương hàn; quyển 11-20 nội khoa tạp bệnh; quyển 21 bệnh tiêu khát, lâm ế; quyển 22 ung nhọt; quyển 23 bệnh trĩ lậu; quyển 24 giải độc và tạp bệnh; quyển 29-30 châm cứu khống huyết chủ trị. Mỗi một thiên đều có kèm theo huyết chủ trị trong châm cứu.	TÔN TỰ MẠC - ĐÔI ĐƯỜNG (674) 
THIÊN DỤC	THIÊN KIM DỤC PHƯƠNG Tổng cộng 30 quyển, là bộ sách tập hợp bổ sung cho "Bị cấp thiên kim yếu phương". Nội dung gồm: Quyển 1 tổng luận Đông dược, dùng thuốc theo mùa, tên thuốc và cách sử dụng; quyển 2-4 bản thảo; quyển 5-8 bệnh phụ khoa; quyển 9-10 bệnh thương hàn; quyển 11 bệnh nhi khoa; quyển 12-15 dưỡng sinh, thói cư; quyển 16-17 trùng phong; quyển 18-20 tạp bệnh; quyển 21-22 vạ bệnh; quyển 23-24 ung nhọt, quyển 25 sắc mạch; quyển 26-28 châm cứu; quyển 29-30 cầu khẩn. Được lấy từ các sách y cổ đời Đường trở về trước.	TÔN TỰ MẠC - ĐÔI ĐƯỜNG (682) 

GỌI TẮT	TÊN GỌI	TÁC GIẢ - SOẠN GIẢ (NIÊN ĐẠI ẤN HÀNH)
NGOẠI THAI	NGOẠI THAI BÍ YẾU Tổng cộng 40 quyển. Nội dung gồm: quyển 1-2 bệnh thương hàn; quyển 3-6 bệnh thời tiết, ôn bệnh, sốt rét, hoắc loạn; quyển 7-20 nội khoa tạp bệnh, đau tim, đàm ẩm, ho; quyển 21-22 bệnh về mắt, tai, mũi, răng; quyển 23-24 bệnh bướu, ung nhọt; quyển 25-27 bệnh lý, trĩ, bộ phận sinh dục; quyển 28-30 những bệnh nan y; quyển 31-32 cách chọn & dùng thuốc, hoàn tán, các bệnh vùng mặt; quyển 33-34 bệnh phụ nữ; quyển 35-36 bệnh tiểu nhi; quyển 37-38 bệnh về vú; quyển 39-40 phép cứu. Có một số quyển có kèm theo cứu trị liệu pháp.	VƯƠNG THỌ - ĐỜI ĐƯỜNG (752) 
THÁI BÌNH	THÁI BÌNH THÁNH HUỆ PHƯƠNG (THÁNH HUỆ PHƯƠNG) Tổng cộng 100 quyển, do Hàn lâm viện thời Bắc Tống thu thập các sách y học từ thời Bắc Tống trở về trước và những diệu phương lưu truyền trong dân gian để biên soạn thành. Nội dung gồm: quyển 1-2 luận cách chẩn bệnh và dùng thuốc; quyển 3-7 phân luận các bệnh ngũ tạng; quyển 8-14 bệnh thương hàn; quyển 15-59 bệnh nội khoa (bao gồm mắt, miệng, răng, họng); quyển 60-68 bệnh ngoại khoa; quyển 69-81 bệnh phụ nữ; quyển 82-93 bệnh tiểu nhi; quyển 94-95 các loại đơn dược và cách dùng; 96-98 ẩm thực trị liệu; quyển 99-100 châm cứu.	VƯƠNG HOAI AN - ĐỜI TỐNG (992) 
THÁNH TẾ	CHÍNH HÒA THÁNH TẾ TỔNG LỤC (THÁNH TẾ TỔNG LỤC) Tổng cộng 200 quyển. Là bộ sách tập hợp dược phương từ các sách y cổ và trong dân gian. Nội dung bao gồm vận khí, trị phương, các khoa lâm sàng (ngoại khoa, phụ khoa, nhi khoa, ngũ quan khoa, châm cứu), tạp trị, dưỡng sinh... Và có cả luận về số mệnh.	TÀO HIẾU TRUNG - ĐỜI TỐNG (1117) 

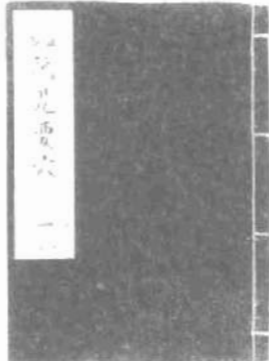
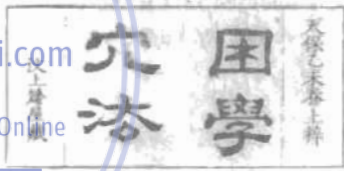
GỌI TẮT	TÊN GỌI	TÁC GIẢ - SOẠN GIẢ (NIÊN ĐẠI ẤN HÀNH)
TƯ SINH	CHÂM CỨU TƯ SINH KINH Tổng cộng 7 quyển, được biên soạn, dựa theo các sách châm cứu cổ, cộng thêm đúc kết từ kinh nghiệm lâm sàng. Nội dung gồm: Quyển 1 là 46 đồ hình về huyết vị ở các bộ phận trên nhân thể; quyển 2 châm cứu pháp; quyển 3-7 dùng huyết châm cứu đối với các loại bệnh tật.	VƯƠNG CHẤP TRUNG - đời Tống (1220)
MINH CỨU	HOÀNG ĐẾ MINH ĐƯỜNG CỨU KINH Có 1 quyển với 3 bản khác nhau, nhưng nội dung như nhau, được cải biên từ quyển thứ 100 của "Thái Bình thánh huệ phương". Nội dung phân ra người lớn và tiểu nhi đúc kết kinh nghiệm cứu trị của các yếu huyết thường dùng, đồng thời kèm theo hơn 40 đồ hình về huyết vị.	ĐÀU QUẾ PHƯƠNG - đời Tống (1311) 
THẦN ỨNG	THẦN ỨNG KINH (TRÙNG SAN THẦN ỨNG KINH) Gồm 1 quyển, được đúc kết từ 12 quyển của "Châm cứu thư". Nội dung đưa ra 119 huyết chủ yếu, đồng thời kèm theo đồ hình, và cách đo, lấy huyết, châm cứu bổ tả, cấm kỵ, cách phối huyết trị bệnh.	LƯU CẤN (BỐ) - đời Minh (1425) 

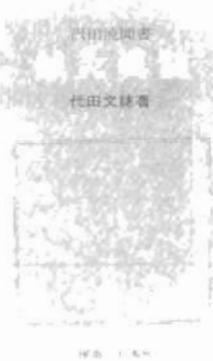
downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

GỌI TẮT	TÊN GỌI	TÁC GIẢ - SOẠN GIẢ (NIÊN ĐẠI ẤN HÀNH)
TU ANH	CHÂM CỨU TỰ ANH PHÁT HUY (CHÂM CỨU TỰ ANH) Tổng cộng 4 quyển, chủ yếu tập hợp lý luận cơ bản và châm cứu ca phú về Đông y, học thuyết châm cứu của các y gia từ đời Minh trở về trước. Nội dung gồm: Quyển 1 luận về tạng phủ, kinh lạc, du huyệt; Quyển 2: phương pháp lấy huyệt trong châm cứu; Quyển 3: phép châm, phép cứu và cấm kỵ; Quyển 4 gồm các loại ca phú về châm cứu.	CAO VŨ - ĐỜI MINH (1546) 
CƯỜNG MỤC	Y HỌC CƯỜNG MỤC Tổng cộng 40 quyển. Nội dung gồm: Quyển 1-9 luận về âm dương tạng phủ, phương pháp chẩn trị, châm cứu đối với các bệnh hàn nhiệt, hư lao, sốt rét lâu ngày; quyển 10-29 giới thiệu bệnh chứng và phương pháp chẩn trị liên quan đến tạng phủ, chủ yếu là nội khoa tạp bệnh, ngoại khoa và bệnh thuộc ngũ quan; quyển 30-33 luận về thương hàn, chủ yếu là bệnh thương hàn, ôn bệnh, thử bệnh và dịch bệnh; quyển 34-39 bệnh phụ khoa và nhi khoa; quyển 40 nói về vận khí và bệnh chứng lâm sàng.	LÀU ANH - ĐỜI MINH (1565) 
NHẬP MÔN	HỢP LOẠI Y HỌC NHẬP MÔN Tổng cộng 8 quyển, chủ yếu tập hợp, phân loại các sách y cổ kim để biên soạn thành. Nội dung gồm: Quyển đầu khái luận về y học, y gia; quyển 1 nói về kinh lạc, huyệt vị, tạng phủ, cách chẩn bệnh và châm cứu; quyển 2 là bản thảo; quyển 3 bệnh ngoại cảm, nội thương; quyển 4 nội khoa tạp bệnh; quyển 5 phụ khoa, nhi khoa và ngoại khoa; quyển 6 là các khoa dụng dược; quyển 7 là dược phương cấp cứu.	LÝ ĐÌNH - ĐỜI MINH (1575) 

GỌI TẮT	TÊN GỌI	TÁC GIẢ - SOẠN GIẢ (NIÊN ĐẠI ẤN HÀNH)
ĐẠI THÀNH	CHÂM CỨU ĐẠI THÀNH Tổng cộng 10 quyển, chủ yếu tập hợp đúc kết kinh nghiệm châm cứu học từ đời Minh trở về trước để biên soạn thành. Nội dung gồm: Quyển 1 lý luận châm cứu về "Nội kinh", "Nạn kinh"; quyển 2-3 ca phú châm cứu; quyển 4 phép châm; quyển 5 Tý Ngọ lưu chú. Linh quy phi đẳng châm pháp; quyển 6-7 kinh lạc, huyết vị; quyển 8 cách châm cứu đối với các chứng bệnh; quyển 9 lược tuyển phương pháp châm cứu của các y gia; quyển 10 là "Tiểu nhi án ma kinh" của Trần Thị.	DƯƠNG KẾ CHÂU - đời Minh (1601)
ĐỒNG Y	ĐỒNG Y BỬU GIẢM Tổng cộng 23 quyển, tập hợp từ các sách y học Trung Quốc đời Minh trở về trước để biên soạn thành. Nội dung chia ra 5 loại chính, gồm thiên nội khoa, ngoại khoa, tạp bệnh, phương thang và châm cứu. Trong mỗi thiên lại nói rõ về triệu chứng, nguyên nhân gây bệnh và phép trị đối với các loại bệnh tật. Đây được xem là bộ sách có giá trị.	HỨA TUÂN - TRIỀU TIẾN (1611) 
ĐỒ DỤC	LOẠI KINH ĐỒ DỤC Tổng cộng 11 quyển, nội dung gồm: quyển 1-2 luận về thuyết ngũ vận lục khí; quyển 3-11 nói về kinh lạc, huyết vị, yếu huyết châm cứu ca và yếu huyết trị bệnh.	TRƯƠNG GIỚI TÂN - ĐỜI MINH (1624) 

GỌI TẮT	TÊN GỌI	TÁC GIẢ - SOẠN GIẢ (NIÊN ĐẠI ẤN HÀNH)
A THI	CHÂM CỨU A THI YẾU HUYỆT Tổng cộng 5 quyển, chủ yếu căn cứ theo "Bị cấp thiên kim yếu phương". Nội dung gồm có 150 kỳ huyết, nêu rõ xuất xứ, vị trí và trị bệnh đối với mỗi kỳ huyết.	NHẬT BẢN - 1703 
KHỐN HỌC	KHỐN HỌC HUYỆT PHÁP (Dị bản với khổ sách dài 8,6 cm, rộng 15,4 cm) Gồm 1 quyển, nội dung phân thành thiên "chính huyết" và thiên "loại huyết".	NHẬT BẢN - 1835 
TẬP THÀNH	CHÂM CỨU TẬP THÀNH (MIỄN HỌC ĐƯỜNG CHÂM CỨU TẬP THÀNH) Tổng cộng 4 quyển, được tham khảo đúc kết từ nhiều sách, nhất là bộ "Loại kinh đồ dục". Nội dung gồm: Quyển 1 nói về phép châm cứu, những kinh huyết, yếu huyết và kỳ huyết cấm châm cứu, ngày, giờ cấm kỵ châm cứu; quyển 2 nói về cốt độ pháp và châm cứu trị bệnh; quyển 3-4 luận về 14 kinh mạch, kinh huyết và kỳ huyết ngoài kinh.	LIÊU NHUẬN HỒNG - ĐỜI THANH (1874) 

GỌI TẮT	TÊN GỌI	TÁC GIẢ - SOẠN GIẢ (NIÊN ĐẠI ẤN HÀNH)
TỬ HUYỆT	CHÂM CỨU KHÔNG HUYỆT LOẠI TỰ Gồm 2 quyển thượng và hạ. Quyển thượng luận về 14 kinh mạch và chính huyết; quyển hạ nói về kỳ huyết, giải thích các yếu huyết, bí huyết xưa nay. Ở quyển thượng, vị trí của kinh huyết căn cứ theo "Giáp ất kinh", đồng thời căn cứ về giải phẫu học như cơ bắp, mạch máu, thần kinh để chú thích rõ thêm, nêu ra kinh nghiệm chẩn trị và hiệu quả trị bệnh. Ở quyển hạ, kỳ huyết được biên soạn dựa theo các sách y học từ "Thiên kim phương" trở về sau.	NHẬT BẢN - 1927 
CHÂM THU	CHÂM CỨU Y HỌC TOÀN THƯ Gồm 1 quyển, nội dung chủ yếu nói về các kinh huyết của 14 kinh mạch, nêu rõ vị trí, cách lấy huyết, giải phẫu và chủ trị của các huyết vị. Ngoài ra còn giới thiệu về các kỳ huyết, và được xem là a. thi huyết.	NHẬT BẢN - 1940 
CHÂN TỬ	CHÂM CỨU CHÂN TỬ Gồm 1 quyển, nội dung chủ yếu nói về cách lấy huyết và phương pháp trị bệnh bằng châm cứu.	NHẬT BẢN - 1958 

GỌI TẮT	TÊN GỌI	TÁC GIẢ - SOẠN GIẢ (NIÊN ĐẠI ẤN HÀNH)
KỶ PHỔ	CHÂM CỨU KINH NGOẠI KỶ HUYỆT ĐỒ PHỔ Gồm 1 quyển, phân thành 2 thiên thượng và hạ, nhưng đề cập đến kỹ huyết là chính. Thiên thượng nói về kinh lạc và kinh huyết, kỹ kinh bát mạch, châm cứu. Thiên hạ nêu ra 588 kỹ huyết ngoài kinh, và xuất xứ, vị trí, chủ trị của mỗi kỹ huyết.	HẠCH KIM KHẢI - TRUNG QUỐC 
BÌ NỘI CHÂM PHÁP	BÌ NỘI CHÂM PHÁP Gồm 1 quyển "Bì nội châm pháp" là tập sách nói về phương pháp chẩn đoán và châm cứu trị bệnh độc đáo do tác giả qua thể nghiệm bản thân để biên soạn nên.	NHẬT BẢN - 1965 皮内针法 
KỶ PHỔ (tt)	CHÂM CỨU KINH NGOẠI KỶ HUYỆT ĐỒ PHỔ (TẬP TIẾP THEO) Gồm 1 quyển. Là tập sách tập hợp, phát hiện và chỉnh lý khá đầy đủ về kỹ huyết. Về nội dung, ở thiên đầu nói về kỹ xảo châm, cùng các phương pháp tỷ châm, diện châm và đầu châm. Thiên cuối nội dung giống như ở "Châm cứu kinh ngoại kỳ huyết đồ phổ", nêu rõ vị trí và cách lấy huyết đối với mỗi kỹ huyết, đồng thời đưa ra con số kỹ huyết lên đến 1007 huyết, gấp đôi con số kỹ huyết ở trong "Châm cứu kinh ngoại kỳ huyết đồ phổ".	HẠCH KIM KHẢI - TRUNG QUỐC (1974) 

GỌI TẮT	TÊN GỌI	TÁC GIẢ - SOẠN GIẢ (NIÊN ĐẠI ẤN HÀNH)
NHẬT CHÂM CỨU CHỈ	NHẬT BẢN CHÂM CỨU TRỊ LIỆU HỌC HỘI TỔNG HỘI LUẬN VĂN TẬP Là tài liệu y học được đúc kết từ những luận văn phát biểu ở Hội châm cứu trị liệu học Nhật Bản, mỗi năm phát hành 1 lần. Cũng chính là "Tập chí hội châm cứu học toàn Nhật Bản" ngày nay.	NHẬT BẢN CHÂM CỨU TRỊ LIỆU HỌC HỘI - NHẬT BẢN (1952)
KINH HUYỆT KHÁI LUẬN	KINH HUYỆT KHÁI LUẬN Gồm 1 quyển. Đây được xem là bộ sách giáo khoa về châm cứu học do Hiệp hội Đông y Liệu pháp toàn quốc (Nhật Bản) phát hành. Trong đó nêu lên 354 kinh huyệt và 27 kỳ huyệt. Trong các kinh huyệt do WHO quyết định, có 7 huyệt gồm huyệt Trung khu, Khí hải du, Quan nguyên du, Cáp mạch, Phong thị, Đốc du và Mị xung ở đây được xem là kỳ huyệt.	HIỆP HỘI HỌC HIỆU ĐÔNG Y LIỆU PHÁP TOÀN QUỐC - NHẬT BẢN (1985)



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Các loại sách có kỳ huyết được thu thập trong quyển sách này

TÊN KỶ HUYỆT	THIÊN KIM	THIÊN DỤC	NGOẠI THAI	THAI BÌNH	THÁNH TẾ	TỬ SINH	MINH CỬU	THẦN ỨNG	TU ANH	CƯƠNG MỤC	NHẬP MÔN	ĐẠI THÁNH	ĐỒNG Y	ĐỒ DỤC	A THỊ	KHỐN HỌC	TẬP THÀNH	KHỐN HUYỆT	CHÂM THỦ	CHÂN TỤY	KỶ PHỒ	KỶ PHỒ (II)	WHO	SÁCH KHÁC
TÚC THAI ÂM	0	0	0	0										0		0			0					
HUYỆT LẦN NGANG NGÓN CHÂN CẢI		0												0	0		0	0		0				
TÚC THAI DƯƠNG	0	0	0	0			0	0					0	0		0			0					
VỊ QUÁN HẠ DU	0	0		0													0		0		0			
LỤC CỬU															0			0	0	0				
ÂM KHIẾU	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0		0	0		0		0						
ẤN ĐƯỜNG																	0	0	0		0		0	
LẦN NGANG DƯỚI ÂM NANG		0		0													0		0					
DẤN MÔN	0					0	0											0		0				
ÂM DƯƠNG	0	0				0				0				0	0		0	0						
NỘI NGHỀNH HƯƠNG													0					0		0		0		
LÝ NỘI ĐÌNH																				0	0			
DOANH TRÌ	0	0				0				0				0	0	0		0	0		0			
Ế MINH																					0		0	
HUYỆT DƯỚI NÁCH														0	0		0	0		0				
DỊCH KHÍ TRỪ CĂN														0	0					0				
YẾN KHẨU														0	0		0	0		0				
HOÀNH CỐT HẠ		0												0	0					0				
NGOẠI KHỎA TIÊM	0	0		0								0		0	0		0	0		0		0		
HỐI KHÍ	0	0		0									0	0	0		0	0	0		0			
KHAI NGHỊCH HUYỆT								0							0					0				

TÊN KỲ HUYỆT	THIÊN KIM	THIÊN DƯỢC	NGOẠI THAI	THAI BÌNH	THÀNH TẾ	TU SINH	MINH CỬU	THẦN ƯNG	TU ANH	CƯỜNG MỤC	NHẬP MÔN	ĐẠI THÀNH	ĐỒNG Y	ĐỒ DƯỢC	A THỦ	KHÔN HỌC	TẬP THÀNH	KHÔNG HUYỆT	CHÂM THỦ	CHÂN TỤY	KỶ PHỔ	KỶ PHỔ (H)	WHO	SÁCH KHẮC
HẢI TUYẾN									0		0		0	0			0	0			0		0	
GIẢI ĐOÀN CỬU																			0		0			
KHAI THẤU HUYỆT	0								0						0									
HA CỤC DU	0	0			0									0	0		0	0			0			
HẠC ĐÌNH									0		0						0	0			0		0	
HOA ĐA				0	0		0								0			0	0		0			
CƯỚC KHI BÁT HUYỆT	0	0		0	0		0									0		0	0		0			
THƯƠNG NGHỀNH HƯỜNG																					0		0	
THƯƠNG BẢO HOANG																								NHẬT CHÂM CỬU CHỈ
KHOAN CỐT	0														0	0		0	0		0		0	
HOẠN MÔN											0	0	0	0	0	0		0	0		0			
CƠ QUAN	0	0																0	0		0			
QUY KHỐC										0	0	0	0	0	0			0	0		0			
KỶ TRÚC MÃ										0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0			
KHI ĐOÀN	0	0			0								0				0				0		0	
KHI MÔN	0				0	0			0		0	0	0	0	0		0	0			0			
CỬU HUYỆT BỆNH														0	0						0			
CẦU HẦU																					0		0	
CỬU HẢO								0							0						0			
GIÁP THỪA TƯỚNG	0				0	0								0	0		0	0			0			
GIÁP THƯỢNG TINH	0	0			0													0						
GIÁP TỊCH HUYỆT	0	0												0	0	0	0	0	0		0	0	0	
HIỆP ĐƯỜNG		0	0	0	0	0			0					0	0		0	0	0		0			
NGƯ VĨ								0			0			0	0		0	0			0			
NGƯ YẾU											0	0					0				0		0	
KIM TÂN - NGỌC DỊCH								0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0		0		0	

TÊN KỶ HUYỆT	THIỆN KIM	THIỆN DỤC	NGOẠI THAI	THÁI BÌNH	THÁNH TẾ	TỬ SINH	MINH CỬU	THẦN ƯNG	TU ANH	CƯỜNG MỤC	HIỆP MÔN	ĐẠI THÁNH	ĐỒNG Y	ĐỒ DỤC	A THỊ	KHÔN HỌC	TẬP THÀNH	KHÔNG HUYỆT	CHÂM THU	CHÂN TUY	KỶ PHỔ	KỶ PHỔ (H)	WHO	SÁCH KHÁC
CẢNH BÁCH LAO						0		0	0	0		0	0				0	0			0		0	
QUYẾT NGHỊCH														0	0									
QUYẾN TIÊM				0			0							0	0	0	0	0	0		0			
HẬU DỊCH HÀ	0	0												0	0		0	0						
HOÀNG ĐẾ CỬU								0							0									
HOANG MỘ	0	0	0			0								0	0	0	0	0	0		0			
CỤ KHUYẾT DƯ		0												0	0		0	0			0			
NGŨ HỒ											0		0	0	0	0	0	0	0		0			
NGŨ XỬ HUYỆT		0	0													0			0		0			
HỒ KHẨU	0	0		0			0	0			0	0	0				0	0			0			
HỒN XÁ	0	0												0	0		0	0			0			
TAM MAO TRUNG	0	0		0					0						0		0				0			
TẾ TỬ BIÊN							0				0		0		0		0				0			
TỬ HOA				0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0			0			
TỬ CUNG										0	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0		
NHỊ TIÊM											0						0	0			0	0		
NHỊ THƯƠNG	0													0	0		0	0			0			
TỬ THẦN THÔNG				0	0							0					0	0			0	0		
NHỊ TRUNG	0	0		0	0						0										0			
TẤT NHÂN	0	0	0	0	0	0		0	0		0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
TẤT NỘI																							0	
TỬ PHÙNG											0						0	0			0		0	
HẠ CHỈ THẤT																				0			0	
THẬP THẤT CHUY		0												0	0		0	0			0		0	
THẬP TAM QUỶ HUYỆT	0	0		0				0			0	0	0	0				0			0			
TU TUYẾN												0					0	0			0		0	
HUYỆT GIỮA CẰNG TAY	0													0	0		0				0			

TÊN KỶ HUYỆT	THIÊN KIM	THIÊN DỤC	NGOẠI THAI	THẤT BÌNH	THÁNH TẾ	TU SINH	MINH CỬU	THẦN ƯNG	TỬ ANH	CƯƠNG MỤC	NHẬP MÔN	ĐẠI THẠNH	ĐỒNG Y	ĐỒ DỤC	A THI	KHÔN HỌC	TẬP THẠNH	KHÔNG HUYỆT	CHÂM THỦ	CHÂM TỬY	KỶ PHÚ	KỶ PHÚ (M)	WHO	SÁCH KHÁC
THẬP TUYẾN	0	0									0						0	0		0	0			
TIỂU CỐT KHÔNG								0	0		0	0					0	0		0	0			
NHIẾP NHƯ	0	0		0										0	0		0	0		0				
TIỂU NHI SUYỄN HẢO														0	0									
TIỂU NHI TÀ SAI																0			0	0	0			
THỪA MỆNH	0	0		0										0	0		0	0		0				
MỤC HUYỆT							0								0					0				
THẦN GIAO	0	0			0				0					0	0		0	0		0				
THẦN TIÊN				0		0							0		0									
THẦN LÝ	0	0			0	0								0	0		0	0		0				
TÍCH BỐI NGŨ HUYỆT	0	0												0	0	0	0	0	0	0				
TIẾP TÍCH				0		0	0								0			0						
TUYẾN ÂM	0	0	0														0	0		0				
SÁN KHÍ											0				0									
TÚC CHŨNG			0		0									0	0		0			0				
NGOẠI THỪA CẦN																							NHẬT CHÂM CỬU CHỈ	
NGOẠI BẢO HOANG																							NHẬT CHÂM CỬU CHỈ	
NGOẠI LAO CUNG																					0	0		
ĐẠI CỐT KHÔNG									0	0		0	0	0	0		0	0		0	0			
ĐẠI MÔN		0	0															0		0				
THAI DƯƠNG				0		0			0	0		0	0				0	0			0	0	0	
TRỌC DỤC															0	0		0	0		0			
ĐỒM NANG																					0	0	0	
TRÚC TRƯỞNG	0	0			0								0	0	0			0	0	0	0			
CHỦ HẠ															0	0					0			
TRUNG KHÔI								0	0	0		0	0	0	0		0	0			0		0	
TRUNG TUYẾN															0	0		0	0		0		0	

TÊN KỶ HUYỆT	THIỆN KIM	THIỆN DỤC	NGOẠI THAI	THAI BÌNH	THÀNH TẾ	TU SINH	MINH CỬU	THẦN LƯNG	TU ANH	CƯỜNG MỤC	NHẬP MÔN	ĐẠI THÀNH	ĐÔNG Y	ĐỒ DƯỢC	A THI	KHÔN HỌC	TẬP THÀNH	KHÔNG HUYỆT	CHÂM THƯ	CHÂM TỬ	KỶ PHỔ	KỶ PHỔ (II)	WHO	SÁCH KHÁC
TRÚNG PHONG THẮT HUYỆT	0				0	0	0						0	0				0	0		0			
TRƯU TIÊM	0	0								0	0	0	0	0	0		0	0	0		0		0	
TRƯỜNG ĐI	0	0											0	0	0		0	0			0			
HUYỆT GIỮA XOAY ĐẦU	0		0	0	0		0	0	0	0											0			
TRƯỜNG CỐC	0	0			0					0			0	0	0		0	0			0			
TRƯỜNG PHONG CHƯ TRÌ											0				0						0			
THÔNG CỐC NGOẠI	0	0												0	0									
THỦ TỤC TỬY KHỔNG	0	0				0							0	0	0	0	0	0	0		0			
ĐỊNH SUYÊN																						0	0	
ĐƠN ÁP																								NHẬT CHÂM CỬU CHỈ
THIỆN THÔNG	0					0												0			0			
ĐƯƠNG DUNG		0				0	0						0	0	0			0			0			
ĐƯƠNG DƯƠNG	0			0	0	0							0	0	0		0	0			0		0	
ĐỘC ÂM										0		0	0	0	0		0	0			0		0	
NỘI KHÓA TIÊM										0		0		0	0		0				0		0	
NỘI TẮT NHÂN																							0	
NHI BẠCH									0	0		0	0				0	0			0		0	
NHŨ THƯƠNG HUYỆT														0			0	0						
BÁT TÀ										0		0					0				0		0	
PHÁT TẾ				0		0				0			0	0	0		0	0			0			
BÁT PHONG	0	0										0					0	0			0		0	
TỶ GIAO ÁT TRUNG		0												0	0		0							
BÌ CẦN											0	0		0	0	0	0	0	0		0		0	
PHONG XÍ ĐÔNG THÔNG	0														0						0			

TÊN KỶ HUYỆT	THIỆN KIM	THIỆN DỤC	NGOẠI THAI	THÁI BÌNH	THÀNH TẾ	TU SINH	MINH CỬU	THÂN ƯNG	TU ANH	CƯỜNG MỤC	ÁP MÔN	ĐẠI THÁNH	ĐỒNG Y	DỖ DỤC	A THI	KHÔN HỌC	TẬP THÁNH	KHÔNG HUYỆT	CHÂM TRƯ	CHÂN TỬ	KỶ PHỐ	KỶ PHỐ (H)	WHO	SÁCH KHÁC
PHÚC TRUNG KHÍ KHÔI							0							0	0									
BÀNG QUANG KHÍ							0								0		0							
BAO MÔN - TỬ HỘ	0	0			0				0				0	0	0		0				0			
DƯƠNG DUY		0	0											0	0		0	0			0			
YÊU NHÂN	0	0			0						0	0	0	0	0	0	0	0	0		0		0	
YÊU KỶ																					0		0	
YÊU NGHI																					0		0	
DƯƠNG THỊ	0				0									0	0		0	0	0		0			
YÊU THỐNG																						0	0	
LAN VĨ																					0	0	0	
LAN MÔN									0		0	0	0	0	0		0	0		0				
LONG HUYỀN									0	0	0	0	0	0	0		0			0				
LONG HÀM	0	0			0	0								0	0		0	0		0				
NGHIÊN TỬ CỐT	0	0												0	0		0	0						
LẬU ÂM	0	0			0				0				0	0	0		0	0		0				
LẶC HA		0												0	0		0	0		0				
LẶC ĐẦU		0												0	0		0	0		0				



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

■ KINH LẠC HỌC

(Y học cổ truyền)

Chịu trách nhiệm xuất bản: Quang Thắng

Biên tập nội dung: Viên Phương

Sửa bản in: Minh Như

Bìa: Thanh Long

In 1.000 cuốn, khổ 14x20cm

tại Công ty in TNHH TM – DV Gia Hào

166-172 Bình Trị Đông, Q.Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh

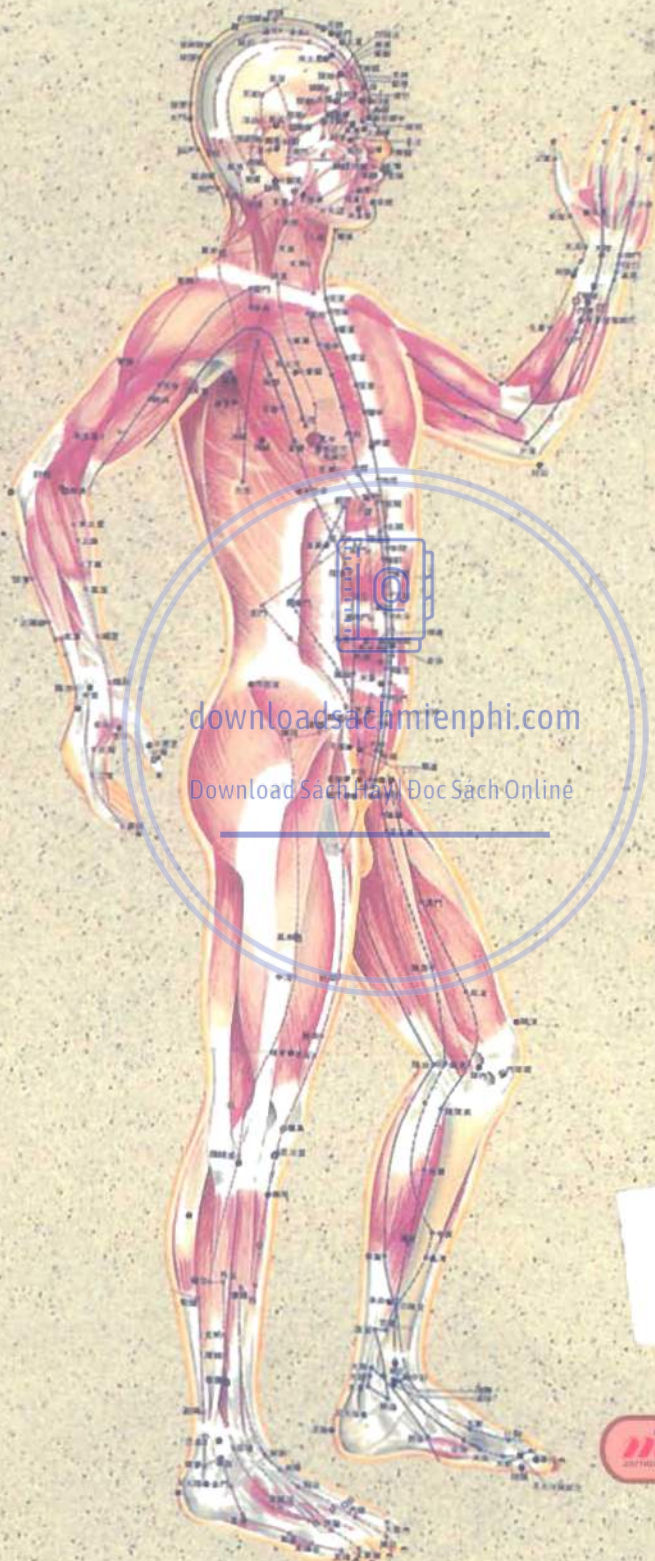
Số đăng ký kế hoạch xuất bản:

15-2009/CXB/25-111/PĐ

Cục xuất bản ký ngày 23 tháng 12 năm 2008

In xong và nộp lưu chiểu tháng 04 năm 2009

中國經絡學



download.sachmienphi.com

Download Sách Hay Đọc Sách Online



GIÁ: 55.000